

HỮU ĐẠT

TRẦN TRÍ DỘI

ĐÀO THANH LAN

Cơ
Sở

TIẾNG VIỆT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

HỮU ĐẠT
TRẦN TRÍ DỘI - ĐÀO THANH LAN

CƠ SỞ TIẾNG VIỆT

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC - 1998

LỜI NÓI DÀU

Môn CƠ SỞ TIẾNG VIỆT là môn tự chọn có hướng dẫn của các sinh viên nhóm ngành IV, nhóm ngành các khoa học xã hội, nhân văn như Ngôn ngữ học, Văn học, Lịch sử, Văn thư - Lưu trữ, Đông phương, Du lịch, Quan hệ quốc tế... Cuốn sách này có nhiệm vụ cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ mẹ đẻ của mình. Ngoài ra nó còn giúp ích cho giáo viên phổ thông có được những khái niệm chính xác khi giảng dạy các phần ngữ âm từ vựng, ngữ pháp và phong cách tiếng Việt.

Để kịp thời phục vụ cho việc học tập của sinh viên, chúng tôi tổ chức biên soạn cuốn giáo trình này. Với khuôn khổ mở, giáo trình có thời lượng và mục đích như đã nói, chúng tôi chỉ trình bày một cách ngắn gọn nhưng có hệ thống và cập nhật nhất những tri thức ngôn ngữ học có liên quan và những vấn đề cơ bản nhất của tiếng Việt.

Trong quá trình làm việc, chúng tôi đã trao đổi và nhận được nhiều sự cổ vũ, góp ý và đóng góp của nhiều giáo sư phó giáo sư, tiến sĩ, phó tiến sĩ và bạn bè trong Khoa Ngôn ngữ học - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn /Đại học Quốc gia Hà Nội/. Đặc biệt, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ tận tình của Nhà xuất bản Giáo dục để bản thảo sớm được hoàn thành. Nhân dịp cuốn sách ra đời, chúng tôi

xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với Nhà xuất bản, và tôi
cả các quý vị tôn kính và hi vọng sẽ nhận được sự chỉ giáo
cùng sự góp ý phê bình của các quý vị và bạn đọc.

Hà Nội, 20 - 3 - 1995

Các tác giả

CHƯƠNG I

KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ VÀ LOẠI HÌNH HỌC TIẾNG VIỆT

1. Khái quát về lịch sử tiếng Việt

Việt Nam là một dân tộc có hàng ngàn năm lịch sử. Trong quá trình phát triển để có diện mạo như ngày nay, dân tộc ta đã phải trải qua nhiều thăng trầm, nhiều biến đổi nhưng nhờ vẫn giữ vững được bản sắc văn hóa của mình, dân tộc ta đã vượt qua tất cả những khó khăn, thách thức ấy. Tiếng Việt, với tư cách là công cụ giao tiếp, công cụ tư duy của dân tộc, đã gắn liền với quá trình lịch sử vẻ vang đó. Vì vậy, hiểu biết lịch sử tiếng Việt không chỉ là một nhu cầu thuận tuý ngôn ngữ học, mà là một nhu cầu hiểu biết lịch sử hiểu biết văn hóa của dân tộc. Mặt khác, với trách nhiệm là một ngôn ngữ chính thức của một quốc gia đa dân tộc đồng dân ở khu vực Đông Nam Á, tiếng Việt còn có một vai trò xã hội quan trọng trong sự nghiệp xây dựng một quốc gia dân giàu nước mạnh, hòa nhập vào xu thế phát triển của khu vực. Hiểu biết lịch sử của nó ở khía cạnh này cũng là góp phần xây dựng bản sắc văn hóa của dân tộc, xây dựng nền văn hóa mới, phù hợp với yêu cầu xây dựng một xã hội mới, văn minh và hiện đại.

1.1. Xung quanh vấn đề nguồn gốc của tiếng Việt

Vào những năm đầu thế kỷ thứ XIX, các nhà nghiên cứu phương Tây đã quan tâm đến việc nghiên cứu tiếng Việt. Từ đó cho đến nay có nhiều ý kiến khác nhau về nguồn gốc của ngôn ngữ này.

Ban đầu, dựa vào ý kiến nêu ra trong cuốn từ điển của J.L. Taberd (1838) người ta cho rằng tiếng Việt là một chi nhánh của tiếng Hán. Dặt vấn đề như vậy người ta thường rằng tiếng Việt chỉ là một hình thức thoái hóa của tiếng Hán, hoặc nó như là một sự pha trộn giữa tiếng Hán và các thổ ngữ của các dân tộc phương Nam, trong đó yếu tố Hán mang tính chủ đạo. Có thể thấy cách đặt vấn đề như thế chỉ là một sự suy luận, không có một cơ sở chắc chắn đáp ứng đòi hỏi khoa học mà bộ môn Ngôn ngữ học so sánh-lịch sử đặt ra.

Đến nửa sau thế kỷ thứ XIX, các nhà nghiên cứu lại nêu ra một khuynh hướng mới. Theo đó tiếng Việt có quan hệ họ hàng với các ngôn ngữ phương Nam. Trong tác phẩm của J.R. Logan in năm 1856, ông đã có sự đối chiếu từ ngữ theo khuynh hướng ấy và đặt tên gọi cho một nhóm ngôn ngữ mà ông thấy gần gũi nhau là nhóm Môn - Annam. Về sau, một loạt các công trình kế tiếp của C.J.S. Forber (1881), E.Kuhn (1889) cũng có ý kiến tương tự như Logan. Nhưng thời ấy vấn đề cũng chưa thật ngã ngũ là ai có lí hơn ai. Năm 1884, K. Himly trong cuốn "Các ngôn ngữ đơn lập ở Đông Nam Á" vẫn muốn xếp tiếng Việt vào các ngôn ngữ họ Thái. Năm 1906, W. Schmidt, người đưa ra thuật ngữ "Các ngôn ngữ Môn - Khmer" hiện đang được sử dụng rộng rãi lại không coi tiếng Việt là một ngôn ngữ của họ Nam Á.

Chính trong tinh hình ấy, nhà học giả Pháp nổi tiếng H. Maspéro đã cho xuất bản cuốn "Nghiên cứu về ngữ âm lịch sử tiếng Annam. Các phu âm dấu" vào năm 1912. Trong cuốn sách này, nhà Đông phương học đáng kính ấy đã trình bày một cách có hệ thống và chi tiết ý kiến của ông về nguồn gốc tiếng Việt như sau:

- Nếu so sánh về mặt từ vựng thì tiếng Việt có rất nhiều từ chung với nhiều ngôn ngữ Môn - Khmer (như tiếng Môn, tiếng Khmer, tiếng Banar, tiếng Stieng, tiếng Rongao v.v...). Nhưng trong mỗi một loạt từ vựng, không có một nhóm nào là hoàn chỉnh và nhóm nào cũng có ít nhiều từ gốc Thái (như tiếng Xiêm - tức tiếng Thái Lan ngày nay, tiếng Lào, tiếng Thái đen và Thái trắng, tiếng Thổ, tiếng Ahom, tiếng Shan, tiếng Dioi...). Nói một cách khác, nếu căn cứ vào từ vựng thì người ta không có đủ cơ sở để nói tới một khả năng tiếng Việt là một ngôn ngữ thuộc Môn - Khmer hay thuộc các ngôn ngữ Thái.

- Về mặt ngữ pháp, mà cụ thể là vấn đề hình thái học, tiếng Việt gần với các ngôn ngữ Thái hơn. Nói như vậy được là vì trong các ngôn ngữ Môn - Khmer rõ ràng vẫn có hệ thống tiền tố, trung tố để tạo từ phái sinh, nhưng hiện tượng này ở tiếng Việt hiện nay lại không có, ở tiếng Mường là ngôn ngữ anh em gần với tiếng Việt cũng không có và nó cũng không có ở tiếng Xiêm, tiếng Lào hay tiếng Thái trắng hoặc Thái đen ở Tây Bắc nước ta.

- Trong tinh hình như vậy, tiếng Việt và cả tiếng Mường có một đặc điểm hết sức quan trọng đều là các ngôn ngữ thanh diệu và hệ thống thanh diệu của nó lại có đặc điểm giống kiểu Thái. Ngược lại, các ngôn ngữ Môn - Khmer hoàn toàn không có đặc điểm này.

Với lập luận rõ ràng, đầy đủ và cụ thể như vậy H. Maspéro đi đến một kết luận quan trọng về nguồn gốc tiếng Việt. Ông viết: "Tiếng Tiền Annam đã sinh ra từ một sự biến hóa của một phương ngữ Môn - Khmer, một phương ngữ Thái và có thể của cả ngôn ngữ thứ ba chưa biết; rồi sau đó tiếng Annam đã mượn một số lượng lớn những từ Hán. Nhưng cái ngôn ngữ mà ánh hưởng quyết định đã tạo ra cho tiếng Annam trạng thái hiện đại của nó là chắc chắn, theo ý kiến tôi, một ngôn ngữ Thái và tôi nghĩ rằng tiếng Annam phải được quy vào họ Thái".

Sau khi ý kiến của H. Maspéro ra đời rất nhiều nhà nghiên cứu đã tán đồng và đi theo hướng đó: W. Schmidt (1926), R. Shafer (1942), A.I. Vllich (1956), Vương Lực (1958), H.J. Pinnow (1963). Hơn nữa, với uy tín của mình, H. Maspéro đã làm cho các ý kiến phản bác bị lu mờ. Cũng trong thời gian này, cái thuật ngữ Môn - Annam do Logan nêu ra bị mai một đi, và thuật ngữ Môn - Khmer mà Schmidt đề xướng, nổi hẳn lên và rất thông dụng để chỉ một nhánh ngôn ngữ có bà con họ hàng ở Đông Nam Á, trong đó không bao gồm tiếng Việt.

Có thể nói trong các ý kiến bàn về nguồn gốc của tiếng Việt, ý kiến của H. Maspéro là ý kiến dài diện cho khuynh hướng xếp tiếng Việt vào cái ngôn ngữ Thái. Ý kiến này có sức thuyết phục và được lưu hành phổ biến rộng rãi trong một thời gian dài, từ lúc nó ra đời cho đến những năm 50 của thế kỷ khi mà một ý kiến khác, trái ngược với ý kiến này, ra đời.

Bắt đầu từ năm 1953, một nhà bác học nổi tiếng khác của Pháp, giáo sư A.G. Haudricourt đã trình bày một ý kiến cho rằng tiếng Việt là một ngôn ngữ Môn - Khmer của họ Nam Á. Hai bài báo đầu tiên của ông "đi theo hướng chung

minh này là bài "Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á" in năm 1953 và bài "Về nguồn gốc thanh điệu tiếng Việt" in năm 1954. Sau đó, lần lượt một số tác giả khác như R. Shafer (1956), N.D. Andreev (1958), S. Wilson (1966) và đặc biệt là S.E. Yakhontov (1973) và gần đây là M. Ferlus (1974, 1979, 1995...), G. Diffloth (1975, 1989, 1991...) cùng nhiều nhà ngôn ngữ học Việt Nam đã đồng ý với cách đặt vấn đề của A.G. Haudricourt. Với các lập luận sau đây của mình, ông đã làm cho các lập luận của H. Maspéro không đứng vững được nữa và do vậy sức thuyết phục của giả thuyết đã nói ở trên của ông cũng bị mai một.

Chúng ta có thể trình bày những lập luận chính của khuynh hướng mà A.G. Haudricourt đại diện như sau:

- Về mặt từ vựng, cả Haudricourt, Yakhontov và Ferlus... đều chứng minh rằng trong vốn từ tiếng Việt có nhiều từ có nguồn gốc Môn - Khmer hơn, các từ tương ứng này thuộc vào lớp từ cơ bản hơn và mỗi một loạt tương ứng tính đều dận thể hiện rõ hơn. Trong khi đó, khi so sánh tiếng Việt với các ngôn ngữ Thái, các từ chung giữa chúng ít hơn, và các từ thuộc vào lớp từ van hóa nhiều hơn. Điều đó cho phép nói rằng quan hệ cội nguồn từ vựng giữa Việt và các ngôn ngữ Môn - Khmer là quan hệ có tính cội nguồn, còn quan hệ giữa Việt và các ngôn ngữ Thái là quan hệ ít xưa hơn và gần liên với tiếp xúc về sau hơn.

- Ở bình diện ngữ pháp, nếu như H. Maspéro cho rằng tiếng Việt gần với các ngôn ngữ Thái hơn do cả hai ngôn ngữ này không có dấu hiệu dùng phụ tố cấu tạo từ thì khi so sánh cặp từ "giết" - "chết" của tiếng Việt, A.G. Haudricourt dự đoán rằng có thể trước đây tiếng Việt có sử dụng tiền tố cấu tạo từ như các ngôn ngữ Môn - Khmer. Làm rõ thêm nhận xét này N.D. Andreev năm 1958 và M. Ferlus ở những

năm 80 sau này đã phát hiện có nhiều vết tích cổ cho thấy các tổ hợp phụ âm dấu tiên còn ở tiếng Mường (như *tláw - trúu*) là dấu vết của những tiền tố cổ trong tiếng Việt. Như vậy, rất có thể là trước đây, vào thời kì rất xa xưa, tiếng Việt đã là ngôn ngữ có phụ tố cấu tạo từ. Hiện nay, do quá trình biến đổi, dấu hiệu này không còn lưu giữ. Có thể nói, với nhận xét này chúng ta không có lí gì lại không cho rằng vé mặt cội nguồn, tiếng Việt gần với các ngôn ngữ Môn - Khmer hơn là gần với các ngôn ngữ Thái.

- Vé mặt thanh diệu, bài báo của A.G. Haudricourt công bố năm 1954 chứng minh rằng tiếng Việt gần với các ngôn ngữ Môn - Khmer hơn, mặc dù hiện nay tiếng Thái là ngôn ngữ có thanh diệu, còn các ngôn ngữ Môn - Khmer là những ngôn ngữ không thanh diệu. Bởi vì trong nhiều thứ tiếng ở Đông Nam Á giữa thanh diệu và âm dấu của âm tiết có liên quan với nhau: Phụ âm dấu tắc - vô thanh tương ứng với một thanh diệu cao và phụ âm dấu hữu thanh tương ứng với một thanh diệu thấp. Đồng thời cũng có sự tương ứng đều đặn giữa thanh diệu tiếng Việt với những cách kết thúc âm nhất định trong các ngôn ngữ Môn - Khmer. Từ những lí do trên, A.G. Haudricourt chứng minh rằng *tiếng Việt đã trải qua một quá trình phát triển từ không có thanh diệu dẫn tới có một hệ thống thanh diệu như hiện nay*. Theo ông ban đầu tiếng Việt không có thanh diệu. Sau đó do biến đổi của các âm cuối âm tiết, tiếng Việt có ba thanh. Về sau do biến đổi của các âm dấu, hệ thống ba thanh chuyển thành hệ thống sáu thanh như ngày nay. Như vậy, vé mặt nguồn gốc, tiếng Việt cũng là một ngôn ngữ không có thanh diệu như các ngôn ngữ Môn - Khmer của họ Nam Á khác.

Cách giải thích của A.G Haudricourt về thanh diệu tiếng Việt đạt được sự nhất trí cao trong giới nghiên cứu các ngôn

ngữ ở Đông và Đông Nam Á. Ngày nay hầu như ai cũng công nhận rằng thanh diệu là một hiện tượng hậu ki, mới có về sau. Những sự giống nhau về thanh diệu giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ Thái, do vậy, cũng là sự giống nhau sau này mới có, còn sự tương ứng về giữa thanh diệu tiếng Việt và âm dấu các ngôn ngữ Môn - Khmer là tương ứng có tính cội nguồn. Có thể nói khó có thể căn cứ vào hiện trạng thanh diệu hiện nay để bàn về mối quan hệ họ hàng của ngôn ngữ được.

Sau khi có ý kiến của A.G. Haudricourt lập luận của H. Maspéro ngày càng bị suy yếu. Và đến nay có thể nói hầu như các nhà nghiên cứu lịch sử tiếng Việt đều nhất trí rằng: tiếng Việt là một ngôn ngữ thuộc nhóm Việt - Mường, nhánh Môn - Khmer của họ ngôn ngữ Nam Á. Còn như các nhà nghiên cứu chỉ ra những quan hệ của tiếng Việt với các ngôn ngữ Thái, dấu những quan hệ đó khá xa xưa, và những quan hệ với tiếng Hán, dấu khá sâu đậm, nhưng đó chỉ là những quan hệ tiếp xúc chứ không phải là quan hệ họ hàng trong phạm vi một họ ngôn ngữ.

Ngoài ra, trong các sách báo nghiên cứu hiện có, thỉnh thoảng người ta cũng bát gặp một ý kiến cho rằng tiếng Việt là một ngôn ngữ họ hàng với các ngôn ngữ Mã lai - Da đảo. Tuy nhiên những ý kiến đi theo hướng này cũng không nhiều và những chứng minh của họ chưa gây được sự chú ý của các nhà nghiên cứu và do vậy ít được nhắc đến.

1.2. Quá trình phát triển của tiếng Việt: sự tiếp xúc giữa tiếng Việt với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, tiếng Hán và tiếng Pháp

Khi nói rằng tiếng Việt là một ngôn ngữ thuộc nhóm Việt - Mường nhánh Môn - Khmer, họ Nam Á, chúng ta phải xác định ở địa bàn Việt Nam nói riêng và Đông Nam Á nói

chung, tiếng Việt có quan hệ nguồn gốc với những ngôn ngữ nào và nó có quan hệ tiếp xúc với ngôn ngữ nào.

Theo các nhà nghiên cứu, nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, tức là những ngôn ngữ có bà con họ hàng gần gũi với tiếng Việt, gồm các ngôn ngữ: *tiếng Mường*, *tiếng Cuối* (hiện ở tỉnh Nghệ An), *tiếng Arem* (ở Quảng Bình), *tiếng Chứt* (ở Quảng Bình), *tiếng Mâ Liêng* (ở Quảng Bình và Hà Tĩnh), *tiếng Pong* (ở Nghệ An), *tiếng Aheu* (ở Lào và Thái Lan). Trong số các ngôn ngữ này tiếng Mường là ngôn ngữ gần với tiếng Việt nhất. Người ta cho rằng, tiếng Việt và tiếng Mường mới tách ra vào khoảng thế kỷ XII - XIV, có nghĩa là trước thế kỷ XII người Việt và người Mường đang cùng sử dụng một ngôn ngữ. Sau tiếng Mường, tiếng Cuối và tiếng Pong gần tiếng Việt hơn các ngôn ngữ khác còn lại trong nhóm.

Các nhà nghiên cứu cũng đã xác định rằng cùng *nhanh Môn - Khmer* với nhóm Việt - Mường là các nhóm *Kha Mú* (gồm ngôn ngữ của các dân tộc Kha Mú, Xinh Mun, Kháng, Mảng. Ở Du hiện cư trú rải rác ở vùng núi Tây Bắc Việt Nam), *Ka Tu* (gồm ngôn ngữ của các dân tộc Ka Tu, Bru - Văn Kiều, Tà Ôi ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam và Lào), *Ba Na* (với ngôn ngữ của các dân tộc Ba Na, Xơ Đăng, Mnông, Cơ Ho, Ma, Stiêng... là những dân tộc đang sinh sống ở vùng Tây Nguyên Việt Nam), Nhóm *Khmer* (gồm tiếng Khmer Nam Bộ, tiếng Khmer Cam - pu - chia, tiếng R'nâm ở Tây Nguyên), nhóm *Môn* (gồm ngôn ngữ của các dân tộc Môn, Chao Bôn hiện sinh sống ở Thái Lan và Miến Điện). Như vậy, có thể thấy cùng bà con họ hàng gần và xa với tiếng Việt là ngôn ngữ của các dân tộc phân bố trên một địa bàn khá rộng, bao gồm toàn bộ lãnh thổ của nước Việt Nam.

lãnh thổ của các nước Lào, Cam - pu - chia, Thái Lan, Miến Điện v.v... của khu vực Đông Nam Á lục địa.

Trong quá trình phát triển, ngoài sự kế thừa những yếu tố nguồn gốc, tiếng Việt còn có sự tiếp xúc với ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số khác không có họ hàng với nó. Trải qua hàng ngàn năm lịch sử, trong điều kiện là những ngôn ngữ lâng giêng với nhau, tiếng Việt đã tiếp nhận những yếu tố của các ngôn ngữ lân cận của mình và ngược lại, các ngôn ngữ này cũng tiếp nhận những yếu tố có từ tiếng Việt và các ngôn ngữ họ hàng với nó. Chính sự tiếp xúc lâng giêng và lâu dài này đã góp phần làm cho tiếng Việt trở nên phong phú, đáp ứng được nhu cầu làm công cụ giao tiếp của người Việt trong hàng ngàn năm lịch sử.

Ở phần lãnh thổ phía Bắc, tiếng Việt có tiếp xúc với nhiều ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số thuộc các nhóm Thái - Tày, Mông - Dao, Tạng - Miến (như tiếng Thái, tiếng Tày - Nùng, tiếng Mông, tiếng Dao, tiếng Phù Lá v.v..). Có thể nêu một vài ví dụ về kết quả của sự tiếp xúc ấy: Chẳng hạn người Việt xưa nói cái bát là *doi* (tục ngữ: *một lời nói, một doi máu*), còn từ *bát* là từ tiếng Thái được người Việt vay mượn do tiếp xúc với cư dân nói ngôn ngữ này. Hay như trong các từ ghép nghĩa như *tre pheo, bếp núc, chim chóc, cỏ nhà, chơ búa, áo xống...* thì yếu tố thứ hai của các từ nói trên là những từ gốc Thái và trong các từ như *dường sá, giắt giũ...* thì yếu tố thứ nhất lại là yếu tố Thái v.v... Như vậy có thể nói mối quan hệ lâng giêng của cư dân nói tiếng Việt và cư dân nói tiếng Thái đã có từ rất lâu và khá khăng khít.

Ở vé phía Nam, ngoài các ngôn ngữ thuộc các dân tộc có họ hàng với tiếng Việt, chúng ta còn có các dân tộc thuộc họ ngôn ngữ Mã lai - Da đảo. Đại diện cho các ngôn ngữ

của họ Mă lai - Da dão có mặt ở Việt Nam là các ngôn ngữ thuộc nhóm Chăm như tiếng Chăm, Êđê, tiếng Raglai. Đây là những ngôn ngữ mà cư dân chủ thể của nó đã có một giai đoạn phát triển rực rỡ, làm nên sự phong phú đa dạng của nền văn hóa Việt Nam hôm nay. Những tương ứng từ vựng giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ Chăm như *nghe, tráng, sáng, đêm, ngày...* cho chúng ta biết rằng giữa các ngôn ngữ này cũng đã có một sự tiếp xúc lâu dài và khá sâu sắc. Trong sự tiếp xúc cùng lâng giêng ấy, tiếng Việt và có thể là cả các ngôn ngữ thuộc nhóm Chăm đã biết lựa chọn, tiếp thu những cái mình chưa có để làm phong phú cho bản thân mình.

Như vậy, chúng ta có cơ sở để nói rằng trong quá trình phát triển, với bối cảnh có một bức tranh đa dạng và phong phú về ngôn ngữ của các dân tộc khác nhau, có mặt lâu dài trên lãnh thổ Việt Nam, tiếng Việt đã biết kế thừa và phát huy những yếu tố cội nguồn và biết lựa chọn, làm giàu thêm cho mình bằng những yếu tố mới qua tiếp xúc với các ngôn ngữ lâng giêng anh em.

Là một ngôn ngữ thuộc nhánh Môn - Khmer của họ Nam Á, tiếng Việt cùng với cả nhóm Việt - Mường của mình đã có một quá trình phát triển lâu dài và có thể nói là rất đáng tự hào. Quá trình này gắn liền với quá trình phát triển thăng trầm của dân tộc. Và tiếng Việt, với tư cách là công cụ giao tiếp, là yếu tố làm nên bản sắc văn hóa của dân tộc đã làm tròn nhiệm vụ của mình để ngày nay chúng ta có được một dân tộc Việt Nam có một bản sắc văn hóa riêng, có một tiếng Việt đậm nhận vai trò ngôn ngữ quốc gia đáp ứng được yêu cầu phát triển của dân tộc.

Theo dõi quá trình phát triển ấy, người ta chia tiếng Việt thành những giai đoạn phát triển khác nhau trong lịch sử.

Giai đoạn đầu tiên của nó được gọi là giai đoạn Môn - Khmer. Thời kì này ước tính cách đây muộn nhất là 6 - 7 ngàn năm. Đây là thời kì tiếng Việt cùng các ngôn ngữ Môn - Khmer hiện nay tách khỏi khối Nam Á nói chung: tiếng Việt thuộc vào khối Đông Môn - Khmer, còn phần còn lại của các ngôn ngữ Nam Á là các nhánh Mun - Da, Ni - cô - ba hiện nay. Lúc này cư dân sử dụng các ngôn ngữ Môn - Khmer như Khmer, Ba Na, Ka Tu, Kha Mú v.v... và tiếng Việt đang là một công đồng ngôn ngữ thống nhất.

Sau giai đoạn Môn - Khmer, tiếng Việt chuyển sang giai đoạn *tiền Việt - Mường* (Proto Việt - Mường). Giai đoạn này là thời kì tiếng Việt cùng với các ngôn ngữ thuộc nhóm Việt - Mường hiện nay tách ra khỏi khối Đông Môn - Khmer. Phần còn lại của khối ấy hiện nay là các nhóm ngôn ngữ thuộc nhóm Ka Tu, Ba Na, Kha Mú v.v... Người ta ước tính thời kì tiền Việt - Mường kéo dài từ 2 - 3 ngàn năm trước công nguyên và cho đến những thế kỉ I và II sau công nguyên. Có thể nói đây là thời kì tiếng Việt có một quá trình phát triển rực rỡ với tư cách là ngôn ngữ chủ thể của nền văn hóa Đông Sơn của người Việt. Nhờ sự phát triển rực rỡ của thời kì này, tiếng Việt góp phần làm cho nhà nước Văn Lang phát triển một cách vững chắc. Những con người trực tiếp vật lộn với thiên nhiên da sáu da dạng đã bát đầu chiến thắng thiên nhiên. Dân tộc ta có được một nền văn hóa Đông Sơn, một nền văn minh sông Hồng rực rỡ. Chính nhờ giai đoạn phát triển này mà về sau, dân tộc ta dù trải qua một cơn thử thách nặng nề và lâu dài nhất đất nước và giống nòi - một ngàn năm Bắc thuộc - vẫn đứng vững như núi Thái Sơn. Trong 10 thế kỉ đô hộ ấy, kẻ xâm lược cày dông và mạnh, dùng bạo lực để thôn tính đất nước ta. Ngoài sự bóc lột dân ta đến tận xương tuỷ, kẻ xâm lược

còn thực hiện chính sách đồng hóa gát gao và có hệ thống nhằm xoá di bản sắc văn hóa của dân tộc, xoá di tiếng nói của dân tộc. Nhưng nhờ tiếng Việt đã có một giai đoạn phát triển tiên Việt - Mường đầy bản sắc, tiếng nói của dân tộc ta vẫn tiếp tục vươn lên, đáp ứng vai trò là công cụ giao tiếp và tư duy của dân tộc.

Tiếp theo thời kì tiền Việt - Mường, tiếng Việt chuyển sang *giai đoạn Việt - Mường cổ* (Pré - Việt Mường). Đây là thời kì khôi tiền Việt - Mường bát đầu bị tách ra thành một bên là các ngôn ngữ Pong, Chứt, Aheu, Mã Liêng và Arem hiện nay và bên kia là tiếng Cuối, tiếng Mường và tiếng Việt hiện nay. Giai đoạn này ước chừng vào quãng từ thế kỉ thứ II sau công nguyên cho đến quãng thế kỉ thứ X, XI. Như đã nói, giai đoạn này là giai đoạn lịch sử khó khăn nhất của dân tộc. Nhưng dân Việt đã là một cộng đồng dân tộc có cuộc sống vật chất và tinh thần ổn định, có nền văn hóa và tiếng nói riêng và tương đối phát triển ở trong vùng. Một nghìn năm đô hộ của người ngoài không thể xoá bỏ nổi giá trị dân tộc ấy. Suốt trong thời kì này người Việt luôn luôn dậy chống lại sức ép nô nát ấy. Họ có ý thức dân tộc nên ý thức về quyền tự quyết và quyền làm chủ của dân tộc mình. Và kết quả là sau 1.000 năm bị áp bức và chống áp bức, họ đã giành thắng lợi trọn vẹn: dân tộc Việt Nam hoàn toàn độc lập, tiếng Việt trong cộng đồng dân gian Việt có một sức sống mãnh liệt, đảm bảo cho sức sống dân tộc được trường tồn.

Từ giai đoạn Việt - Mường cổ, tiếng Việt chuyển sang *giai đoạn Việt - Mường chung* (Việt Mường commun). Lúc này tiếng Việt và tiếng Mường hiện nay là một khối chung thống nhất, là ngôn ngữ của thời kì Dai Việt độc lập, xây dựng nền tảng chủ. Người ta ước chừng giai đoạn này có từ thế kỉ thứ XI - XIII hoặc XIV. Vào thời kì này của lịch sử

dân tộc, nhân dân ta đang phấn đấu xây dựng một nhà nước phong kiến phát triển. Vì thế, tiếng Việt bắt đầu vay mượn những gì mình chưa có từ tiếng Hán để làm phong phú cho ngôn ngữ dân tộc, dù sức đáp ứng nhiệm vụ là ngôn ngữ của một dân tộc độc lập và phát triển. Ở vị thế độc lập và tự chủ này, tiếng Việt - Mường chung tiếp nhận một cách ôn át tiếng Hán và tạo thành một lớp từ Hán - Việt và cùng với lớp từ này là một cách đọc chữ Hán của người Việt, gọi là cách đọc Hán - Việt. Nhờ cách ứng xử đúng đắn này, ngôn ngữ dân tộc phát triển một cách đầy đủ, đáp ứng được nhu cầu xây dựng một thương táng kiến trúc Nhà nước phong kiến tương xứng với các nhà nước khác trong vùng. Tuy nhiên do hoàn cảnh địa lý khác nhau, sự vay mượn tiếp xúc này có khác nhau. Có thể tiếng Việt - Mường chung ở đồng bằng có điều kiện này tốt hơn ở vùng miền núi với điều kiện di lại khó khăn. Chính sự khác biệt này dẫn tới một sự khác biệt khác. Những sự khác biệt này cho phép tiếng Việt chuyển sang một giai đoạn phát triển mới, giai đoạn có sự khác biệt giữa đồng bằng và miền núi.

Giai đoạn đó được các nhà nghiên cứu lịch sử tiếng Việt gọi là *giai đoạn Việt cổ* (pré Việt). Lúc này là lúc tiếng Việt và tiếng Mường tách rời thành hai ngôn ngữ độc lập, tiếng Việt và tiếng Mường riêng. Người ta ước định rằng thời kì này kéo dài từ thế kỉ XIV đến thế kỉ XVI, là thời kì tiếng Việt đã hoàn chỉnh sự vay mượn Hán để có một lớp từ Hán-Việt và cách đọc Hán - Việt. Có lẽ lúc này các từ *triều đình, thương thư, công chúa, quán dời* v.v... không còn xa lạ với tiếng Việt và nhờ vậy, nó đã góp phần xây dựng một nhà nước phong kiến vững mạnh. Ngược lại, phần kia của tiếng Việt - Mường chung - tiếng Mường không biết đến hoặc biết

rất ít đến lớp từ Hán - Việt nên nó giữ được diện mạo của tiếng Mường hiện nay.

Tiếp theo giai đoạn Việt cổ, tiếng Việt phát triển sang *giai đoạn Việt trung đại*. Giai đoạn này được ước chừng kéo dài từ thế kỉ XVI - XVII đến thế kỉ thứ XIX. Thời kì này tiếng Việt đã có diện mạo của các vùng phương ngữ như ngày nay và đang phát triển dần về phương Nam theo con đường phát triển của dân tộc. Đây cũng là thời kì tiếng Việt bắt đầu có sự tiếp xúc với các ngôn ngữ phương Tây (như Pháp, Bồ Đào Nha, Hà Lan v.v...) và người ta đã dùng chữ cái La tinh để ghi chép tiếng Việt (từ điển Việt - Bồ - La tinh của cha A. Đơ Rốt xuất bản ở Rôm 1651). Nhưng sự tiếp xúc này chưa có ảnh hưởng sâu rộng đối với cộng đồng đông đảo sử dụng tiếng Việt.

Từ thế kỉ thứ XIX, tiếng Việt bước sang *thời kì hiện đại*. Nhưng quá trình phát triển của tiếng Việt ở giai đoạn này cũng không đồng đều ở các mặt làm nên một ngôn ngữ. Có thể nói ngữ âm là phương diện phát triển nhanh nhất. *Truyện Kiều* của Nguyễn Du cuối thế kỉ XVIII, đầu thế kỉ XIX về cơ bản có cách đọc giống với cách đọc của chúng ta ngày nay, chứng tỏ về mặt ngữ âm tiếng Việt đã tương đối phát triển. Nhưng về những phương diện khác, tiếng Việt khác xa với trạng thái hiện nay.

Giữa thế kỉ thứ XIX, thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Trước sự đao háng từng bước của triều đình nhà Nguyễn, nhân dân cả nước quật khởi vùng lên kháng chiến. Nhưng cuối cùng thực dân Pháp cũng đặt được ách đô hộ lên đất nước Việt Nam và chúng thực thi chính sách đẩy lùi ảnh hưởng của tiếng Hán và từng bước đưa tiếng Pháp vào thay thế tiếng Việt. Tuy nhiên mục đích thực dân này đã không thực hiện được. Với sức sống mãnh liệt của dân tộc, tiếng

Việt không những không bị thay thế mà còn chủ động, lựa chọn những cái có lợi cho mình cả về từ vựng lẫn ngữ pháp để vào những năm 20 của thế kỷ này nó có những bước phát triển mới của tiếng dân tộc. *Dây là thời kì tiếng Việt tiếp xúc với tiếng Pháp một cách ở át nhất, và hiện tượng này đã làm cho tiếng Việt trở nên chính xác hơn về mặt ngữ pháp, phong phú hơn về mặt từ vựng.* Ở bình diện từ vựng tiếng Việt có thêm rất nhiều từ mà xưa kia không thể có: *mít tinh, pho mát, kem, xiếc, xúc xích, sơ mi* v.v... Về ngữ pháp, tiếng Việt đã "sao phỏng ngữ pháp" châu Âu, mà cụ thể là ngữ pháp tiếng Pháp như cách nói của giáo sư Phan Ngọc. Và cái diện mạo mà chúng ta có được ngày nay của tiếng Việt là có một sự đóng góp hữu hiệu của hiện tượng sao phỏng này. Lần này, cũng giống như lần giành độc lập khỏi nạn Bác thuộc, tiếng Việt lại biết lựa chọn những cái có ích cho mình để vươn lên đáp ứng được yêu cầu phát triển của dân tộc.

Từ năm 1945, với sự thành công của cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại, nước Việt Nam độc lập ra đời. Tiếng Việt với trách nhiệm là công cụ giao tiếp, là công cụ tư duy của dân tộc đã làm tròn vai trò của mình và đã có những bước phát triển rực rỡ, thỏa mãn mọi yêu cầu đặt ra của sự phát triển xã hội, phát triển đất nước.

1.3. Công cuộc đấu tranh để bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt

Trong quá trình phát triển của mình, tiếng Việt đã gạt bỏ mọi trở ngại do lịch sử xã hội gây ra và đã vươn tới một ngôn ngữ thống nhất của toàn dân tộc. Cũng chính nhờ có sự thống nhất này, tiếng Việt trở thành một ngôn ngữ chuẩn mực và hiện đại, đến lượt mình tinh thần chuẩn mực và hiện đại này đảm bảo cho tiếng Việt là một ngôn ngữ thống nhất của toàn dân tộc. Chính vì vậy công cuộc đấu tranh để bảo

về sự trong sáng của tiếng Việt cũng chính là công cuộc đảm bảo cho tiếng Việt luôn luôn là một ngôn ngữ thông nhất, chuẩn mực và hiện đại.

Ngay từ khi Việt Nam chưa giành được độc lập, năm 1943 Đảng Cộng sản Việt Nam trong *Đề cương văn hóa* đã nêu rõ 3 tinh chất *dân tộc, khoa học và đại chúng* để bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt. Cách mạng tháng Tám tháng 9, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời và đó cũng là bước nhảy vọt của tiếng Việt. Tiếng Việt trở thành ngôn ngữ được sử dụng trong hành chính, trong giảng dạy đại học, trong nghiên cứu khoa học. Khi nước Việt Nam hoàn thành nhiệm vụ thống nhất đất nước và nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra đời, nhu cầu phát triển đất nước đòi hỏi đổi mới tiếng Việt, đẩy nó phát triển ở một trình độ cao hơn để nó hoàn thành chức năng và sứ mang của nó như là tiếng nói phổ thông, thống nhất trong cả nước.

Biểu hiện thứ nhất của sự giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt là cách ứng xử với tiếng nói của các địa phương. Trước hết chúng ta có thể nói rằng sự kinh thị tiếng nói, giọng nói của các địa phương trở nên xa lạ đối với tiếng Việt. Nhưng đồng thời tiếng Việt cũng đòi hỏi phải được sử dụng một cách thống nhất trong sự đa dạng. Cái gì trong tiếng toàn dân chưa có, nó có thể làm giàu cho mình bằng cách du nhập yếu tố địa phương. Mặt khác, tiếng Việt cũng đòi hỏi các tiếng địa phương phải chuẩn hóa để có sự thống nhất trong toàn quốc. Ví dụ, sự phát âm của từ *con trâu* ở vùng Bắc Trung Bộ có thể là *con tru* nhưng không phải vì thế mà người ta viết *con tru* thay cho *con trâu*.

Một mặt nữa cũng thuộc nhiệm vụ chuẩn hóa tiếng Việt là văn đê sử dụng từ vựng và cùng với nó là việc sử dụng thuật ngữ khoa học, văn đê tên riêng nước ngoài. Ở những

văn đê này, chúng ta có thể nêu ra một yêu cầu là phải xây dựng một hệ thuật ngữ cho tất cả các ngành khoa học phát triển của nước ta sao cho chính xác, đơn giản, thuận tiện, dễ sử dụng. Yêu cầu ấy cũng là yêu cầu sử dụng vốn từ: vay mượn là có thật nhưng chỉ vay mượn cái mình chưa có và hình thức vay mượn phải rất tiện lợi, phù hợp với đồng bào nhân dân sử dụng tiếng Việt, tránh để sự lai căng, xa lạ với truyền thống dân tộc.

Một vấn đề không kém phần quan trọng là văn đê ngữ pháp. Câu văn của tiếng Việt một mặt đòi hỏi phải uyển chuyển nhưng mặt khác cũng đòi hỏi phải chính xác, không lai căng, phù hợp với đặc trưng của tiếng Việt, của văn hóa truyền thống của dân tộc. Một điều thật đáng mừng là hiện nay trên các báo chí chính trị, khoa học kĩ thuật, văn học nghệ thuật, công văn hành chính pháp luật, tiếng Việt về cơ bản là đã đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi nghiêm ngặt nhất, vừa chính xác về tư duy, vừa nhuần nhuy mang đặc trưng của dân tộc.

Muốn xúc tiến sự phát triển và bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt điều quan trọng trước hết là phải có một chính sách, một đường lối dân tộc đúng đắn. Bài học của Cách mạng tháng Tám đã cho ta một ví dụ sinh động về vấn đề đó. Mặt khác, tiếng nói là sản phẩm tinh thần của một cộng đồng dân tộc nên mỗi một thành viên của cộng đồng này phải thật tinh yêu tiếng nói của dân tộc, xem nó như là một đặc trưng làm nên bản sắc văn hóa dân tộc. Nhưng sự phát triển của ngôn ngữ bao giờ cũng có tinh quy luật, kết hợp nhuần nhuyễn các yếu tố đó sẽ là cơ sở để tiếng Việt vươn lên đậm nhận được vai trò là công cụ giao tiếp, là công cụ tư duy của dân tộc ta trong thời kì phát triển mới.

2. Về đặc trưng loại hình học tiếng Việt

Khác với việc xem xét ngôn ngữ về nguồn gốc, xem xét ngôn ngữ về loại hình là nhằm xác định những nhóm ngôn ngữ có chung một số đặc điểm tiêu biểu. Như vậy mỗi một loại hình ngôn ngữ thường được hiểu là một dạng cụ thể, bao gồm những đặc điểm xác định có liên quan với nhau, chỉ phôi cho nhau. Tim hiểu loại hình thực chất là nhằm tìm kiếm và phát hiện sự giống cũng như xu thế phát triển của các ngôn ngữ. Những nét giống nhau hay xu thế phát triển này có thể là ngẫu nhiên, có thể là do tiếp xúc và cũng có thể là do có vị trí sử dụng gần nhau.

2.1. Giản yếu về các loại hình ngôn ngữ

Theo kết quả nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học, hiện nay trên thế giới có 4 loại hình ngôn ngữ. Đây là một quan niệm được nhiều người chấp nhận. Nó khác với quan niệm cũ cho rằng các ngôn ngữ trên thế giới chỉ được phân thành hai loại hình: các ngôn ngữ *đơn tiết* và các ngôn ngữ *đa tiết*. Việc chia các ngôn ngữ trên thế giới thành hai loại hình này vừa ít có tác dụng soi sáng các đặc điểm ngôn ngữ mà còn bị vướng vào những nhận định sai lầm của một số nhà ngôn ngữ học phương Tây thuộc thế kỉ trước gán sự khác biệt này với sự khác biệt về trình độ phát triển của ngôn ngữ. Bốn loại hình mà hiện nay quan niệm gồm:

- a. Loại hình *khuất chiết* (hay có tên gọi khác là *ngôn ngữ hòa kết*, *ngôn ngữ biến hình* – flexional flexionnelle). Loại hình này bao gồm chủ yếu các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Á-Âu và một số ngôn ngữ thuộc ngữ hệ khác. Loại hình này có những đặc trưng sau đây:

+ Trong lời nói từ bị biến đổi hình thái để thể hiện quan hệ ngữ pháp. Nói một cách khác quan hệ ngữ pháp được thể hiện ngay trong bản thân từ. Ví dụ, nếu người Nga dùng từ (*kniga - sách*) thì hình thức của từ này phải thay đổi hình thức tùy theo chức năng của nó:

Knig - a (cách 1, giống cái, số ít) = quyển sách

Knig - i (cách 1, số nhiều) = những quyển sách

Knig - u (cách 4, số ít) = (đọc) sách

Knig - e (cách 6, số ít) = (trong) sách

+ Trong từ - một trong những đơn vị cơ bản nhất của các ngôn ngữ loại hình này - có sự đổi lắp giữa căn tố và phụ tố. Chẳng hạn ở từ *kniga* của tiếng Nga, phần *Knig* là căn tố, còn phần *a* (hay *i*, *u*, *e*) là phụ tố. Hay như từ tiếng Anh *work - worked* thì *work* là căn tố, còn *ed* là phụ tố. Nhưng căn tố và phụ tố phải kết hợp chặt chẽ với nhau, hòa làm một khối mới hoạt động được trong lời nói. Chẳng hạn, trong tiếng Nga, không bao giờ người ta dùng *Knig* để xây dựng lời nói và nó phải luôn luôn có *a*, *u*, *e*... đi kèm.

+ Trong các ngôn ngữ khuất chiết, một ý nghĩa ngữ pháp có thể được biểu hiện bằng nhiều phụ tố và ngược lại nhiều ý nghĩa ngữ pháp có thể được biểu hiện bằng một phụ tố. Điều đó có nghĩa là giữa phụ tố và các ý nghĩa mà chúng diễn đạt không có sự tương ứng đơn giản kiểu một đổi một. Ở từ *Kniga* của tiếng Nga nói trên, phụ tố *a* thể hiện ba ý nghĩa ngữ pháp (cách 1, giống cái, số ít) và một ý nghĩa ngữ pháp số ít có thể được thể hiện bằng *phụ tố a, u hoặc e*.

Loại hình ngôn ngữ khuất chiết còn có thể chia nhỏ ra thành *ngôn ngữ khuất chiết tổng hợp* và *ngôn ngữ khuất chiết phân tích*. Nhóm thứ nhất tức là những ngôn ngữ có

đầy đủ tất cả các đặc điểm nói trên. Nhóm này bao gồm các ngôn ngữ của nhánh Xla - và mà điển hình nhất là *tiếng Nga*, các ngôn ngữ như Đức, Hi Lạp, Latin, Sanskrit. Do Thái cổ... Nhóm thứ hai, điển hình là *tiếng Anh* và chừng mực nào đó là *tiếng Pháp*... là những ngôn ngữ mà hiện tượng biến hình của từ có giảm đi và thay vào đó phần nào người ta đã dùng *trật tự từ* và *dùng hư từ*... để biểu đạt *quan hệ ngữ pháp*. Nói cách khác, ở các ngôn ngữ khuất chiết phân tích, các phương tiện bên ngoài từ đã được gia tăng để thể hiện các ý nghĩa ngữ pháp. Ví dụ, *tiếng Pháp* đã dùng *hư từ* (*La maison - Les maisons*), *trật tự từ* (*papier de décor - décor de papier*). Hay như *tiếng Anh* đã có *will + V* (động từ) hay *tap water* và *water tap* v.v...

b. Loại hình *cháp dính* (agglutinate//agglutinante) là loại hình ngôn ngữ mà *tiếng Thổ Nhĩ Kì* là tiêu biểu. Loại hình này có ba đặc điểm cơ bản là:

+ Giống như ngôn ngữ khuất chiết, quan hệ ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp được biểu diễn ngay trong bản thân từ bằng cách phụ tố, và do đó từ cũng có sự đối lập giữa cẩn tố và phụ tố. Ví dụ:

ev - phòng, ev/ler - những cẩn phòng, ev/i - phòng của tôi, ev/ler/i - những cẩn phòng của tôi.

+ Nhưng khác với ngôn ngữ khuất chiết, trong ngôn ngữ chấp dính cẩn tố nói chung là ít biến đổi và điều quan trọng là có thể độc lập tạo nên lời nói mà không cần phụ tố. Điều này có nghĩa là ev - nói trên có thể độc lập, không cần phụ tố khi tham gia vào hoạt động lời nói.

+ Cũng khác với ngôn ngữ khuất chiết, ở các ngôn ngữ chấp dính phụ tố kết hợp một cách cơ giới với cẩn tố và mỗi một phụ tố chỉ thể hiện một ý nghĩa nhất định. Chẳng

han: *euleriden* có nghĩa là *tù những căn phòng của tôi* (*die
ra*), trong đó các phụ tố *ler - i - den* kết hợp một cách cơ
giới và chỉ thể hiện một nghĩa mà không có sự thay đổi như
các ngôn ngữ khuất chiết.

Rõ ràng trong các ngôn ngữ chấp định, từ thường là một
chuỗi những yếu tố "định" vào với nhau một cách đều đặn
và minh bạch trong đó gốc từ đứng trước và sau đó là các
phụ tố. Các ngôn ngữ họ Thổ (tiếng Thổ, tiếng Tuổc-mê-nia,
tiếng Tắc-ta), họ Ugô - Phần Lan, và cả tiếng Nhật Bản,
Triều Tiên (tiếng Hàn) được xếp vào loại hình này.

c. Loại hình *đơn lập* (với những tên gọi khác như *phi
hình thái, không biến hình, đơn tiết, phân tiết tinh -
isolate/isolante*) là những ngôn ngữ có đặc điểm sau đây:

+ Ở loại hình này, từ không có hiện tượng biến hình, tức
là khi tham gia cấu tạo lời nói từ không đòi hỏi sự biến đổi
hình thái như các ngôn ngữ khuất chiết. Ví dụ, trong tiếng
Việt *tôi* trong *Tôi nhìn họ* cũng giống như *tôi* trong *Họ nhìn
tôi*. Ở đây *tôi* khi làm chủ ngữ cũng như *tôi* khi làm bổ ngữ.
Điều này là không thể có trong các ngôn ngữ loại hình khác,
ví dụ như trong tiếng Anh (*I - me*).

+ Ở loại hình đơn lập này, quan hệ ngữ pháp được diễn
đat bằng trật tự trước sau của từ hoặc bằng các hư từ. Ví
dụ người ta dùng hư từ để biểu thị ý nghĩa thời gian trong
tiếng Việt như *dang hoc* = *học rồi*, hay như người ta dùng
trật tự từ để biểu thị quan hệ của từ trong trường hợp *của
trước - trước cửa*.

+ Trong nhiều ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập có một
đơn vị đặc biệt được gọi là *hình tiết*: đây là một đơn vị có
nghĩa, có vỏ ngữ âm thường trùng với âm tiết, có thể dùng
như một từ và cũng có thể được dùng như một hình vị. Ví

dụ, đơn vị ngữ âm án của tiếng Việt là một âm tiết, vừa là một từ, vừa là một hình vị trong từ án nói.

+ Cuối cùng, gần như không có hiện tượng cấu tạo từ trong các ngôn ngữ đơn lập và quan hệ dang thúc của các từ tự do tới mức rời rạc (cha mẹ - mẹ cha, trước sau - sau trước, làng xóm - xóm làng v.v...). Do vậy có người cho rằng trong các ngôn ngữ này không có cái gọi là từ loại. Chẳng hạn người ta nói: dêo cày; Nó cày ngoài ruộng; Ruộng cày rất thẳng.

Các ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập có thể chia thành hai nhóm nhỏ là những ngôn ngữ vừa không có biến hình của từ, vừa không có cấu tạo từ (từ chỉ có căn tố) và những ngôn ngữ không biến hình nhưng có cấu tạo từ (có sử dụng căn tố và phụ tố). Đại diện cho tiểu nhóm thứ nhất là tiếng Hán cổ, còn đại diện cho tiểu nhóm thứ hai là tiếng In - dō - nē - xia. Tuy nhiên việc quy các ngôn ngữ vào nhóm đơn lập là tương đối thống nhất. Ngoài tiếng Hán, loại hình này bao gồm các ngôn ngữ ở Đông Nam Á, một vài ngôn ngữ ở châu Úc và châu Phi.

d. Loại hình *lập khuôn* (còn được gọi là ngôn ngữ *hỗn nhập*, ngôn ngữ *da tổng hợp* - polysynthetic/polysynthétique) là những ngôn ngữ có những đặc trưng nổi bật như sau:

+ Có một đơn vị đặc biệt là từ lai có thể làm thành một câu. Loại đơn vị này thường được xây dựng trên cơ sở một dạng động từ, trong đó bao gồm cả bổ ngữ, trạng ngữ và đôi khi cả chủ ngữ. Ví dụ:

nitampenda: Tôi sẽ yêu nó.

atakupenda: Nó sẽ yêu anh.

Trong hai "từ - câu" này của tiếng Sua - khi - li, động từ *penda* làm cơ sở, tham gia để tạo thành "câu" có *a* (nó), *nǐ* (tôi), *ku* (anh), *m* (nó) và *ta* (sẽ).

+ Các ngôn ngữ lập khuôn vừa có cách chấp nối liên tiếp các phụ tố lại với nhau như các ngôn ngữ chấp định, lại vừa có sự biến đổi các phụ tố khi chúng chấp nối lại giống như các ngôn ngữ khuất chiết. Chẳng hạn ở hai "từ - câu" nói trên, phụ tố *a* (với nghĩa là *nó*) làm chủ ngữ. Nhưng khi nó chuyển sang làm bổ ngữ, phụ tố này lại biến âm thành *m*.

Những nhà nghiên cứu chủ trương xác lập loại hình thứ tư này thường quy vào đây các ngôn ngữ như Su-cốt, Cam-sát, Sua - khi - li, một số ngôn ngữ ở vùng Cáp - ca - đơ.

2.2. Những đặc trưng đơn lập chủ yếu của tiếng Việt

Trong số các ngôn ngữ được xếp vào loại hình đơn lập, tiếng Việt được coi là một ngôn ngữ tiêu biểu. Ở ngôn ngữ này, những đặc trưng đơn lập được thể hiện khá rõ nét. Tình hình cụ thể là như sau:

a. Trong tiếng Việt, *từ không bao giờ biến đổi hình thái*. Chúng ta có thể quan sát ví dụ sau đây:

- Nó đến nhà tôi hôm qua.
- Nó mang tôi chiếu hôm qua.
- Tôi đến nhà nó hôm qua.
- Tôi mang nó chiếu hôm qua.

Ở bốn phát ngôn (câu) này, chúng ta thấy *nó* và *tôi* có những nhiệm vụ ngữ pháp khác nhau (chủ ngữ, bổ ngữ, định ngữ). Nhưng tuy đảm nhận các nhiệm vụ ngữ pháp khác nhau và nằm ở các vị trí khác nhau, dạng thức *nó* và *tôi*

không bị thay đổi (bao giờ cũng cùng một hình thức ngữ âm). Nói một cách khác, khi tham gia vào cấu tạo lời nói từ của tiếng Việt không bao giờ bị biến đổi hình thái.

Đặc trưng này của tiếng Việt được phản ánh khá rõ nét ở tỉ lệ giữa hình thức ngữ âm và hình vi trong một từ. Nếu gọi *các yếu tố ngữ âm nhỏ nhất có nghĩa* (*các hình vi*) là m và *các từ là v* thì tỉ lệ giữa $\frac{m}{v}$ trong câu "Tôi đã đọc quyển sách này rồi" là 1. Đây là tỉ lệ rất có ý nghĩa về loại hình học.

Như vậy, từ của tiếng Việt, về cơ bản, thường là một khối không thể phân tích nhỏ ra nữa để có thể nhận thấy trong đó có những yếu tố nhỏ hơn mà vẫn có nghĩa. Còn như các từ *sách vở, đẹp đẽ...* có thể có yếu tố ngữ âm nhỏ hơn từ có nghĩa chỉ là một nét riêng, không phải phổ biến và điển hình của tiếng Việt.

So với các ngoại ngữ thông dụng mà người Việt thường sử dụng (Pháp, Anh, Trung Quốc, Nga, Đức), đặc điểm này của tiếng Việt gần với tiếng Trung Quốc (tiếng Hán) hơn cả. Ở khía cạnh này, người Việt học tiếng Trung Quốc rõ ràng thuận lợi hơn.

b. *Tiếng Việt có một đơn vị gọi là tiếng*. Như đã trình bày ở trên trong các ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập có một đơn vị đặc biệt được gọi là *hình tiết*. Trong tiếng Việt đơn vị này là một dạng thức rất điển hình và các nhà Việt ngữ học gọi nó là *tiếng* hay *tiếng một*. Tình hình cụ thể là như sau. Chẳng hạn khi xem xét hai câu thơ sau đây của Nguyễn Du:

Trăm năm trong cõi người ta

Chữ tài chữ mệnh kheo là ghét nhau.

Người Việt bao giờ cũng nhận thấy hai câu thơ này có mười bốn âm tiết - xét về mặt ngữ âm. Mười bốn âm tiết này đồng thời cũng là mươi bốn dạng thức ngữ âm có nghĩa, tức là mươi bốn hình vị. Đồng thời chúng cũng chính là các từ trong tiếng Việt. Như vậy, các đơn vị được gọi là tiếng của tiếng Việt về dạng thể vừa là âm tiết, vừa là hình vị, lại vừa là từ. Điều này khiến cho người ta thường hay nói đến vấn đề khó xác định ranh giới của từ trong tiếng Việt, một công việc mà rất dễ dàng ở các ngôn ngữ khuất chiết như tiếng Nga, tiếng Anh hay tiếng Pháp. Chẳng hạn, ở tiếng Nga trên trực hình tuyến, chúng ta rất dễ xác định ranh giới giữa các từ. Còn trong tiếng Việt, điều này lại ngược lại, sự phân biệt từ đơn với hình vị, phân biệt từ đa âm với cụm từ trên trực hình tuyến không phải là một điều dễ dàng, nhất là đối với người nói các ngôn ngữ châu Âu học tiếng Việt. Cũng nhờ tính "lập lờ" về ranh giới này mà người Việt đã có một cách chơi chữ rất độc đáo trong câu đối sau đây:

Từ thời bát tiết canh chung thủy

Rạng liêu dối bồ duc ngôn ngang

Người ta có thể xác định ranh giới từ ở *bát*, *tiết*, *canh* và *dối*, *bồ*, *duc* và cũng có thể xác định ranh giới từ ở *bát tiết canh* và *dối bồ duc*. Hai cách xác định này sẽ tương ứng với hai cách hiểu khác nhau.

c. Trong tiếng Việt, để thể hiện các ý nghĩa ngữ pháp^(*), người ta sử dụng những phương tiện ở ngoài từ (tức là dùng hữ từ và trật tự từ). Chẳng hạn, như người Việt chúng ta

(*) Ý nghĩa ngữ pháp là ý nghĩa phạm trù, khác với ý nghĩa từ vựng, tức các thường được gọi là nghĩa của từ. Ví dụ từ Nga *kniga* có nghĩa từ vựng là "cuốn sách, sách" còn nghĩa ngữ pháp là "danh từ, gióng cái, số ít, cách một".

nơi sách, chúng ta rất khó xác định là "một cuốn sách" hay "nhiều cuốn sách". Muốn phân biệt được điều đó chúng ta phải sử dụng "một cuốn sách" hay "những cuốn sách", tức là sử dụng *hư từ* (trong trường hợp *những cuốn*) nằm bên ngoài từ SÁCH để thể hiện. Ở tiếng Nga, tự bản thân từ *Kniga* đã đủ cho chúng ta thấy đó là từ số ít hay số nhiều rồi. Hay như muốn thể hiện quan hệ ngữ pháp, trong tiếng Việt người ta không biết đổi hình thái của từ mà dùng *trật tự từ*. So sánh: *cửa trước và trước cửa*. Ở đây do vị trí của từ *cửa* thay đổi, ý nghĩa của nó khác đi. Cũng vậy, khi người ta nói: *Nó đánh tôi và Tôi đánh nó*, do vị trí của từ *nó* và *tôi* khác nhau, ý nghĩa của chúng trong câu cũng khác nhau.

Về điểm này, tiếng Việt khác hẳn với tiếng Nga. Nhờ các từ biến đổi hình thái để thể hiện quan hệ ngữ pháp, các từ của tiếng Nga có thể thay đổi vị trí ở trong câu mà không bị thay đổi nghĩa ngữ pháp. Trong tiếng Anh và tiếng Pháp, những ngôn ngữ khuất chiết phân tích, thỉnh thoảng vị trí khác nhau của các từ cũng đã tham gia thể hiện ý nghĩa ngữ pháp. Vì vậy đối với hai ngôn ngữ này lỗi sử dụng trật tự theo chiều thuận rất gần với tiếng Việt. So sánh:

Tiếng Việt: Ngày mai, tôi sẽ đi Hải Phòng

Tiếng Pháp: Remain, je vais aller à Hai Phòng

Tiếng Anh: Tomorrow. I'm going to Hai Phòng.

Với những đặc điểm cơ bản như đã trình bày ở trên, các nhà nghiên cứu đều đi đến nhất trí rằng: Tiếng Việt quả là một ngôn ngữ đáng được xem là điển hình cho ngôn ngữ đơn lập, điển hình hơn cả tiếng Hán hiện đại. Chính những đặc trưng loại hình này là nguyên nhân sâu xa của bao nhiêu hiện tượng thú vị trong hoạt động nói năng của người Việt, như hiện tượng chơi chữ, hiện tượng nói lái, hiện tượng đặt

tiếng lóng. Cũng chính những đặc trưng này cho phép chúng ta thấy tiếng Việt rất gần với tiếng Hán về mặt cấu trúc, mặc dù hai ngôn ngữ khác nhau về quan hệ họ hàng. Đây là một thuận lợi nhất định khi người Việt học chữ Hán. Cũng chính những đặc trưng này cho chúng ta thấy sự khác biệt có mức độ giữa tiếng Việt với tiếng Nga, tiếng Việt với tiếng Pháp, tiếng Việt với tiếng Anh là những ngôn ngữ có mức độ khuất chiết điển hình khác nhau.

CHƯƠNG II

KHÁI QUÁT VỀ NGÔN ÂM TIẾNG VIỆT

1. Các khái niệm về âm tố và âm vị

1.1. Ngôn ngữ, như chúng ta đều biết, là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người. Sự xuất hiện của ngôn ngữ cũng chính là sự xuất hiện của loài người và ngay từ khi hình thành ngôn ngữ được tồn tại dưới hình thức *âm thanh*. Chính ban đầu âm thanh đã làm nên tính chất hiện thực của ngôn ngữ và sau đó cùng với âm thanh là *chữ viết*. Chữ viết, về bản chất chỉ là dạng kí hiệu âm thanh của ngôn ngữ. Bởi vậy, nói đến ngôn ngữ là nói đến ngôn ngữ bằng âm thanh. Cho nên để hiểu về ngôn ngữ nào đó, nhất thiết chúng ta phải hiểu về âm thanh của ngôn ngữ đó.

Các nhà ngôn ngữ học gọi hình thức âm thanh của ngôn ngữ là *ngôn âm*. Nó là vò vật chất của ngôn ngữ, là hình

thực tồn tại của ngôn ngữ. Do vậy, khi nói *ngữ âm tiếng Việt* tức là người ta nói tới cái vòi vật chất, cái hình thức âm thanh mà qua đó tiếng Việt tồn tại. Nói một cách khác, cái hệ thống âm thanh mà người Việt sử dụng nó để làm công cụ giao tiếp với nhau chính là hệ thống ngữ âm của tiếng Việt. Những âm thanh khác tuy cũng do người Việt tạo ra, chẳng hạn như tiếng nắc, tiếng ho... không phải là ngữ âm tiếng Việt vì chúng không có được chức năng giao tiếp, không phải là phương tiện biểu đạt của ngôn ngữ.

Để tạo ra âm thanh lời nói, con người phải dùng bộ máy phát âm và mỗi một âm phát ra là kết quả của một hoạt động nhất định của bộ máy phát âm đó. Đồng thời mỗi âm sẽ là một đối tượng được tri nhận bằng cơ quan thính giác trong mối quan hệ với những hoạt động của bộ máy phát âm ấy. Tim hiểu ngữ âm của một ngôn ngữ cũng có nghĩa là phải tim hiểu đồng thời nó được hình thành như thế nào và sự chấn động của không khí do quá trình ấy gây nên tác động đến thính giác ra làm sao.

+

Trong ngôn ngữ học, hoạt động của bộ máy phát âm để tạo ra âm thanh ngôn ngữ được gọi là *sự cấu âm*. Bộ máy phát âm của con người gồm có 3 phần: a- *Cơ quan hô hấp* (phế quản, thanh quản, phổi) có nhiệm vụ cung cấp mức không khí cần thiết để tạo ra các dao động âm thanh và truyền âm ra ngoài; b- *Phản thanh hẫu* là cơ quan phát ra âm thanh gồm một cái hộp do bốn miếng sụn hợp lại trong đó có *dây thanh*. Chính sự rung động của dây thanh là nguồn âm thanh để tạo ra âm thanh lời nói; c- *Các khoang ở phía trên thanh hẫu* (gồm khoang yết hầu, khoang miệng, khoang mũi) có nhiệm vụ cộng hưởng, khuếch đại các âm được phát ra từ thanh hẫu. Trong ba khoang cộng hưởng nói trên, khoang miệng là một hộp cộng hưởng động nhờ sự hoạt động

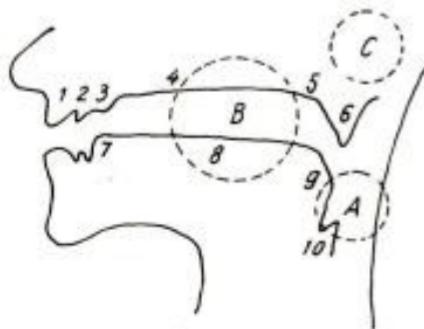
của lưỡi, môi, hàm dưới v.v... Nhờ tính động này khoang miệng giúp con người tạo ra vô số âm thanh ngôn ngữ khác nhau. Chúng ta có thể xem hình vẽ sau:

A: Khoang yết hầu

B: Khoang miệng

C: Khoang mũi

1. Môi
2. Răng
3. Lợi
4. Ngạc cung
5. Ngạc mềm
6. Lưỡi con
7. Đầu lưỡi
8. Mặt lưỡi
9. Gốc lưỡi
10. Nắp họng



Hình 1. Các cơ quan chính trong bộ máy phát âm

Là đối tượng tri nhận của cơ quan thính giác, âm thanh của ngôn ngữ có nhiều điểm giống với các âm thanh khác trong tự nhiên. Nói một cách khác âm thanh ngôn ngữ cũng có những thuộc tính vật lí (âm học) của bản thân nó. Các đặc trưng đó là: a- *Dộ cao* tức là mức độ cao thấp của âm phụ thuộc vào sự chấn động nhanh hay chậm của không khí trong thời gian nhất định, được người ta gọi là tần số dao động; b- *Dộ mạnh* thường gọi là cường độ do biên độ dao động quyết định (trong ngôn ngữ, phụ âm phát ra thường mạnh hơn nguyên âm). Đây chính là một trong những đặc điểm góp phần nhận diện sự khác biệt giữa phụ âm và nguyên âm trong âm thanh lời nói; c- *Dộ dài* hay trường độ

của âm phụ thuộc vào sự chấn động lâu hay chóng của các phần tử không khí; d- Âm sắc là sắc thái riêng của một âm do từng cá thể khác nhau tạo ra. Giọng nói của người này khác với người kia chính là cái âm sắc của mỗi một người làm nên nét khu biệt ấy; e- Cuối cùng là *tiếng ồn và tiếng thanh* do một bên là nhờ sự chuyển động không nhịp nhàng và bên kia là nhờ sự chuyển động nhịp nhàng (có chu kỳ ổn định) tạo ra.

Đối với chúng ta, hiểu đúng được ngữ âm, cụ thể là ngữ âm tiếng Việt, là một công việc rất hữu ích. Nó giúp cho chúng ta nói và viết đúng tiếng Việt, biết được những cái cần dạy khi dạy tiếng Việt cho người nước ngoài và rất nhiều những công việc khác (chữa bệnh mất ngôn, dạy trẻ câm điếc học nói v.v...).

1.2. Âm tố và nhận diện các âm tố

Các nhà ngôn ngữ học coi *âm tố* (sound) là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất không thể chia tách được nữa. Chẳng hạn ở âm tiết *ma*, người ta có ở đây *hai âm tố* là [m] và [a]. Để ghi lại các âm tố, người ta đã thống nhất dùng một bảng kí hiệu phiên âm đặt trong hai ngoặc vuông, ví dụ [m], [a]. Bảng phiên âm quốc tế có tên viết tắt là IPA (tiếng Anh: International Phonetic Association, tiếng Pháp: Association Phonétique Internationale) được xây dựng từ năm 1986 và nhiều lần về sau. Nguyên tắc của sự phiên âm là mỗi một âm trong ngôn ngữ chỉ được dùng một con chữ. Tuy nhiên trong lời nói âm tố thường có những nét "rườm rà", vì vậy người ta còn dùng thêm dấu phụ để biểu hiện, chẳng hạn người ta dùng dấu ngừa (˘) đặt trên nguyên âm để chỉ tính chất ngắn của nó (ví dụ [a] là âm [a] ngắn v.v...).

Trong ngôn ngữ học, người ta căn cứ vào đặc điểm nào để nhận diện âm tố ? Vì âm thanh được tạo ra từ bộ máy

phát âm của con người và chúng được tri nhận như một hiện tượng âm học nên âm tố được nhận diện nhờ sự *cấu âm* và *âm học* của âm đó. Tuy nhiên, trong ngôn ngữ, người ta không phải bao giờ cũng sử dụng tất cả các đặc điểm của hai bình diện trên để khu biệt lời nói mà chỉ lựa chọn một số đặc trưng nào đó. *Dây chính là bình diện xã hội của âm thanh ngôn ngữ.* Chẳng hạn, người Việt đã căn cứ vào *dộ dài/ngắn* của nguyên âm để phân biệt *tám/tóm*. Ở đây đặc trưng *về dài/ngắn* là đặc trưng âm học nhưng nó có chức năng xã hội rõ rệt: phân biệt ý nghĩa của từ. Điều này lại không có ở tiếng Nga. Chẳng hạn từ [rak] của tiếng Nga, dù có phát âm là [rak] cũng chỉ có nghĩa là "con tôm". Như vậy là cùng một đặc trưng âm học nhưng xã hội này (tiếng Việt) coi là quan trọng, xã hội khác (tiếng Nga) lại không chú ý đến.

Dựa theo cách thoát ra của luồng không khí khi phát âm, các âm thường được phân tách theo thể luồng phân để có được hai loại là *nguyên âm* và *phụ âm*.

Khi *dây thanh* dao động để tạo ra âm thanh, nếu nó di ra ngoài thoái mái, tự do tạo ra một âm hướng êm ái, dễ nghe, ta sẽ có các *nguyên âm*. Ví dụ trong tiếng Việt [i], [e], [a], [u], [o] là những nguyên âm. Về mặt âm học các âm này bao giờ cũng là tiếng thanh bởi vì khi phát âm các nguyên âm, sự chấn động của các phần tử không khí thoát ta có một chu kì khá đều đặn. Bởi vì khi cấu âm để hình thành một nguyên âm, bộ máy phát âm làm việc điều hòa, đều đặn từ đầu đến cuối. Sự hoạt động điều hòa của bộ máy phát âm như vậy làm cho luồng hơi thoát ra với cường độ yếu nhưng không bị cản lại, không bị tắc nghẽn mà liên tục, không bị ngắt quãng.

Khác với cách tạo ra nguyên âm, khi tạo ra *phụ âm*, luồng không khí từ phổi di ra thường bị cản trở ở một điểm

nào đó. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, sự khép chặt của hai môi làm nên phụ âm [m], sự tiếp xúc giữa đầu lưỡi với lợi tạo nên sự cản trở để có được âm [t], [d] v.v... Như vậy, các phụ âm thường được tạo nên nhờ những tiếng nổ hay tiếng xát có một âm hưởng rất "khó nghe". Cách cấu âm này làm nên một hậu quả âm học là các phụ âm thường có tần số chấn động không ổn định, do đó là những tiếng động chứ không phải tiếng thanh như nguyên âm. Có tình trạng như vậy là vì khi phát âm các phụ âm, bộ máy phát âm làm việc không điều hòa, khi căng, khi chùng, làm nên sự tắc nghẽn, đứt quãng.

Ngoài hai loại âm tố chủ yếu là nguyên âm và phụ âm, trong ngôn ngữ còn có một loại âm tố trung gian. Đó là các *bán nguyên âm* hay các *bán phụ âm*. Những âm tố này vừa mang tính chất nguyên âm, vừa mang tính chất phụ âm. Trong tiếng Việt, âm [-i] và [u] trong từ *hai, cau* là những bán nguyên âm. Như vậy, nếu như nguyên âm ở một cực, và cực kia là phụ âm thì bán nguyên âm sẽ ở vị trí trung gian giữa hai cực ấy.

1.3. Về cách hiểu âm vị trong ngôn ngữ học

Trong ngôn ngữ học, cùng với cách hiểu thế nào là âm tố, người ta cũng phải hiểu thế nào là âm vị. Âm tố và âm vị là những đơn vị cơ bản của ngữ âm học. Từ những đơn vị cơ bản này, người ta tiếp tục tìm hiểu những đơn vị có cấu trúc lớn hơn, làm nên hệ thống các đơn vị trong ngữ âm của bất kì một ngôn ngữ nào đó của con người. Vậy thế nào là *âm vị* ?

Những người nói tiếng Việt bao giờ cũng phân biệt được từ *ba* với *ca*, *ta* và từ *ba* với từ *be*, *bo*. Vì sao lại có được sự phân biệt ấy ? Người ta giải thích rằng trong từ *ba* nói

trên, ngoài thanh diệu ra, có hai đơn vị nhỏ nhất *b* và *a* giúp người Việt nhận diện được từ *ba* và phân biệt được âm thanh của nó với âm thanh của những từ khác. Như vậy, chính các đơn vị ngữ âm nhỏ nhất *b* và *a* đã thực hiện *chức năng*, trách nhiệm của mình trong âm thanh lời nói. Đó là *chức năng làm nên vỏ âm thanh* của các đơn vị có nghĩa (ở đây là từ *ba*) và *phân biệt* (hay còn gọi là *khu biệt*) *vỏ âm thanh* của các đơn vị có nghĩa. Những đơn vị ngữ âm như vậy được gọi là *âm vị* (phoneme). Vì vậy, *âm vị* là *đơn vị tối thiểu* của *hệ thống ngữ âm* của một ngôn ngữ có *chức năng* *cấu tạo* và *phân biệt* *vỏ âm thanh* của các đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ ấy. Trong ngữ âm học, để ghi *âm vị*, người ta thường đặt kí hiệu phiên âm ở trong hai vạch nghiêng song song. Ví dụ: /b/, /a/, /e/, v.v...

Trong ngôn ngữ, các âm vị phân biệt được với nhau nhờ những dấu hiệu, những đặc trưng nào? Chúng ta biết một âm vị nào đó bao giờ cũng có những đặc trưng cấu âm và những đặc trưng âm học cụ thể, xác định. Nhưng trong số những đặc trưng vốn có ấy, chỉ có một vài đặc trưng được sử dụng để thực hiện chức năng mà âm vị đảm nhiệm. *Những đặc trưng ấy là nét khu biệt của âm vị*, nhờ nó các âm vị phân biệt được với nhau. Hãy lấy *âm vị /n/* trong tiếng Việt làm ví dụ. Âm vị này có ba đặc trưng, hai đặc trưng về cấu âm là *tác*, *dầu lưỡi* và một đặc trưng âm học là *vang*. Nhờ đặc trưng cấu âm *dầu lưỡi*, /n/ khu biệt với /m/ là một phụ âm cũng có đặc trưng *tác* và *vang* nhưng có cấu âm mới. Tính chất *tác* làm cho /n/ phân biệt với /l/ là một phụ âm cũng có đặc trưng *dầu lưỡi* và *vang* nhưng là phụ âm xát. Cuối cùng nhờ đặc trưng *vang*, /n/ khu biệt với /t/ vốn là một phụ âm *tác*, *dầu lưỡi* nhưng là một phụ âm ồn. Như vậy, nhờ có ba đặc trưng về cấu âm và âm học

của mình, /n/ phân biệt được với /m/, /l/ và /t/ và do đó *na* phân biệt với *ma*, *la* và *ta*. Những đặc trưng ấy được gọi là *đặc trưng khu biệt* (nét khu biệt, *tiêu chí* khu biệt, *dấu hiệu* khu biệt). Có thể nói các *âm vị khu biệt* được với nhau là nhờ những đặc trưng khu biệt và các đặc trưng này bao giờ cũng được thể hiện đồng thời. Chính nhờ tính chất này, đôi khi người ta còn định nghĩa âm vị là một chùm những đặc trưng khu biệt được thể hiện đồng thời.

Khi tìm hiểu âm vị, chúng ta nhận thấy nó và âm tố có một nét chung đều là đơn vị tối thiểu, nhỏ nhất trong hệ thống ngữ âm của một ngôn ngữ. Nhưng giữa âm vị và âm tố có một sự khác biệt. Thứ nhất, âm tố là một đơn vị ngữ âm nhỏ nhất không thể chia tách, còn âm vị là một đơn vị nhỏ nhất có chức năng cấu tạo và phân biệt vỏ âm thanh của các đơn vị có nghĩa. Vì thế âm vị chỉ gồm những đặc trưng khu biệt, còn âm tố bao gồm cả những đặc trưng khu biệt lẫn những đặc trưng không khu biệt. Thứ hai, âm tố là một *đơn vị cụ thể* (là các âm [a], [b], [c] có thực), còn âm vị là một *đơn vị trừu tượng*. Do vậy âm vị được thể hiện ra bằng các âm tố và âm tố là sự thể hiện của âm vị. Chẳng hạn, trong tiếng Việt âm vị /n/ chỉ là một, nhưng mỗi người nói khác nhau là những âm tố cụ thể khác nhau, mỗi vùng lại có cách thể hiện âm tố này khác nhau. Sự khác nhau ấy xét cho cùng cũng là sự thể hiện của một âm vị /n/ mà thôi. Cuối cùng, nói đến âm vị là chỉ nói đến một ngôn ngữ nhất định, chẳng hạn /a/ và /b/ là hai âm vị của tiếng Việt. Ngược lại nói đến âm tố là nói đến cái gì chung cho mọi ngôn ngữ.

Nói đến âm vị, còn có một vấn đề nữa cũng cần phải nhắc tới. Đó là vấn đề *biến thể* của âm vị. Như chúng ta biết, âm vị bao giờ cũng được thể hiện bằng các âm tố. Nói

cách khác trong thực tế rất nhiều âm tố khác nhau thể hiện một âm vị, do vậy những âm tố cùng thể hiện một âm vị được gọi là các biến thể âm vị. Các biến thể thường được chia ra làm hai loại. Một loại gọi là các biến thể kết hợp, là biến thể bị quy định bởi vị trí hay bối cảnh ngữ âm. Loại này có thể hiểu như sau: âm tố [m] trong từ *mũ* và âm tố [m̩] trong từ *me* của tiếng Việt là những biến thể của âm vị [m]. Ở đây [m̩] trong từ *mũ* do đứng trước nguyên âm tròn môi nên có yếu tố môi hóa, còn [m] trong từ *me* do đứng trước nguyên âm không tròn môi nên không có thêm yếu tố đó. Như vậy, do đứng ở hai vị trí (hai từ) khác nhau, âm vị /m/ của tiếng Việt trong trường hợp này có hai biến thể khác nhau và chúng là các biến thể thuộc loại kết hợp. Loại biến thể thứ hai gọi là biến thể tự do là biến thể không bị quy định bởi bối cảnh ngữ âm. Chẳng hạn, cùng một từ *me* nhưng không phải người nói tiếng Việt nào cũng nói âm [ɛ] giống nhau. Có người nói âm [ɛ] có thêm yếu tố [i] thành [mɛi], có người không có thêm yếu tố phụ tố đó mà phát âm là [mɛ̂] v.v... Ở đây, âm vị /ɛ/ có các biến thể tự do là các âm tố [iɛ] và [ɛ̂].

Cuối cùng, khi nói tới âm vị trong tiếng Việt, người ta còn nói tới các *âm vị đoạn tinh* và *âm vị siêu đoạn tinh*. Thông thường, người ta nói rằng các âm vị luôn luôn *được thể hiện kế tiếp nhau trong lời nói hàng ngày bằng những khoảng thời gian nhất định*. Chính những âm vị được thể hiện trong khoảng thời gian nhất định này có một khía cạnh thời gian nhất định của mình và chúng được gọi là *âm vị đoạn tinh* (có tính khía cạnh thời gian). Trong tiếng Việt các âm vị /b/, /a/, /m/ v.v... là những âm vị đoạn tinh. Nhưng để tạo nên từ *bà* chẳng hạn, đồng thời với những âm vị đoạn tinh như /b/, /a/ nhất thiết phải có *thanh huyền*. Sự

phân biệt của từ *bà* và *ba* là do thanh diệu, do vậy thanh diệu trong trường hợp này cũng là một âm vị. Tuy nhiên, khi thể hiện trong lời nói, thanh diệu được thể hiện đồng thời với các âm vị đoạn tính hình thành nên từ mà không chiếm một khung đoạn thời gian cho riêng mình. Những âm vị không định vị trên tuyến thời gian như các âm vị thông thường mà thể hiện đồng thời với các âm vị đó được gọi là những hiện tượng ngôn diệu hay diệu tinh và ở tiếng Việt, người ta gọi *thanh diệu là âm vị siêu đoạn tính* là như vậy.

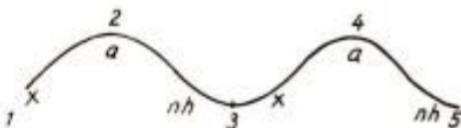
2. Cấu trúc âm tiết tiếng Việt

2.1. Âm tiết và âm tiết tiếng Việt.

Chúng ta đã làm quen với âm tố và âm vị là những đơn vị ngữ âm của âm thanh ngôn ngữ. Nhưng khi phát âm thì *đơn vị phát âm ngắn nhất lại là âm tiết*. Chẳng hạn, người Việt ta, muốn phát âm một âm [b], nhất thiết chúng ta phải tạo ra *một âm tiết [ba]*. Điều này có nghĩa là, trong thực tế không ai có thể phát âm một âm tố mà phải phát âm tối thiểu là một âm tiết. Chuỗi lời nói, thực chất chỉ được tách ra ở ranh giới âm tiết. Vì thế đối với người nói tiếng Việt, người ta nhận ra câu "Năm qua tháng lợi vê vang" sẽ là một chuỗi phát âm với sáu âm tiết.

Khi phát âm mỗi một âm tiết, các cơ thịt của bộ máy phát âm đều trải qua ba giai đoạn: tăng cường dần độ căng, đạt tới đỉnh điểm của sự căng và sau đó là giảm độ căng. Tương ứng với quá trình đó là một đường cong hình sin biểu thị quá trình cấu âm tạo ra âm tiết. Đỉnh hình sin là đỉnh của âm tiết, chỗ thấp nhất là ranh giới âm tiết. Ranh giới giữa hai âm tiết, vì thế là ranh giới được thể hiện giữa hai đợt căng lên. Hình vẽ sau đây cho ta một cách hiểu cụ thể về đỉnh và ranh giới âm tiết.

- * 1, 3, 5 là ranh giới âm tiết
- + 2, 4 là đỉnh âm tiết



Hình 2. Hình sinh biểu thị quá trình phát âm âm tiết.

Với cách hiểu âm tiết như ở trên, chúng ta sẽ có 20 âm tiết trong chuỗi phát âm sau đây: "Hôm qua tát nước sau đình. Bỏ quên chiếc áo trên cành hoa sen. Em được thì cho anh xin". Các âm tiết tiếng Việt, căn cứ vào cách kết thúc, tức là phần giám đốc căng, sẽ được chia thành: a- *âm tiết mở* là những âm tiết kết thúc bằng cách giữ nguyên âm sắc của nguyên âm (những âm tiết không có phần cuối, là phụ âm hay bán nguyên âm); b- *Âm tiết khép* là những âm tiết kết thúc bằng phụ âm (khi phụ âm kết thúc là các âm vang như *m, ng, nh...* người ta nói rằng đó là các âm tiết nửa khép); c- *Âm tiết nửa mở* là những âm tiết kết thúc bằng một bán nguyên âm. Ví dụ:

- a- Âm tiết mở trong tiếng Việt: *ta, ma, to, tu và, cá...*
- b- Âm tiết khép trong tiếng Việt: *tát, tốt, đánh, canh, đấm...*
- c- Âm tiết nửa mở trong tiếng Việt: *tay, cay, tao, câu*

2.2. Đặc điểm âm tiết tiếng Việt

Tiếng Việt cũng như tất cả các ngôn ngữ khác đều có đơn vị âm tiết. Những âm tiết trong tiếng Việt là một đơn vị đặc biệt so với âm tiết của nhiều ngôn ngữ khác. Vì vậy theo truyền thống, người Việt thường dùng từ *tiếng* hoặc *tiếng mót* để chỉ âm tiết. Nói khác đi, *tiếng* hay *âm tiết* của tiếng Việt có nhiều đặc điểm rất quan trọng sau đây:

a. Trong tiếng Việt, âm tiết có tính độc lập rất cao. Đặc điểm này được thể hiện trong dòng lời nói, âm tiết bao giờ cũng được thể hiện rõ ràng và tách ra thành từng khúc đoạn riêng biệt, điều mà nhiều ngôn ngữ không làm được.

Nhờ đặc điểm được thể hiện rõ ràng mà âm tiết tiếng Việt không bị nhược hóa. Trong tiếng Nga chẳng hạn, khi nói nhanh [Mariya Ivanovna] có thể nhược hóa thành [Mar'van:a]. Hiện tượng nhược hóa này khá phổ biến ở các ngôn ngữ Âu châu. Còn tiếng Việt dù nói nhanh đến đâu, người ta cũng không làm âm tiết bị nhược hóa như trường hợp ở tiếng Nga được.

Cũng vậy, âm tiết tiếng Việt không có hiện tượng nối âm (liaison). Bốn âm tiết rời của tiếng Anh *this, is, a, book* khi thể hiện trong lời nói sẽ dính lại với nhau thành thi - si - sa - book (đây là một quyển sách) với những ranh giới khác. Trong tiếng Pháp, tình hình cũng như vậy. Ba âm tiết rời *Les, a, mis* khi hoạt động lời nói sẽ là Lé - sa - mis. Điều này không bao giờ có ở trong tiếng Việt. Các âm tiết *Hôm, nay, lớp, im, áng, quá* khi tạo thành lời nói: "Hôm nay lớp im áng quá" vẫn giữ nguyên ranh giới như cũ mà không chuyển thành "Hôm-nay-lớ-pi-máng-quá" được.

Như vậy, trong tiếng Việt, ranh giới âm tiết là rõ ràng trong mọi tình huống. Muốn biết được chuỗi lời nói có bao âm tiết, chúng ta chỉ cần nghe có bao nhiêu "tiếng một" được tách ra. Tình tách biệt này thể hiện cả vào văn tự: Khi viết tiếng Việt, người ta viết rời từng "chữ" một. Có thể nói so với các ngôn ngữ châu Âu chẳng hạn, tiếng Việt có tính độc lập rất cao.

b. Âm tiết của tiếng Việt có khả năng biểu hiện ý nghĩa. Đây là điều mà nhiều ngôn ngữ không có được. Trong tiếng

Pháp chẳng hạn, từ *ami* có hai âm tiết, khi tách chúng ra khỏi từ, *a - mi* chỉ là đơn vị phát âm thuần tuý, mà không mang ý nghĩa. Trong tiếng Việt, ngược lại, *tuyệt đại đa số các âm tiết đều có nghĩa*.

Trong tuyệt đại đa số các âm tiết có nghĩa chúng ta thấy trước hết đó là các *từ đơn*, tức là các từ một âm tiết. Những âm tiết này là những âm tiết tự thân có nghĩa và chúng chiếm số lượng đa số tuyệt đối trong tiếng Việt. Ví dụ: *mắt, đầu, tay, di, chạy, ăn, uống, máy, mưa gió, nhà, dao, đẹp, tốt* ... Bên cạnh những từ đơn tự thân có nghĩa này, chúng ta còn thấy có những âm tiết tham gia vào các *từ ghép* cũng có thể được coi là những âm tiết tự thân có nghĩa. Trong các từ như *giảng đường, sinh viên, quốc kì, bàn thân người* nói tiếng Việt nào cũng nhận thấy *giảng, đường, sinh, viên, quốc, kì* là những âm tiết có nghĩa. Cũng vậy, các âm tiết trong các từ *ghép xe máy, xe đạp, máy bay...* đều là những âm tiết có nghĩa riêng của chúng.

Trong tiếng Việt hiện đại có một số âm tiết hiện nay được coi là vô nghĩa. Đó là các âm tiết trong các từ như *pheo* (trong *tre pheo*), *núc* (trong *bếp núc*), *sá* (trong *dường sá*), *lè* (trong *xanh lè*) hoặc *au* (trong *dò au*), *ngát* (trong *xanh ngát*) v.v... Tuy nhiên, *án tượng* này chỉ là bề ngoài, trong thực chất, các âm tiết ấy đều là những âm tiết có nghĩa. Ở các âm tiết của nhóm từ thứ nhất, người ta vẫn còn tìm được dấu vết mang nghĩa của chúng: *pheo* có nghĩa là *tre* (ở tiếng Thái), *núc* có nghĩa là *bếp* (cũng ở tiếng Thái), *sá* có nghĩa là *dường* (ở tiếng Rục) v.v... Dấu vết này nói rằng trước đây trong tiếng Việt, các âm tiết ấy là những âm tiết có nghĩa. Đối với các âm tiết thuộc nhóm từ thứ hai, chúng ta cũng phải thừa nhận *au, ngát, lè* v.v... là những âm tiết

có nghĩa vì nhữ nghĩa của các âm tiết này mà *dò* khác với *dò au*, *xanh* khác với *xanh ngát*, *xanh lè*.

Do tuyệt đại đa số các âm tiết đều có nghĩa như vậy, trong tiếng Việt đã có một áp lực khiến cho những âm tiết tiếng nước ngoài vốn vô nghĩa khi được vay mượn vào đây cũng được gán cho một "nghĩa" nhất định. Chẳng hạn, *xà phòng* là một từ mượn của Pháp gồm hai âm tiết không có nghĩa (tiếng Pháp *savon*). Nhưng khi người Việt ché: "xà phòng xà ngừa gì mà chất lượng chán chết" thì *phòng* ở đây "*dâ có nghĩa*"... Hay như thay vì nói *Kennodi*, người Việt nói *tổng Ken* thì âm tiết đầu của từ *Kennodi* đã "*có nghĩa*".

Trong các ngôn ngữ châu Âu, âm tiết không bao giờ có khả năng có nghĩa nếu âm tiết đó không phải là một từ đơn thực sự. Trong tiếng Việt, âm tiết không chỉ là một đơn vị ngữ âm, nó còn là một đơn vị từ vựng (có nghĩa) và thậm chí còn là một đơn vị ngữ pháp (có quan hệ với đơn vị khác). *Và đây chính là một đặc trưng riêng của tiếng Việt mà ở phân loại hình chúng ta đã phân tích.*

c. *Âm tiết của tiếng Việt có một cấu trúc chặt chẽ.*

Âm tiết tiếng Việt, cũng như nhiều ngôn ngữ châu Âu khác, không phải là một khối không thể phân tích ra được. Tuy nhiên, âm tiết tiếng Việt có một cấu trúc chặt chẽ, riêng biệt của mình. Hiện nay các nhà nghiên cứu về tiếng Việt xem mô hình cấu trúc sau đây là mô hình cấu trúc tổng quát của tất cả các âm tiết:

Thanh điệu			
Âm dấu	Phản văn		
	Âm dệm	Âm chính	Âm cuối

Mô hình nói trên cho thấy trong tiếng Việt mỗi một âm tiết ở dạng dây dù sẽ bao gồm năm phần. Cụ thể như sau:

- Thành phần thứ nhất là *thanh diệu*. Mỗi một âm tiết đều có một thanh diệu có chức năng phân biệt các âm tiết / từ khác nhau về cao độ. Trong tiếng Việt tiêu chuẩn, hiện có 6 thanh là các *thanh không dấu* (thanh ngang), *thanh huyền*, *thanh sắc*, *thanh nặng*, *thanh ngã* và *thanh hỏi*.

- Thành phần thứ hai là *âm dấu* (thủy âm). Âm tiết nào trong tiếng Việt cũng có âm dấu có chức năng mở đầu một âm tiết. Âm dấu bao giờ cũng do các phụ âm đảm nhiệm. Trong những âm tiết như *ân*, *uống*, tuy chữ viết không có phụ âm dấu nhưng thực chất chúng cũng có một phụ âm tác thanh hẫu, được kí hiệu là / ?/, giống như âm dấu /d/ trong *duóng*.

- Thành phần thứ ba là *âm dệm* có chức năng làm thay đổi âm sắc của âm tiết sau lúc mở đầu. Thành phần này do bản nguyên âm /w/ đảm nhiệm. Chính nhờ có nó mà người ta phân biệt âm sắc của âm tiết *tán* và *toán*, *tán* và *tuán*. Ở đây, *toán* và *tuán* là những âm tiết có âm dệm, còn *tán* và *tán* thì không có âm dệm hay người ta gọi nó là *âm dệm zérô*.

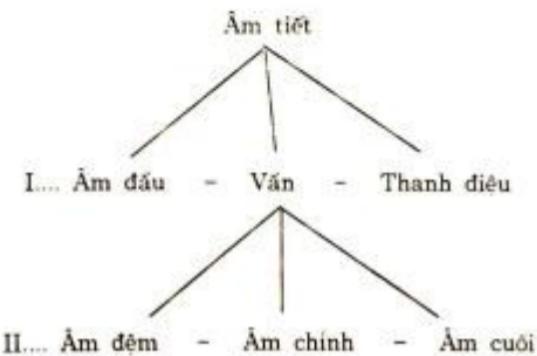
- Thành phần thứ tư, thành phần hạt nhân của âm tiết có tên là *âm chính*, là thành phần quyết định âm sắc chủ yếu của âm tiết. Thành phần này bao giờ cũng do một nguyên âm đảm nhiệm khác với các thành phần khác trong âm tiết tiếng Việt, thành phần này bao giờ cũng được thể hiện bằng chữ viết.

- Thành phần cuối cùng, thành phần thứ năm là các *âm cuối*. Nó có chức năng kết thúc âm tiết và do các phụ âm

và bán nguyên âm đảm nhiệm, ví dụ: *tan*, *cao*, *tay* v.v... Cũng như âm đệm thành phần này có thể không có mặt. Trong trường hợp ấy chúng ta có âm cuối zérô.

Như vậy, các âm tiết tiếng Việt là tối đa năm thành phần và có cấu trúc tối thiểu là ba thành phần (có thể không có âm đệm và âm cuối như *dá*). Các ngôn ngữ châu Âu, như đã biết, không có tinh trang bắt buộc như vậy.

Năm thành phần làm nên âm tiết tiếng Việt như đã nói ở trên không phải bình đẳng như nhau về mức độ độc lập và khả năng kết hợp. Kết quả nghiên cứu cho biết rằng thanh diệu và âm dấu kết hợp với phần văn lồng léo hơn bản thân sự kết hợp các thành phần trong phần văn. Chứng có là người Việt ta có thể nói "con cầy" thành "cây con", "thưa chi ràng" để im chỉ "ràng chi thưa" v.v... Chính dựa vào mức độ độc lập không như nhau, vào mức độ quan hệ lồng chật khác nhau, người ta nói rằng âm tiết tiếng Việt có cấu trúc hai bậc: a- Bậc 1 là thanh diệu, âm dấu và phần văn; b- Bậc 2: âm đệm, âm chính và âm cuối. Người ta mô tả tinh hai bậc của âm tiết tiếng Việt như sau:



Trong các ngôn ngữ châu Âu, các yếu tố cấu tạo âm tiết không xếp thành hai bậc như vậy. Quan hệ giữa các yếu tố chỉ là quan hệ hàng ngang như nhau.

3. Hệ thống các âm vị trong tiếng Việt

3.1. Danh sách các âm dấu.

Tiếng Việt phổ thông có tất cả hai hai âm vị phụ âm làm nhiệm vụ âm dấu. Dựa trên các đặc trưng cấu âm và âm học, chúng được xếp thành các tiểu nhóm như sau:

- Các âm môi: a, tắc / b, m/ b, xát / f , v/
- Các âm dấu lưỡi: a, tắc / t', t, d, n / b, xát / s, z, l/
- Âm dấu lưỡi quặt: a, tắc / t̪ / b, xát / p , z/
- Các âm mặt lưỡi: a, tắc / c, j/
- Âm gốc lưỡi: a, tắc / k, ɳ/ b, xát / X , ɻ/
- Các âm thanh hẫu: a, tắc / ?/ b, xát / h/

Trong danh sách trên, chúng ta không nói đến âm /p/ vì âm này chỉ có hạn chế trong một vài từ vay mượn (như *pénixélin*). Đồng thời mặc dù ba âm /t̪, ɳ, z/ không còn có mặt ở tiếng Hà Nội và các vùng lân cận (/ t̪ / được phát âm như /c/: *trâu* → *châu*; / ɳ / được phát âm như /s/: *sáng sớm* → *xáng xóm*; / z / được phát âm như /z/: *rõ rá* → *dồ dá*) nhưng nó vẫn còn phổ biến ở nhiều vùng khác.

Các âm vị phụ âm làm âm dấu được thể hiện bằng chữ viết quốc ngữ như sau:

- + Âm vị / ?/ trong mọi trường hợp không thể hàn là chữ viết. Ví dụ: *án*, *uống*, *em*, *yêu* v.v...
- + Các âm vị có một cách thể hiện:

Âm vị	Chữ viết	Ví dụ	Âm vị	Chữ viết	Ví dụ
/b/	b	bánh bao	/ʃ/	s	sáng suốt
/m/	m	mạnh mẽ	/l/	l	long lanh
/f/	ph	phóng phất	/ç/	ch	châm chỉ
/v/	v	vui vẻ	/tʃ/	tr	trảng trèo
/t'/	th	thành thạo	/ʃ/	nh	nhanh nhẹn
/t/	t	tiên tiến	/χ/	kh	khoẻ khoắn
/d/	d	đẹp đẽ	/h/	h	học hỏi
/S/	x	xanh xanh	/z/	r	rõ rá

+ Những âm vị có từ hai cách viết trở lên là:

- Âm vị /z/ có hai cách viết: bằng *d* (*da diết*) và bằng *gi* (*gia giảm*). Nói cách khác, hiện nay trong tiếng phổ thông cả cách viết *d* (*da thịt*) và *gi* (*gia đình*) đều được phát âm thành /z/. Đây là lí do gây ra sự viết sai chính tả.

- Âm vị /k/ được viết bằng chữ *k* khi nó ở trước các nguyên âm /i, e, ε, ie/ (ví dụ: *kì, kèn, ké, kiến*), được viết bằng chữ *q* khi sau nó là âm đệm /ŋ/ (ví dụ: *quán, quan, quá*) được viết bằng *c* trong những trường hợp còn lại (ví dụ: *cá, ca, canh*).

- Âm vị /χ/ được ghi bằng chữ *gh* khi đứng trước /i, e, ε/, ví dụ: *ghi, ghé, ghen* và được ghi bằng chữ *g* trong những trường hợp còn lại, ví dụ: *gà, gáy*.

- Âm vị /ŋ/ được viết bằng chữ *ngh* khi di trước /i, e, ε, ie/, chẳng hạn: *nghi, nghen, nghè, nghién* và được viết bằng *ng* trong những trường hợp còn lại, ví dụ: *ngù ngày*.

3.2. Âm dệm trong tiếng Việt.

Người Việt phân biệt hai từ /âm tiết tần và toán/ là nhờ vào trường hợp toán có âm dệm /w/, còn tần không có âm dệm (hay còn gọi là *âm dệm zérô*). Âm dệm /w/ là một bán nguyên âm có cấu tạo gần như nguyên âm làm âm chính, nhưng nó không nằm ở đỉnh âm tiết mà nằm ở sườn (mở đầu phần ván) làm trám hóa âm sắc của âm tiết.

Khi thể hiện bằng chữ viết, âm dệm /w/ có hai cách phản ánh hai biến thể của nó:

- Dùng con chữ *o* để ghi khi sau nó là các nguyên âm có độ mở rộng /a, ā, ε/: *hoa hoàn, hoa hoè...*

- Dùng con chữ *u* để ghi khi sau nó là các nguyên âm còn lại, ví dụ: *huy, hué, tuán* v.v... Đồng thời ở trường hợp âm dệm /w/ đi sau *k* bao giờ cũng được ghi bằng *u*, ví dụ: *qua, quan, quen, quẽ* v.v...

Vì là bán nguyên âm tròn môi, âm dệm /w/ về cơ bản không đứng sau các phụ âm môi /b, m, f, v/. Sau các phụ âm /n/ và /ŋ/, sự xuất hiện của nó cũng rất hạn chế.

3.3. Danh sách các nguyên âm làm âm chính.

Trong tiếng Việt, như đã nói, ở vị trí *âm chính* của âm tiết bao giờ cũng là các *âm vi nguyên âm*. Trong tình hình nghiên cứu hiện nay người ta phán lớn đang sử dụng một danh sách âm chính như sau:

- Ba nguyên âm đơn /i, e, ɛ/.

- Mười ba nguyên âm đơn /i, e, ε, ɛ, ʌ, ɔ, ɒ, ʊ, ɒ, ɔ, ɒ, ɔ/

Theo cách nhận diện âm thanh đã được nói ở trên, các nguyên âm trong danh sách này được chia thành: a- Các nguyên âm hàng trước /i, e, ie, ε, ɛ/; b- Các nguyên âm

hàng giữa /ɛ, ɔ, ʌ, ɔ̄, ɔ̄̄, ɜ̄/, a, ă/; c, Các nguyên âm hàng sau /u, ū, ō, ō̄, ɔ̄̄̄/.

Các âm vị nguyên âm làm âm chính nói trên được thể hiện ra chữ quốc ngữ như sau:

+ Các âm vị nguyên âm được thể hiện bằng một chữ viết:

Âm vị	Chữ viết	Ví dụ	Âm vị	Chữ viết	Ví dụ
/e/	-e	dē, dēm	/ɛ/	-ă	chân, mây
/ɛ/	-e	dẹp, dē	/a/	-a	ca, tan
/ɛ̄/	-a (chỉ ở anh, ách)		/u/	-u	chú, tú
/ɔ̄/	-o (chỉ ở ong óc)		/o/	-ô	cô, thối
/ʌ/	-o	cơm, rơm	/ū/	-ư	sư, tú

+ Các âm vị nguyên âm được thể hiện bằng hai chữ viết:

Âm vị	Chữ viết	Ví dụ	Âm vị	Chữ viết	Ví dụ
/i/	-i	di, ti	/ə/	-a (khi có vần là au, ay) dau tay	
	-y	ký, my		- ă (những trường hợp còn lại) châc ân	
/ɔ̄/	-o	to, con			
	- oo (chỉ ở oong oóc)				
/ū/	- ua (khi âm cuối zérô)/ ū̄ / ua (khi âm cuối zérô)	mua, müa		- uâa (trường hợp còn lại)	
	- uô (trường hợp còn lại)	luôn luôñ		- uôi (trường hợp còn lại)	

+ Một âm vị nguyên âm /ie/ được thể hiện ra 4 cách viết là:

- Viết bằng *yé* khi âm tiết có âm đệm /w/ và âm cuối không phải là zérô: *tuyén truyền*; hoặc âm cuối khác zérô, âm đệm zérô và âm dấuアクセント thanh hẫu / ?/: *yêu, yéo*.

- Viết bằng *ié* khi âm tiết có âm cuối, không có âm đệm và âm dấu không phải là âm / ?: *tiên tiến*.

- Viết bằng *ia* khi âm tiết không có âm cuối (âm cuối zérô): *mía, tía, chia*.

- Cuối cùng viết bằng *ya* khi âm cuối âm tiết cũng là zérô nhưng âm tiết lại có âm đệm /w/. *khuya*.

Tuy nhiên, cũng có thể nói tới một danh sách nguyên âm khác mà bản thân cách viết chữ quốc ngữ đã thể hiện. Đó là danh sách nguyên âm làm âm chính không có hai nguyên âm ngắn /ɛ/ và /ɔ/. Đối với hai âm này thì trường hợp nói rằng có sự đối lập /ɔ/, /ɔ/ ở cặp *cong* / coong, móoc tuy rất hệ thống nhưng từ *coong* là từ tượng thanh, từ *mooc* là từ mượn. Và lại trong tiếng Việt các từ này có số lượng không nhiều (chỉ có 2 từ nói trên) nên việc đưa thêm một cặp đối lập như vậy liệu có gượng ép quá chăng? Riêng đối với trường hợp đối lập /ɛ/, /ɛ/ do không thừa nhận có các âm cuối /ɛ, c/ (viết là nh, ch) trong các *vần anh, ách* nên không giữ nguyên giá trị nguyên âm /a/ mà cho rằng nguyên âm ở đây là / ɛ/ và âm cuối là /ŋ, k/ (viết là ng và c) trong các từ như *canh, mành, chanh, nhánh, nách, cách, trách, thánh* v.v... Trong khi đó các *vần inh* (trong *thinh*), *ich* (trong *thich*), *énh* (trong *khénh*), *éch* (trong *méch*) tuy cũng không chấp nhận có âm cuối nh, ch nhưng âm chính ở đây vẫn là nguyên âm dài.

Chính vì những lí do nói trên người ta vẫn có cơ sở để không đưa /đ/ và /č/ vào danh sách các âm vị nguyên âm. Nếu vậy thì các vấn anh và ách vẫn được phiên âm là [aj̪] và [ač], có nghĩa là tiếng Việt có thêm hai âm cuối /j/ và /č/ (viết là nh và ch). Cách làm này, rõ ràng nếu nhìn ở mặt hệ thống không đẹp bằng cách làm thứ nhất. Nhưng đối với người Việt, cảm nhận ngữ âm học của họ thuận hơn và do vậy trong thực tế những người học tiếng Việt ban đầu (kể cả trẻ em và người nước ngoài) thuận lợi hơn, đúng với "tiếng Việt" hơn.

3.4. Danh sách các âm vị làm âm cuối.

Trong tiếng Việt phổ thông, làm nhiệm vụ âm cuối là các âm vị phụ âm và bán nguyên âm. Ở những âm tiết mở, tức là không có âm cuối, người ta nói rằng đó là những âm tiết có âm cuối zérô. Tương ứng với hai cách nhận âm chính chúng ta sẽ có:

a- Nếu chấp nhận danh sách các âm chính tiếng Việt có . . . thì người ta sẽ có một danh sách âm cuối, gồm 6 phụ âm và hai bán nguyên âm là:

- Các âm cuối tắc, ồn: /p, t, k/
- Các âm cuối tắc vang: /m, n, ŋ/
- Các bán nguyên âm: / ɥ , i/

Trừ âm cuối zérô không có chữ viết, các âm cuối còn lại theo danh sách này được thể hiện bằng chữ viết như sau:

- Những âm vị phụ âm làm âm cuối chỉ có một cách viết:

Âm vị	Chữ viết	Ví dụ	Âm vị	Chữ viết	Ví dụ
p/	- p	dáp, tát	/m/	- m	thám, thám
t/	- t	tát, tát	/n/	- n	tan, dan

- Những âm vị phụ âm và bán nguyên âm có hai cách viết:

Âm vị	Chữ viết	Ví dụ	Âm vị	Chữ viết	Ví dụ
/k/	- ch (trước nó là ie,)	Thích, chéch	/ p /	- nh (trước nó là i,e,)	mình, khénh, bánh
	- c (còn lại)	dược, việc, đức		- ng (còn lại)	không, vùng, vàng
/ ɣ /	- o (trước nó là a, e, i,)	cao, trèo, theo	/ j /	- y (trước nó là a)	máy, bay, tay
	- u (còn lại)	cau, mau, kêu		- i (còn lại)	tài, mai, hói

b. Khi người ta không đưa hai nguyên âm /ɛ, ɔ/ vào danh sách âm chính, danh sách âm cuối của tiếng Việt sẽ là 8 phụ âm và hai bán nguyên âm. Lúc này danh sách các phụ âm sẽ gồm 6 phụ âm ở danh sách a và cộng thêm hai âm /č/ và /ɲ/ với chữ viết là ch và nh (trong các từ mình, sánh, thích và sách). Việc thể hiện bằng chữ viết, chỉ trừ phụ âm /ŋ/ và /k/ ra, đều giống như danh sách a. Như vậy bốn phụ âm còn lại / ɣ, j, ɲ, c / được thể hiện bằng chữ viết như sau:

- Âm vị /k/ được viết bằng chữ c: dược, đọc, đặc
- Âm vị /ŋ/ được thể hiện bằng chữ ng: mang, trắng, tháng
- Âm vị /ɲ/ được viết bằng chữ nh: chính, canh, khénh, cành
- Âm vị /č/ được viết bằng chữ ch: thích, đích, (nhạt) thέch

3.5. Danh sách các thanh điệu trong tiếng Việt.

Tiếng Việt phổ thông có 6 thanh điệu. Trên chữ viết, chỉ có 5 thanh được ghi lại bằng năm dấu là "huyền", "sắc", "nặng", "nghê", "hỏi". Riêng một thanh không có dấu ghi và

người ta thường gọi nó là *thanh ngang* hay *thanh không dấu*. Chúng ta có thể nhận diện các thanh trong tiếng Việt theo sơ đồ sau đây:

Âm vực	Âm điệu	Trắc	
		Gây	Không gây
Cao	không dấu	ngâ ~	sắc /
Thấp	Huyền ＼	Hỏi ?	Nặng

Căn cứ vào sơ đồ nói trên, người ta có thể mô tả hay nhận diện các thanh điệu tiếng Việt một cách rõ ràng. Chẳng hạn người ta sẽ nói *thanh huyền* là một thanh có âm vực thấp, âm điệu bằng phẳng và cùng với thanh không dấu là một cặp âm điệu. Trong âm tiết, bao giờ cũng có mặt một trong số 6 thanh điệu nói trên.

Thanh điệu chỉ là đặc trưng riêng của các ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái, tiếng Lào, tiếng Nùng. Các ngôn ngữ như Pháp, Nga, Anh... không có hiện tượng này. Đây là một đặc điểm khiến những sinh viên nước ngoài học tiếng Việt rất khó thể hiện hiện tượng nói trên trong hoạt động nói năng.

4. Âm tiết và hình thức ngữ âm của từ tiếng Việt

Chúng ta biết rằng, trong các ngôn ngữ châu Âu, âm tiết chỉ đơn thuần là những đơn vị phát âm và nhờ sự kết hợp của chúng vỏ ngữ âm của từ được hình thành (ví dụ từ *departement* của Pháp). Trong tiếng Việt vỏ ngữ âm của từ cũng do các âm tiết kết hợp tạo thành. Nhưng ở đây mối quan hệ giữa âm tiết và hình thức ngữ âm của từ có một nét riêng biệt của nó.

Bây giờ chúng ta hãy xem các câu thơ sau đây của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* có bao nhiêu âm tiết:

*Buồn trông cửa bẽ chiều hôm
Thuyền ai tháp thoảng cánh buồm xa xa
Buồn trông ngọn nước mới xa
Hoa trôi man mác biết là về đâu.*

Người Việt Nam nào cũng dễ dàng nhận thấy các câu thơ trên có 28 âm tiết. Trong các âm tiết đó 22 âm tiết đồng thời là hình thức ngữ âm của từ đơn. Điều này cho chúng ta nhận thấy một đặc điểm là *ở trong tiếng Việt âm tiết hầu hết trùng với hình thức ngữ âm của từ đơn*.

Đối với từ đơn thì như thế, còn ở trường hợp các từ ghép thì ra sao? Rõ ràng trong tiếng Việt các từ ghép như *man mác, xa xa, tháp thoảng* ở các câu thơ trên (những từ lầy), hay như *chính phủ, bếp núc, cô nhả, giáng đường* (những từ ghép nghĩa) hoặc như *xe dap, nhà tráng, xe bò* (từ ghép chính phu) hình thức ngữ âm của nó là do kết hợp các âm tiết mà thành. Hơn nữa các âm tiết này lại là những đơn vị có nghĩa, hay nói một cách khác *nó vừa là âm tiết vừa là hình vị, và do đó nó sẵn sàng bị tách ra để tạo thành những từ đơn*. Chính vì vậy từ *nghỉ ngơi* được Tố Hữu dùng trong câu thơ "Cho cùi con suối, cho nhà con *ngơi*" trong bài *Bầm ơi* chỉ với âm tiết *ngơi* như một từ đơn thực thu vẫn không gây nên một sự hiểu lầm nào.

Qua những đặc trưng vừa nêu trên, người ta nói rằng trong tiếng Việt âm tiết có mối quan hệ đặc biệt với hình thức ngữ âm của từ: âm tiết trùng với hình vị và trùng với từ đơn. Chính đặc điểm này cho phép các nhà Việt ngữ học nói tới một đơn vị đặc biệt trong tiếng Việt, đơn vị *hình tiết* (syllabème). Trong cách nói dân gian, người ta nói tới đơn vị *tiếng* hay *tiếng một* là do có hiện tượng như trên.

5. Ngữ âm tiếng Việt và vấn đề chữ viết trong tiếng Việt

Tiếng Việt ta có câu "lời nói gió bay". Nếu như, chẳng hạn bây giờ không có phương tiện hiện đại là ghi âm thì sẽ có hiện tượng lời nói khi nói xong là không còn tồn tại nữa. Chính để khắc phục mặt hạn chế đó, con người tìm một hình thức giao tiếp mới, *giao tiếp bằng chữ viết*. *Chữ viết thực chất là một hệ thống kí hiệu đồ họa được sử dụng để cố định hóa ngôn ngữ âm thanh*. Vì vậy nó là đại diện cho âm thanh lời nói. Chữ viết xuất hiện sau lời nói và phụ thuộc vào lời nói.

Trong quá trình phát triển của mình, tiếng Việt đã có hai dạng chữ viết là *chữ Nôm* và *chữ quốc ngữ*.

5.1. Ngữ âm tiếng Việt và chữ Nôm

Chữ Nôm là một sáng tạo rất có ý nghĩa của ông cha ta trong lịch sử. Trên con đường xây dựng một quốc gia độc lập, chữ Nôm ra đời đánh dấu một bước phát triển quan trọng của nền văn hóa dân tộc. Tuy nhiên chữ Nôm có từ lúc nào lại có nhiều ý kiến rất khác nhau.

Đã từng có ý kiến cho rằng chữ Nôm có từ thời thương cổ túc từ thời các vua Hùng dựng nước, hoặc có từ thời Sĩ Nhiếp, tức là lúc nước ta đang trong thời kì Bắc thuộc, hoặc có từ thời Phùng Hưng, tức là thời dân tộc ta đã dùng hai chữ "Bố Cái" trong "Bố Cái đại vương". Nhưng tất cả các ý kiến nêu trên chỉ là những giả thiết, chưa có gì làm bằng cứ chắc chắn. Muốn đoán định được thời gian xuất hiện chữ Nôm rõ ràng chúng ta phải dựa vào thời kì hình thành âm Hán Việt, tức là phần ngữ âm người Việt đã dùng khi sáng tạo ra chữ Nôm. Ngữ âm lịch sử cho chúng ta biết rằng chỉ vào quãng từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XII, cách đọc Hán

Việt mới hoàn chỉnh. Do đó chỉ có thể chữ Nôm, vì muốn cách đọc Hán Việt để ghi âm tiếng Việt, xuất hiện đồng thời với cách đọc Hán Việt hoặc sau khi cách đọc Hán Việt đã hoàn chỉnh. Điều này có nghĩa là chữ Nôm, một thứ chữ của tiếng Việt chỉ có thể có sớm nhất là từ thế kỉ thứ X - XII trở về sau.

Dựa vào mối quan hệ giữa ngữ âm và chữ viết, các nhà nghiên cứu đã có kết luận như vậy. Kết luận này phù hợp với cứ liệu lịch sử của việc xuất hiện chữ Nôm. Mãi cho tới thời nhà Lý (1010 - 1225) trong các văn bia mới có ghi tên người, tên đất bằng chữ Nôm. Trong văn bia "Phụng thánh phu nhân Lê thi mộ chí" khắc năm 1173 có 8 chữ Nôm là: Bà Cám, dẫu dinh, cửa ngõ, bến sông. Như vậy những cứ liệu chữ Nôm hiện có trong văn bia thời Lý cho ta biết rằng vào khoảng thế kỉ thứ XII chữ Nôm mới thực sự có mặt trong các văn bản cổ ở Việt Nam.

Sang đời nhà Trần, có một câu chuyện được ghi trong sách "Khâm định Việt sử thông giám cương mục (quyển 7, tờ 26a)" rằng vào năm Nhâm Ngọ (Thiệu Bảo thứ 4, 1282) mùa thu, tháng 8 có cá sấu đến sông Lô, vua sai quan Hình bộ thượng thư là Nguyễn Thuyên làm ván ném xuống sông, cá sấu tự nhiên bỏ đi. Dân gian nói rằng bài văn của Nguyễn Thuyên viết bằng chữ Nôm. Vua Trần cho việc làm này giống với việc làm của Hàn Dũ đời Đường nên đổi Nguyễn Thuyên thành họ Hàn và hiện nay ở Hà Nội ta có đường Hàn Thuyên. Những thế kỉ sau, nhiều nhà văn hóa Việt Nam như Nguyễn Sỹ Cố, Chu Văn An, Hồ Quý Ly đều được ghi rằng họ có làm thơ văn bằng chữ Nôm nhưng nay đã thất truyền. Chính vì những lóe đó chữ Nôm đến thời Lý - Trần mới thực sự xuất hiện và thịnh hành và điều này là phù

hợp với tình hình lịch sử của nước ta, mới phù hợp với lịch sử phát triển ngữ âm của tiếng Việt.

Nói một cách đơn giản chữ Nôm là một kiểu chữ sáng tạo của người Việt theo cách người Việt đã dùng âm Hán Việt (tức là cách đọc tiếng Hán của người Việt bắt nguồn từ cách đọc tiếng Hán đời Đường) để ghi âm lời nói của mình và cách làm này đã tạo ra chữ Nôm. Phần âm trong chữ Nôm, vì vậy không phải là phần âm của chữ Hán mà là phần âm của người Việt dùng để đọc chữ Hán. Ví dụ:

- Chữ VÀO (𡑩) gồm có: chữ BAO (𡑪) để ghi âm
chữ NHẬT (𡑪) để ghi ý
- chữ DÁ (𡑪) gồm có chữ DA (𡑪) để ghi âm
chữ THẠCH (𡑪) để ghi ý

Để làm được điều này, người Việt vừa lấy những chữ sẵn có trong cách đọc Hán Việt, vừa sáng tạo ra những chữ mới để thỏa mãn được tiếng nói sinh động của dân tộc ta. Tuy nhiên vì không có một quy chế chat chẽ, và lại mỗi một vùng có sác thái âm của tiếng Việt khác nhau, và mỗi một giai đoạn ngữ âm tiếng Việt lại khác nhau cho nên để đọc được đúng một văn bản Nôm là điều không phải là dễ, đôi khi là điều khó có thể làm được. Chính điều này lại thể hiện một cách rõ nét nhất mối quan hệ của ngữ âm tiếng Việt với chữ Nôm.

5.2. Ngữ âm tiếng Việt và chữ quốc ngữ.

Chữ quốc ngữ của tiếng Việt là một thứ chữ được xây dựng theo nguyên tắc ghi âm, bằng chữ cái La tinh. Vào thế kỉ XVII một số giáo sĩ phương Tây đã đem nguyên tắc dùng chữ cái La tinh vốn đã có ở châu Âu trước đó để ghi âm tiếng Việt. Người nổi bật trong số các giáo sĩ này là

giáo sĩ A. Đơ Rót với sự xuất bản cuốn từ điển Bồ - La (Annam - Lusitan - La tinh) tại Rôm năm 1651 và một vài cuốn khác như "Phép giảng tâm ngày" v.v... Vì lẽ ấy có người cho rằng chữ quốc ngữ của chúng ta ngày nay là do cha cố A. Đơ Rót đặt ra. Chúng ta tuy không phủ nhận vai trò sáng tạo ra chữ quốc ngữ của các cha cố thế kỉ thứ XVII nhưng nên hiểu rằng những người này tạo ra chữ quốc ngữ là do nhu cầu muốn có một thứ chữ thuận lợi hơn đối với mục đích truyền đạo ở nước ta.

Tuy nhiên điều quan trọng là ở chỗ, sở dĩ có sự thành công của việc dùng chữ La tinh ghi âm tiếng Việt như vậy là vì tiếng Việt thế kỉ XVII đã phát triển và cách phát âm về cơ bản là đã giống nhau giữa các dia phương chừng từ bấy giờ tiếng Việt đã có một trình độ thống nhất khá cao. Đây là điều mà một vài người khi nhấn mạnh quá mức vai trò của các giáo sĩ đã quên đi yếu tố nội tại của bản thân ngôn ngữ. Tuy nhiên mấy thế kỉ tiếp theo chữ quốc ngữ vẫn chỉ sử dụng hạn chế trong công việc truyền giáo. Và mặc dù được nhiều nhà trí thức theo dao cổ vũ, nhưng do không di ra ngoài mục đích thực hiện chính sách thống trị nước ta, chữ quốc ngữ vẫn không được phát triển.

Từ khi có phong trào "Đông Kinh nghĩa thục" do một số nhà nho yêu nước chống Pháp lãnh đạo, chữ quốc ngữ mới di dẩn vào đời sống của dân tộc ta. Do nhận thấy lối chữ viết này thuận lợi cho việc chấn hưng văn hóa, các nhà nho đã cổ động dân ta dùng chữ quốc ngữ. Lúc này, mục đích sử dụng chữ quốc ngữ đã khác và nó được phát hành, được phổ biến khá rộng trong các tầng lớp nhân dân. Và rồi từ khoảng 1920 trở về sau, sách báo quốc ngữ được xuất bản nhiều. Nhiều tài liệu chính trị quan trọng của giai cấp công nhân như "Đường kháng mệnh" (1925) của đồng chí Nguyễn

Ái Quốc, "Luận cương chính trị" của Đảng Cộng sản Đông Dương (1930) đã sử dụng chữ quốc ngữ. Thời kì này vẫn xuôi Việt Nam viết bằng quốc ngữ thực sự ra đời. Tất cả những thực tế đó là điều kiện quyết định cho chữ quốc ngữ phát triển. Và từ năm 1945, với sự ra đời của nhà nước Việt Nam dân chủ, chữ quốc ngữ được hướng tới mục đích đúng đắn và nhờ vậy mà nó có diện mạo như ngày nay. Cũng giống như sự ra đời của chữ Nôm, sự xuất hiện của chữ quốc ngữ và sự trưởng thành của nó gắn chặt với sự phát triển của tiếng Việt, trước hết là sự phát triển của ngữ âm tiếng Việt. Không có sự phát triển nội tại ấy chúng ta không có được một hệ thống chữ viết hoàn chỉnh.

5.3. Chữ quốc ngữ và văn dế chính âm, chính tả.

Chúng ta biết chữ quốc ngữ chúng ta có từ thế kỉ XVII. Từ bấy cho đến nay, ngữ âm tiếng Việt đã có nhiều biến đổi, vì vậy tình hình hiện nay nó đã có những hạn chế cần được chú ý.

Thứ nhất, trong chính tả hiện nay có những trường hợp cùng một cách nói (cùng một âm vị) nhưng lại có hai cách viết khác nhau. Ví dụ: *hy / hi* sinh, *kì / ky*, *giày / dày*, *giò / dò* v.v... Thứ hai, hiện tại có những cách phát âm có vài ba biến thể địa phương hoặc thậm chí là cá nhân khác nhau. Ví dụ: *trung / chung* bày, *giầu / giàu*, *thầy / thầy, nhất / nhứt* v.v... Tất cả những điều này lại một lần nữa nói rằng quan hệ ngữ âm và chữ viết là cực kì quan trọng và chữ viết chỉ là sự ki hiệu hóa ngữ âm ở một thời điểm nhất định.

Ngoài vấn đề về chính âm như trên, trong cách viết chữ quốc ngữ hiện vẫn còn vấn đề chính tả. Chẳng hạn cách viết hoa tên người *Dặng thi Teo* hay *Dặng Thị Teo*, cách

viết hoa tên riêng như *Trường Đại học Tổng Hợp Hà Nội* hay *trường Đại học Tổng hợp Hà nội*, cách phiên âm tên riêng tiếng nước ngoài như *Pa-ri* hay *Paris* v.v.... Những vấn đề này là những vấn đề cần được giải quyết để chữ quốc ngữ ngày càng chuẩn hóa.

Muốn tránh được tình trạng chưa rõ ràng về mặt chính âm và chính tả như trên, chỉ có một cách tốt nhất là phải có những quy định thống nhất trên cơ sở thực tế của hoạt động ngôn ngữ, cụ thể là hoạt động lời nói của tiếng Việt.

CHƯƠNG III TÙ VỰNG - NGỮ NGHĨA TIẾNG VIỆT

1. Từ vựng và từ vựng học

1.1. Từ vựng.

Từ vựng chính là hệ thống vốn từ của một ngôn ngữ. Nói cách khác, từ vựng là tập hợp tất cả các từ, ngữ cố định trong một ngôn ngữ theo một hệ thống nhất định. Vì thế người ta nói:

Từ vựng tiếng Việt

Từ vựng tiếng Nga

Từ vựng tiếng Trung

Từ vựng tiếng Anh...

Cũng có người gọi là: vốn từ, vốn từ vựng, hệ thống vốn từ, hệ thống từ vựng.

Theo phương pháp hệ thống người ta có thể chia từ vựng một ngôn ngữ ra thành nhiều nhóm khác nhau. Chẳng hạn, dựa vào phạm vi hoạt động xã hội người ta có thể chia từ vựng tiếng Việt thành:

- Từ vựng toàn dân
- Từ vựng địa phương (vốn từ của tiếng địa phương).
- Từ vựng chuyên môn (còn gọi là thuật ngữ).
- Từ vựng nghề nghiệp.

Vốn từ vựng chuyên môn và từ vựng nghề nghiệp gần giống nhau. Tuy nhiên, từ vựng chuyên môn chỉ bao hàm các từ ngữ được dùng ở phạm vi hẹp có tính khoa học. Từ vựng nghề nghiệp thì bao gồm cả những từ ngữ dùng trong đời sống hàng ngày của một thử nghề nào đó.

Trong từ vựng chuyên môn người ta có thể tiếp tục chia ra thành những nhóm nhỏ hơn:

Ví dụ:

- Từ vựng văn học
- Từ vựng báo chí...

Dựa vào mặt lịch sử, vào tính chất hoạt động của từ người ta có thể chia thành:

- Từ vựng lịch sử (từ cổ)
- Từ vựng hiện đại
- Từ vựng tích cực
- Từ vựng tiêu cực

Việc phân chia như đã nêu ở trên chỉ có tính chất tương đối. Trên thực tế không có đường ranh giới hoàn toàn dứt khoát giữa các nhóm từ.

Trong kho từ vựng của một ngôn ngữ, từ là đơn vị cơ bản, trung tâm nhất. Nó là đơn vị có sẵn và có tính độc lập. Khi tổ chức câu nói, người ta phải kết hợp từ với từ theo những quy tắc nhất định nào đó, gọi là các quy tắc ngữ pháp.

Như vậy, từ là đơn vị trực tiếp để tạo thành câu. Xét về chức năng, ở trong câu từ tương đương với ngữ cố định.

Khi nghiên cứu, người ta chú ý đến hai loại từ:

- Các từ có ý nghĩa từ vựng: nhà, cửa, ăn, nói, đi, lại...
- Các từ không có ý nghĩa từ vựng: và, với, hãy, cứ, đứng...

Các từ này chỉ có ý nghĩa ngữ pháp. Nghĩa là tự nó không biểu thị khái niệm hay sự vật nào cả. Nó chỉ có chức năng tạo câu. Người ta quen gọi là từ ngữ pháp hay từ công cụ.

1.2. Từ vựng học.

Nói khái quát, từ vựng học là bộ môn nghiên cứu về từ và vốn từ của một ngôn ngữ.

Trong từ vựng học, tuỳ theo cách tiếp cận vấn đề, hướng nghiên cứu khác nhau, ta lại có các bộ môn từ vựng học khác nhau.

Từ vựng học đại cương: là bộ môn nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến từ và từ vựng mang tính phổ quát, nghĩa là có tính chất chung cho tất cả mọi ngôn ngữ.

Từ vựng học cụ thể: là bộ môn nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến từ và từ vựng của một ngôn ngữ cụ thể. Vì thế, có khi người ta gọi là từ vựng học một ngôn ngữ.

Ví dụ:

- Từ vựng học tiếng Anh

- Từ vựng học tiếng Việt...

Từ vựng học lịch sử: là bộ môn nghiên cứu quá trình diễn biến lịch sử của từ và vốn từ trong ngôn ngữ.

Từ vựng học dòng dài: là bộ môn nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến từ và vốn từ của một ngôn ngữ theo nhát cát thời gian, trong một thời điểm nhất định. Nó không tính đến quá trình diễn tiến của các hiện tượng từ vựng. Nhiệm vụ của nó là miêu tả thực trạng của từ và vốn từ của ngôn ngữ trong một giai đoạn cụ thể. Vì vậy, có người gọi là từ vựng học miêu tả.

2. Từ tiếng Việt

Từ là đơn vị hiển nhiên của ngôn ngữ. Điều đó không ai bàn cãi. Nhưng cho đến nay "Từ là gì?" vẫn còn là một câu hỏi chưa được giải đáp thỏa đáng. Trên thế giới hiện có trên 200 định nghĩa về từ, nhưng chưa có định nghĩa nào có thể đem áp dụng cho mọi ngôn ngữ. Như thế dù thấy rằng việc nhận diện từ là rất phức tạp.

Trong tiếng Việt, từ cũng là một loại đơn vị được bàn cãi khá nhiều. Về mặt cấp độ, từ là đơn vị nằm trong hệ thống như sau:

Âm vị → Hình vị → Từ → Câu → Văn bản.

Xét về cấu tạo, từ là đơn vị được hình thành nhờ việc kết hợp các hình vị lại với nhau. Hình vị là đơn vị được hình thành nhờ việc kết hợp các âm vị lại với nhau. Tuy nhiên, tiếng Việt với tư cách là một ngôn ngữ điển hình của các ngôn ngữ đơn lập, đặc điểm của từ lại có những mặt rất đáng chú ý.

Xét ví dụ:

Tôi đến trường.

Dây là một câu gồm 3 từ, đồng thời đó cũng là 3 hình vị và là 3 âm tiết.

Trong các ngôn ngữ thuộc các loại hình khác, từ là đơn vị khác biệt hẳn với hình vị và âm tiết. Nói một cách khác, ranh giới giữa chúng không trùng lên nhau. Trong tiếng Việt, ranh giới giữa từ, hình vị và âm tiết trùng khít lên nhau. Khi phát âm, mỗi từ được phát âm thành một hơi. Vì vậy, Nguyễn Tài Cẩn gọi đơn vị đó là *tiếng* *một*. Một số nhà nghiên cứu khác gọi đó là đơn vị hình tiết. Đơn vị này có tính hoàn chỉnh về ngữ âm, có ý nghĩa từ vựng (hoặc ý nghĩa ngữ pháp), được vận dụng một cách độc lập. Theo Xmirnhitxki, nó là đơn vị có tính định hình hoàn chỉnh.

Xét về tổng thể, từ tiếng Việt có những đặc điểm như sau:

- Nó là đơn vị có đường ranh giới trùng với hình vị và âm tiết.
- Không có sự biến đổi hình thái trong quá trình sử dụng.
- Là đơn vị có sẵn, được tái hiện trong khi nói.
- Có tính định hình hoàn chỉnh.

2.1. Từ đơn.

Xét ví dụ:

1. *Nhà* *có* *áy* *ở* *ngay* *cạnh* *bờ* *sông*.
2. *Nhà* *cửa* *gì* *mà* *bán* *thieu* *quá*.

Ở ví dụ 1, "nhà" là một từ, còn ở ví dụ 2 nó chỉ là một yếu tố của từ. Nghĩa là, trong trường hợp này, cả tổ hợp "nhà cửa" mới được coi là một từ. Người ta gọi "nhà" là từ đơn, "nhà cửa" là từ ghép.

Như vậy, từ đơn là từ do một hình vị tạo thành.

Hình vị này có thể là hình vị có ý nghĩa từ vựng:

Ví dụ: *nha*, *cua*, *bàn*, *ghế*, *cười*, *nói*, *hát*...

Có thể nó chỉ có ý nghĩa ngữ pháp:

Ví dụ: *bang*, *voi*, *va*, *hay*, *xong*, *rdoi*...

Trong tiếng Việt, từ đơn chiếm một tỉ lệ rất lớn, bao gồm các từ thuần Việt, Hán - Việt và các từ vay mượn đã được Việt hóa. Nó là cơ sở cho việc cấu tạo các từ ghép.

Về cơ bản, các từ đơn là các từ một âm tiết. Tuy nhiên cũng có một số từ gồm hai âm tiết kiểu: *mà cá*, *bù nhìn*, *bồ hóng*, *chèo béo*, *ênh ương*... cũng được một số nhà nghiên cứu coi là các từ đơn vì mỗi âm tiết trong chúng không có nghĩa. Nhưng số lượng loại này không nhiều. Mặt khác, đó là trên phương diện đồng đại. Nếu xét về mặt lịch sử, ngược dòng quá khứ có thể tìm thấy ý nghĩa của chúng.

Ngoài các từ đơn kể trên, trong tiếng Việt có loại từ đơn mô phỏng theo âm thanh tự nhiên hoặc có chức năng biểu cảm, người ta gọi đó là các từ tượng thanh và từ cảm thán.

Ví dụ:

Từ đơn tượng thanh: *bich*, *meo*, *o*, *e*, *oang*, *dung*, *tich*, *uc*...

Từ đơn cảm thán: *à*, *oi*, *ai*, *oi*, *ui*, *hu*, *chao*, *o*, *u*...

2.2. Từ phức.

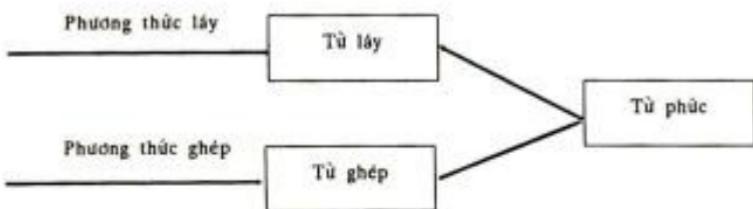
Từ phức là từ có cấu tạo phức tạp gồm từ hai hình vị trở lên.

Ví dụ: *chiến thắng*, *chiến xa*, *đại bác*, *lạnh nhạt*, *áo quần*, *nha cửa*, *cây cối*.

Mỗi yếu tố trong từ phức người ta gọi là một từ tố.

Tùy theo quan hệ giữa các từ tố người ta có thể phân chia từ phức thành các loại khác nhau. Nếu từ phức được cấu tạo bằng phương thức lấy ta có kết quả là từ lấy. Nếu nó được cấu tạo bằng phương thức ghép ta có kết quả là từ ghép.

Quá trình này có thể được hình dung qua sơ đồ sau:



2.2.1. Từ lấy.

Từ lấy là một loại từ phức được cấu tạo theo phương thức lấy. Nói một cách khác, đó là loại từ phức trong đó có một từ tố giữ vai trò chính còn các từ tố khác "lấy" lại nó.

Ví dụ: *dò* → *dò dán*.

xinh → *xinh xinh*.

lạnh → *lạnh lêo, lạnh lung*.

dẹp → *dèm dẹp*

rối → *bối rối, rối rắm*.

Khi lấy có thể phần phụ âm dấu được giữ nguyên còn phần vẫn thay đổi. Hoặc ngược lại, phần vẫn giữ nguyên mà thay đổi phụ âm dấu. Đó là trường hợp lấy bộ phận.

Khi lấy, từ tố được lấy không có thay đổi gì về phụ âm dấu, phần vẫn và thanh diệu người ta gọi là lấy toàn bộ.

Phân loại từ láy:

Để tiến hành phân loại từ láy người ta có thể dựa vào các tiêu chí sau:

- Cách láy
- Số phương thức láy hoặc số âm tiết (từ tố) trong từ láy
- Vị trí của từ tố chính và các từ tố láy
- Ý nghĩa từ loại của từ tố gốc.

Sau đây chúng ta đi vào cụ thể từng kiểu loại từ láy theo các tiêu chí vừa nêu.

a. Tiêu chí 1: Cách láy

a.1. Láy phụ âm dấu: Đây là kiểu láy khá phổ biến. Trong quá trình láy, phụ âm dấu được giữ nguyên còn phần vần biến đổi.

Ví dụ: *tươi tắn, ngọt ngọt, sạch sẽ, lạnh lùng, gon gàng...*

Trong tiếng Việt có một số khuôn láy sau:

Px → Px P (án) : *ngay ngắn, xinh xắn, nhỏ nhắn,*
(P: Phụ âm dấu) *vuông vắn, đứng đắn*

Px → Px P(e): *dẹp dẽ, gon gẽ, rành rẽ,*
 nhỏ nhẹ, khò khè.

Px → Px P(ang): *gon gàng, bẽ bàng, rõ ràng, với*
vàng, nhỏ nhàng, rộn ràng.

Px → Px P(inh): *xập xình, ráp rình, dùng dĩnh...*

a.2. Láy phần vần: Là kiểu láy mà phần vần giữ nguyên còn phụ âm dấu thì biến đổi.

Khuôn láy: P₁x → P₂x (trong đó x là phần vần).

L - k: *linh kinh, lèn kèn, leng keng...*

L - t: *linh tinh, loong toong, lá tâ...*

L - d: *lênh dênh, linh đình, lâng dâng...*

L - b: *lău bău...*

a.3. Láy toàn bộ: Là kiểu láy mà các từ tố láy không có sự biến đổi, lặp lại hoàn toàn từ tố gốc.

Ví dụ: *xinh xinh, vàng vàng, nhanh nhanh, buồn buồn...*

Trong kiểu láy toàn bộ thường có sự biến dạng.

Ví dụ: *dó → dó dó → do dó.*

xáp → xáp xáp → xâm xáp.

duc → duc duc → dung duc.

Hiện tượng này chủ yếu do nhu cầu tiện dụng cốt cho thuận tai: dễ nghe, dễ đọc.

b. Tiêu chí về số phương thức láy hay số âm tiết láy

Ví dụ: *kẹt → kéo kẹt → kéo cà kéo kẹt.*

rit → riu rit → riu ra riu rit



Từ láy kiểu A là kết quả của phương thức láy 1. Từ láy kiểu B là kết quả của phương thức láy 2. Có thể gọi A là từ láy một bậc, B là từ láy hai bậc.

Trên thực tế không phải lúc nào láy hai bậc cũng giống nhau. Có trường hợp láy hai bậc tao thành từ láy 4 âm tiết, có trường hợp láy hai bậc chỉ tạo thành 3 âm tiết.

Ví dụ: *khít → khít khít → khít khìn khít*

Như vậy, có thể thấy rằng: kết quả của phương thức lây 1 là từ lây đôi, kết quả của phương thức lây 2 là từ lây 3, lây 4.

Để cho gọn, theo tiêu chí b ta có:

b.1. Lây đôi: *bập bùng, lénh denh, kháp khénh, báp bênh, la dà...*

b.2. Lây ba: *khít khìn khít, sát sàn sát...*

b.3. Lây tư: *nháp nha nháp nhóm, dùng da dùng dính, câu ca câu cắn...*

c. Tiêu chí về vị trí của từ tố chính và từ tố lây.

Trong từ lây bao giờ cũng có một từ tố gốc gọi là từ tố chính và các từ tố lây.

Nếu gọi từ tố chính là A còn từ tố lây là B thì xét theo trật tự hay vị trí của các từ tố ta có các kiểu sau:

c.1. Lây đôi:

- Kiểu A - B: *xinh xắn, dỏ dặn, sạch sẽ, lạnh lẽo, nhanh nhẹn.*

- Kiểu B - A: *do đó, đúng đực, chậm chạp, bối rối.*

c.2. Lây ba:

- Kiểu A x B: *sát sàn sát, khít khìn khít.*

- Kiểu B x A: *tưng tưng tung.*

c.3. Lây tư:

- Kiểu B x BA: *gáy gáy gáy gèn, kháp kha kháp khói, kéo cà kéo ket, dáp da dáp dính.*

- Kiểu AABB: *vói voi vàng vàng, nhán nhán nhở nhở, hoa hoa hoét hoét.*

- Kiểu BBAA: *toe toe toét toét, ám ám úc úc.*

c.4. Kiểu đặc biệt: là kiểu không xác định được đâu là từ tố chính đâu là từ tố láy.

Ví dụ: *dừng dung, linh đình, lang nhàng, bâng lâng, hỉ hùng...*

d. Tiêu chí vẽ ý nghĩa từ loại của từ tố gốc:

Cân cứ vào ý nghĩa từ loại của từ tố gốc có thể phân chia từ láy thành các nhóm sau:

•d1. Từ láy gốc danh từ:

Ví dụ: *ngày ngày, đêm đêm, nhà nhà, ngành ngành...*

Nhóm này đa số là láy toàn bộ. Ngoài ra có một số ít trường hợp láy bộ phận được cấu tạo lâm thời do văn cảnh, chưa phải là những từ láy thực sự: *ngày ngung, đêm dung, ngành ngung*.

•d2. Từ láy gốc tính từ:

xinh xắn, xinh xéo, đẹp đẽ, gon ghê, nhẹ nhàng, nhẹ nhõm.

So với các nhóm, nhóm d2 phong phú, đa dạng nhất, được cấu tạo theo nhiều khuôn láy nhất.

•d3. Từ láy gốc động từ:

Ví dụ: *gật gật, gật gù, lắc lắc*

cười cười, cười cợt, nói nói, nói nũng.

Các từ láy không xác định được từ tố gốc thuộc nhóm từ loại nào thì căn cứ vào ý nghĩa từ loại của toàn bộ từ láy mà xếp chúng vào một trong các nhóm đã nêu trên.

Ví dụ: *dừng dung, hỉ hùng, nhỉ nhảnh...*

thuộc vào nhóm d2.

2.2.2. Từ ghép.

Khác với từ láy, từ ghép là kết quả của việc kết hợp hai hay nhiều từ tố với nhau theo những quan hệ nhất định.

Dựa theo phương thức kết hợp giữa các từ tố chúng ta có thể phân loại các kiểu từ ghép khác nhau.

a. Từ ghép chính phụ: Là kiểu từ ghép trong đó có một từ tố giữ vai trò chính còn từ tố thứ hai có vai trò phụ bổ nghĩa cho nó.

Ví dụ:

<i>áo dài</i>	<i>làm cao</i>
<i>xe đạp</i>	<i>làm dom</i>
<i>xe thô</i>	<i>khó tính</i>
<i>vui lòng</i>	<i>khó chịu</i>
<i>vui tính</i>	<i>cá chép</i>

Cũng có tác giả, chẳng hạn như Đỗ Hữu Châu coi đây là từ ghép phân nghĩa. Trong đó ông chia làm hai tiểu loại là từ ghép phân nghĩa một chiều và từ ghép phân nghĩa hai chiều.

Có thể coi kiểu từ ghép này có mô hình cấu tạo là A - B. Trong tổ hợp, A thường giữ vai trò chính, còn B giữ vai trò phụ, bổ nghĩa cho A.

Căn cứ vào ý nghĩa từ loại của từng từ tố, chúng ta tiếp tục phân chia nhỏ như sau:

a.1. A - Là danh từ:

- Kiểu D - T: *áo dài*

hoa hồng

quần cộc...

- Kiểu D - D ₁ : <i>cá chép</i>	<i>dâng vien</i>
<i>cá mè</i>	<i>dâng bộ</i>
<i>cá chuối</i>	<i>dâng uy</i>

- Kiểu D - D: *xe đạp*

xe ôm

xe thồ

máy bay

tàu bè

Trong kiểu D - D₁ và D - D, D thường là danh từ chỉ loại lớn, D₁ và D có chức năng loại biệt hóa làm cho cả tổ hợp có ý nghĩa loại nhỏ.

Ví dụ: "Xe đạp" là một loại xe...

"Áo dài" là một loại áo của phụ nữ Việt Nam.

a.2. A là động từ

- Kiểu D - D: *làm dâng*

làm bộ

làm tình

- Kiểu D - T: *làm nũng*

làm đòn,

a3. A là tính từ:

- Kiểu T - D: *ui tính*

đẹp lòng

nhanh chân

b. Từ ghép tổng hợp.

Ví dụ: *áo quần*

nha cửa

an ngủ

tàu xe...

Đặc điểm của loại từ ghép này là các từ tố trong tổ hợp có giá trị bình đẳng với nhau. Vì vậy có người gọi đó là từ ghép đẳng lập.

Tuy nhiên, xét về ý nghĩa có thể phân chia loại từ ghép này như sau:

b₁. Hướng tâm:

Nghĩa của cả từ ghép là nghĩa khái quát chung, không nghiêng về từ tố nào. Nói cách khác, trong hai từ tố không có một từ tố mang gánh nặng ngữ nghĩa.

Ví dụ:

- Di đâu mà áo quần xộc xệch thế ?

- Dao này *tàu xe* khó khăn lắm.

b₂. Hướng biến:

Đây là loại từ ghép mà ý nghĩa của cả tổ hợp có xu hướng thiên về một từ tố. Nói cách khác, trong tổ hợp từ ghép có một từ tố có tính trội về ngữ nghĩa hay là mang gánh nặng hơn về ngữ nghĩa.

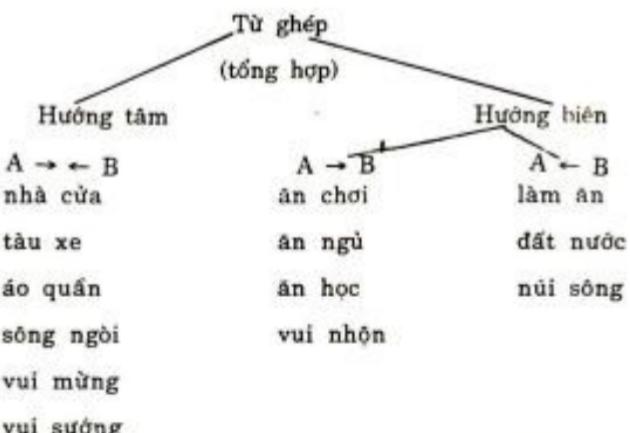
Ví dụ:

ăn nầm

Chú yếu là muốn hướng tới nghĩa "nầm" và "ngù"

ăn ngủ: chú yếu hướng tới nghĩa "lầm".

Dùng mũi tên để biểu diễn chúng ta có thể hình dung tính khác nhau của mỗi loại trong nhóm từ ghép tổng hợp như sau:



3. Ngữ cố định, quán ngữ, thành ngữ

3.1. Ngữ cố định và ngữ tự do.

Các từ khi kết hợp với nhau thì tạo thành ngữ. Ngữ tự do là một tổ hợp từ được cấu tạo lâm thời trong khi nói. Bản chất của loại ngữ này là nó được hình thành theo sáng tạo tự do của từng cá nhân trong các hoàn cảnh giao tiếp nhất định.

Ngược lại, ngữ cố định là một tổ hợp từ được hình thành có tính lịch sử, được cung cố trong ý thức của cả cộng đồng với tư cách là loại đơn vị có sẵn trong kho từ vựng của ngôn ngữ mỗi dân tộc.

Ví dụ, các ngữ sau đây là các ngữ cố định:

Ướt như chuột lột, Giân cá chép thớt, Tránh vỏ dưa lại gấp vỏ dừa, Chuột sa chinh gạo, Dạy dì vén váy, Tham thi thảm, Trèo cao ngã đau, Lên voi xuống chó, Dấu tát mặt tối, Dám bị thọc chọc bị gạo...

Đặc điểm của ngữ cố định:

- Ngữ cố định tồn tại trong ngôn ngữ với tư cách là đơn vị cố sẵn. Khi nói, người ta lấy nó đem ra sử dụng như là một loại đơn vị độc lập.

- Về mặt cấu trúc, ngữ cố định là một tổ hợp có trật tự ổn định và chặt chẽ, không thể phá vỡ một cách tùy tiện.

- Ý nghĩa của ngữ cố định là ý nghĩa chung có tính hình tượng khái quát chứ không phải là sự cộng nghĩa đơn thuần giữa các từ trong tổ hợp. Ngay cả các ngữ cố định có thể giải thích được các ý nghĩa cơ sở thì ý nghĩa hình tượng của nó vẫn là ý nghĩa quan trọng nhất.

Ví dụ: *Day dì vén váy*: "Chỉ dạy cho người khác công việc mà người ta đã rất thành thạo". Nghĩa hình tượng này xuất phát từ nghĩa cơ sở: "*vén váy*" là động tác quen thuộc của người làm dì, không cần phải dạy.

Chuột sa chinh gạo: "Người gặp may mắn, vớ bờ". Nghĩa hình tượng này xuất phát từ nghĩa cơ sở: Chuột vào chinh gạo thì chỉ việc ăn no không phải di kiếm mới.

- Xét về chức năng với từ, về nguyên tắc, ngữ cố định bao giờ cũng tương đương với một từ nào đó.

Ví dụ:

Giận cá chém thớt ≈ giận

Dau như cắt ruột ≈ đau

Chậm như rùa ≈ chậm

Lên voi xuống chó ≈ thất thường...

Khi phân chia ngữ cố định người ta có thể dựa vào tính chất từ loại của cả tổ hợp. Ta có:

+ Ngữ cố định là danh ngữ:

Mắt bồ câu. Móm cá ngao, Mật thiết bì, Bạn nổi khổ, Chân cà kheo, Tay vượn mèo beo, Vóc hạc da mồi...

+ Ngữ cố định là tính ngữ:

Ngay cán tần, Tím ruột bẩm gan, Xanh nước biển, Vàng như nghệ, Đói nhăn răng...

+ Ngữ cố định là động từ:

Đi guốc trong bụng, Cười như phá, Dánh trống làng, Cướp cơm chim, Làm chiếu lê...

3.2. Quán ngữ.

Theo nghĩa đen: "Quán" là "quen". Vậy quán ngữ là một loại ngữ cố định được người ta quen dùng.

Ví dụ: Nói tóm lại, Kết quả là, Rốt cục, Nói một cách khác, Nói gọn lại là, Trước hết, Dáng chú ý là, Không chóng thì chày, Mật khác thi...

Cũng có tác giả coi đây là các đơn vị trung gian. Chúng tôi quan niệm đó là các quán ngữ.

Như vậy, nói khái quát thì quán ngữ là loại ngữ cố định được quen dùng nhưng ít hoặc không có tính hình tượng.

3.3. Thành ngữ.

Thành ngữ là một loại ngữ cố định mà ý nghĩa của nó có tính hình tượng cao.

Ví dụ: Chết không nhảm mắt, Một nắng hai sương, Gấp lửa bỏ tay người, Đầu xuôi đuôi lọt, Khó người khó ta, Giàu

nứt đố đổ vách, Hiển như đất, Xấu như ma, Một sống một
chết, Hồn xiêu phách lạc, Nói thánh nói tướng.

Người ta có thể căn cứ trên các tiêu chí khác nhau để
phân chia các thành ngữ:

a. Thành ngữ so sánh:

Dẹp như tiên, Dai như đỉa đồi, Xanh dít nhái, Đỏ như
gấc, Gan như cúc tía, Lì mặt thớt, Trơ như gỗ...

b. Thành ngữ không so sánh:

Trèo cao ngã đau, Già kén kẹn hom, Tranh vỏ dưa gắp
vỏ dừa...

Theo tiêu chí thời gian người ta có thể tách ra thành:
thành ngữ cũ, thành ngữ mới.

Các thành ngữ mới được hình thành do một số câu nói
của các bậc vĩ nhân trở thành chân lý của thời đại, được
dùng lặp lại nhiều lần.

Ví dụ: "Không gì quý hơn độc lập tự do", "Đảo núi lấp
biển", "Đoàn kết, đoàn kết, dai đoàn kết"... (Những câu nói
của Bác Hồ).

4. Nghĩa của từ

Nghĩa của từ được hiểu là các mặt nội dung bên trong
của từ dưới một dạng cấu tạo hay hình thức nào đó.

Nghiên cứu nghĩa của từ phải đặt nó trong mối
quan hệ với hình thức âm thanh hay vò vật chất của
từ, tức là với mặt tín hiệu. Nói cách khác, tìm hiểu
nghĩa của từ cần phải chú ý đến chức năng tín hiệu
học của nó.

4.1. Nghĩa của từ và nét nghĩa

Nghĩa của từ là mặt nội dung được phản ánh dưới vỏ âm thanh vật chất của từ.

Khi nói tới nghĩa của từ người ta thường nói tới hai loại nghĩa: nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp. Vì thế, khi phân chia từ người ta thường tách ra thành:

- a. Các từ có nghĩa từ vựng.

Ví dụ: *nhà, cửa, cây, xe, thành phố...*

yêu, ghét, ăn, đi, chạy, khoa học, lịch trình...

- b. Các từ chỉ có nghĩa ngữ pháp.

Ví dụ: *vẽ, với, bằng, của, do, hãy, dừng, chờ...*

- c. Các từ có nghĩa biểu cảm:

Ví dụ: *à, oi, nhé, nhỉ, chừ...*

Có thể nói khái quát, nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp làm thành cơ cấu nghĩa của từ. Đó là các ý nghĩa đã được cố định trong lịch sử, có tính bền vững.

Vì từ là đơn vị của ngôn ngữ nhưng đồng thời cũng là một sự kiện có tính lịch sử xã hội nên ngoài các ý nghĩa vừa nêu trên nó còn có một vài ý nghĩa khác chưa định hình, chưa được củng cố bền vững có thể coi là các nét nghĩa. Như vậy nét nghĩa, xét về cấp bậc, bao giờ cũng nhỏ hơn ý nghĩa. Cho đến nay, các khái niệm như "nét nghĩa", "nghĩa vị" vẫn chưa có cách hiểu thống nhất.

4.2. Tính nhiều nghĩa của từ.

Một từ bao giờ cũng có nhiều nghĩa. Người ta gọi là hiện tượng đa nghĩa.

Hiện tượng đa nghĩa là hiện tượng phổ biến ở mọi ngôn ngữ. Bởi vì, vỏ âm thanh vật chất của ngôn ngữ bao giờ cũng có hạn. Trong khi đó, nhận thức của con người càng ngày càng tăng. Để bù đắp lại, người ta phải sử dụng những vỏ âm thanh cũ để cấp thêm cho nó các nghĩa mới. Đây là cơ sở cho hiện tượng nhiều nghĩa ra đời. Ví dụ:

- ↓ Ăn₁: Cho một vật gì đó vào miệng nhai rồi nuốt đi.
 - ↓ Ăn₂: Ăn uống nhân dịp nào đó. Ví dụ: Ăn tết. Ăn giỗ.
 - ↓ Ăn₃: Nhận về phần mình một cái gì có lợi. Ví dụ: Ăn của dứt.
 - ↓ Ăn₄: Chỉ sự thắng cuộc và người thắng sẽ nhận được phần lợi nào đó. Ví dụ: Ăn cuộc. Ăn con xe (chơi cờ).
 - ↓ Ăn₅: Chỉ sự hòa hợp nào đó giữa hai sự vật làm nổi lên vẻ đẹp. Ví dụ: Ăn ảnh. Ăn phẩn.
 - ↓ Ăn₆: Vật này tác động vào vật kia làm cho nó hao mòn. Ví dụ: Sơn ăn mạt. Nước ăn chán.
-

Hiện tượng đa nghĩa là một quy luật của ngôn ngữ. Khi nghĩa thứ *n* của từ đa nghĩa phát triển quá xa với nghĩa gốc, nghĩa cơ bản, ta có hiện tượng đồng âm. Hiện tượng đồng âm tách ra từ từ đa nghĩa khác hẳn với hiện tượng đồng âm ngẫu nhiên.

4.3. Ăn dụ, hoán dụ.

Ăn dụ, hoán dụ là những hiện tượng phong phú thường được dùng trong phong cách văn học nghệ thuật. Nói khái quát: ăn dụ, hoán dụ là cách nói gián tiếp về các sự vật, hiện tượng.

Ấn dụ thực chất được hình thành từ biện pháp so sánh nhưng đó là so sánh chỉ có một vế, hay còn gọi là so sánh ngầm.

Ví dụ: Thuyền về có nhà bến chèo

Bến thì một dạ khang khang đợi thuyền.

(Ca dao)

"Thuyền" và "bến" là các ẩn dụ nói về con người, về chàng trai và cô gái. Nói khác đi, đây là cách nói gián tiếp về con người.

Khác với ẩn dụ, hoán dụ là sự thay thế lâm thời giữa các bộ phận và các toàn thể, giữa hiện tượng và cái bản chất, giữa cái chứa đựng và cái được chứa đựng.

Ví dụ: Vì sao trái đất nặng ấm tình

Nhắc mãi tên Người - Hồ Chí Minh

(Nguyễn Dinh Thi)

"Trái đất" được hiểu là "loài người"

Áo chàm đưa buối phân li

Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay

(Tô Hữu)

"Áo chàm" được hiểu là người các dân tộc ít người.

Dầu xanh xá tội tình gì

Má hồng đến quá nửa thì chưa thối.

(Nguyễn Du)

"Dầu xanh" được hiểu là người còn ít tuổi.

Người ta còn có thể chi tiết hóa để phân loại các kiểu hoán dụ nhỏ hơn.

4.4. Sự chuyển nghĩa của từ.

Từ trong hoạt động giao tiếp luôn luôn có sự chuyển nghĩa. Có hai dạng chuyển nghĩa:

a. Chuyển nghĩa từ vựng học: Là sự chuyển nghĩa xảy ra trong quá trình phát triển lịch sử được ổn định, củng cố trong ý thức của tập thể cộng đồng. Kết quả của nó được ghi vào trong từ điển.

Ví dụ: Mũi: là bộ phận trên mặt con người và là một khí quan để thở.

Trên cơ sở về vị trí "phía trước" và "phía trên", "nhọn" và "nhô cao" từ "mũi" còn dùng để chỉ nhiều sự vật có một trong những tính chất trên.

Ví dụ: mũi thuyền, mũi nhọn của cuộc tiến công, Mũi Cà Mau, mũi định...

b. Chuyển nghĩa tu từ học: Là sự chuyển nghĩa lâm thời do văn cảnh.

Ví dụ: *Con cò lặn lội bờ sông*

Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc ní non

(Ca dao)

"Con cò" được hiểu là thân phận người phu nữ.

5. Trường ngữ nghĩa

Các từ trong ngôn ngữ tồn tại theo hệ thống. Hệ thống lại có thể phân chia thành nhiều cấp bậc là các hệ thống lớn và các hệ thống con. Người ta quen gọi các hệ thống con là các tiểu hệ thống. Tính hệ thống của từ được biểu hiện qua tính hệ thống ngữ nghĩa trong lòng từ vựng.

Vậy tập hợp các từ có chung với nhau một ngữ nghĩa nào đấy gọi là một trường từ vựng - ngữ nghĩa. Nói cách khác, trường ngữ nghĩa là một tiểu hệ thống ngữ nghĩa được tạo ra do một loạt từ có một ngữ nghĩa chung.

Ví dụ:

- Éch, nhái, chẫu chuộc, énh ương, châu chẫu, nòng nọc... là tập hợp các từ nằm chung trong một trường ngữ nghĩa: "họ éch nhái".

- Hiền lành, dôn hậu, chất phác, cù mì, chân chỉ hạt bột, hiền dịu... là tập hợp các từ nằm chung trong một trường ngữ nghĩa "hiền".

Theo lí thuyết về "quan hệ" của Xốt Xuya, có thể tìm hiểu trường ngữ nghĩa trên hai trục: trục hình tuyến và trục cú đoạn, hay còn gọi là trục lựa chọn và trục kết hợp.

Như vậy, về nguyên tắc chúng ta có thể tìm hiểu 4 loại trường nghĩa: Trường biểu vật, trường biểu niệm, trường tuyến tính (trường cú đoạn) và trường lựa chọn.

5.1. Trường biểu vật.

Tập hợp các từ biểu thị một ý nghĩa chung về sự vật, hiện tượng gọi là trường biểu vật. Người ta có thể phân chia chi tiết thành nhiều hệ thống trường nghĩa khác nhau.

a. Trường biểu vật "người".

Ví dụ: *dàn ông, dàn bà, thanh niên, cụ già, cán bộ, công nhân, chủ nhiệm, Bộ trưởng*.

Từ trường chung này người ta có thể phân chia thành các trường nhỏ hơn dựa trên tiêu chí: tuổi tác, nghề nghiệp, giới tính, đơn vị xã hội.

b. Trường biểu vật "sự vật tự nhiên".

Ví dụ: *núi, sông, ngòi, ao, hồ, rừng, dồi, biển, đảo, tre, trúc, nứa, bưởi...*

Từ trường chung này người ta lại phân chia thành các trường "sự vật" có liên quan đến nước, trường "sự vật" có liên quan đến cây cối. Phân chia nhỏ hơn nữa sẽ có trường về thân thảo, thân mộc...

c. Trường biểu vật "sự vật nhân tạo".

Ví dụ: *nhà, cửa, thành phố, xí nghiệp, khách sạn, xe cộ, máy bay, tàu chiến...*

Ở đây cũng có thể phân chia thành các trường nhỏ hơn dựa trên các đặc tính: vận động hay không vận động, vận động dưới đất hay trên không, trên biển...

Vì một từ thường có nhiều nghĩa biểu vật khác nhau nên nó có thể có mặt ở trường này và cũng có mặt ở trường kia mà không hề phủ định ý nghĩa đơn lẻ của nó.

5.2. Trường biểu niệm.

Tập hợp các từ biểu thị một ý nghĩa chung về loại khái niệm nào đó gọi là trường biểu niệm.

Người ta có thể phân chia thành các trường biểu niệm khác nhau căn cứ trên tính biệt loại của khái niệm. Sau đây là một vài ví dụ:

a. Trường biểu niệm về hoạt động của con người.

Ví dụ: *ăn, ngủ, chạy, đi, cười, noi...*

b. Trường biểu niệm về tính chất.

Ví dụ: *đẹp, xấu, trong, duc, dài, ngắn...*

c. Trường biểu niệm về trạng thái tâm lí, tình cảm.

Ví dụ: *yêu, ghét, giận, hờn, ghen, căm thù, kính trọng...*

d. Trường biểu niêm về hoạt động cảm giác.

Ví dụ: *nóng, lạnh, cay, ngọt, đáng...*

e. Trường biểu niêm về hoạt động nhận thức

Ví dụ: *tri thức, khoa học, phân tích, tổng hợp, khái quát hóa...*

5.3. Trường tuyến tính.

Tập hợp các từ có thể kết hợp với nhau theo trực ngang (trục tuyến tính) để tạo thành cụm từ, câu gọi là trường tuyến tính.

Ví dụ: Trường nghĩa tuyến tính của từ "khoác" là các từ tay, cổ, áo, ba lô. Các từ như: mũi, đầu, quần, không nằm trong trường nghĩa tuyến tính của từ "khoác".

Tương tự như vậy, nằm trong trường nghĩa tuyến tính với từ "ăn" là các từ "tục", "phàm", "nhanh", "chậm", "khẩn khót"...

5.4. Trường hình tuyến.

Tập hợp các từ có ý nghĩa chung có thể thay thế nhau trên trực dọc (trục hình tuyến) tạo thành trường nghĩa hình tuyến.

Ví dụ:

Nó	xôi ăn	bánh cơm	Các từ "xôi, ăn, chén" và "bánh, cơm, giò, chả" tạo thành các trường nghĩa hình tuyến khác nhau.
	chén	giò chả	Việc nghiên cứu các trường nghĩa có ý nghĩa rất thiết thực cho việc dạy và học ngoại ngữ. Khi làm từ điển người ta có thể

xếp theo văn chữ cái A, B, C,... nhưng cũng có thể xếp sắp theo hệ thống các trường nghĩa.

6. Các hiện tượng đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm và gần âm

6.1. Đồng nghĩa.

Đồng nghĩa là hiện tượng tồn tại ở cả bậc câu và bậc từ.

Ví dụ:

- a. *Anh đến thì tôi rất vui*
- b. *Tôi sẽ rất vui nếu anh đến.*
- c. *Cụ tôi đi từ năm ngoái.*
- d. *Cụ tôi về từ năm ngoái.*
- e. *Cụ tôi tạ thế năm ngoái.*

Các từ "đi", "về", "tạ thế" là các từ đồng nghĩa với nhau.

Vậy, các từ đồng nghĩa là các từ có vỏ âm thanh khác nhau nhưng cùng biểu thị một ý nghĩa và có thể thay thế nhau trong cùng một vị trí cú pháp.

Có hai loại từ đồng nghĩa:

+ Đồng nghĩa từ vựng học: là từ đồng nghĩa đã được ổn định, được ghi vào từ điển đồng nghĩa không phụ thuộc vào văn cảnh.

Ví dụ:

- *cho, tặng, biếu*
- *mang, bê, khiêng, vác...*

+ Đồng nghĩa tu từ học: là các từ đồng nghĩa được tạo ra lâm thời trong khi nói.

Ví dụ:

Bác đã lên đường nhẹ bước tiên

Máy Lê nin thế giới người hiền

(Tố Hữu)

"Lên đường" trong trường hợp này đồng nghĩa với "chết", "tử trấn".

Đã là từ đồng nghĩa thì nhất định phải cùng chung trường nghĩa biểu vật hay biểu niệm.

Từ đồng nghĩa không có nghĩa là phải giống nhau về nghĩa hoàn toàn mà có thể chỉ có một hoặc một vài nét nghĩa chung.

Phân loại từ đồng nghĩa:

Khi phân loại từ đồng nghĩa người ta có thể dựa vào các tiêu chí khác nhau.

- Dựa vào mức độ giống nhau về nghĩa.
 - + Từ đồng nghĩa hoàn toàn: *phi cơ - máy bay,*
phi trường - sân bay...
 - + Từ đồng nghĩa không hoàn toàn:
 - . *cho, tặng, biểu*
 - . *yêu, thương, phái lòng.*
 - Dựa vào nguồn gốc:
 - + Đồng nghĩa giữa từ thuần Việt - Hán Việt:
 yêu nước - ái quốc, vó quýt - trân bì...
 - + Đồng nghĩa giữa từ cổ - hiện đại (cũ - mới):
 bàng hà - tử trấn, tử trận - hi sinh...

Cũng có thể gọi đó là đồng nghĩa giữa từ lịch sử và từ hiện đại.

- + Đồng nghĩa giữa từ địa phương và tiếng toàn dân:
viền - vè, vỏ - vào, nghi - hán, ba - bố, má - mẹ...

6.2. Từ trái nghĩa.

Từ trái nghĩa là các từ có nét nghĩa đối lập nhau trong những điều kiện cụ thể theo từng cặp đôi.

Ví dụ: *dò - xanh, đen - trắng, giàu - nghèo, sang - hèn, cao - thấp, nhỏ - to...*

Vì tính đối lập nhau về nghĩa theo kiểu cặp đôi nên giữa các cặp từ không thể dùng phương pháp loại suy.

Ví dụ "dò" trái nghĩa với "đen", "đen" trái nghĩa với "trắng" không thể suy ra "dò" đồng nghĩa với "trắng". Ngược lại "dò" vẫn có thể trái nghĩa với "trắng".

Từ trái nghĩa phổ biến xảy ra ở tính từ và động từ.

Phân loại từ trái nghĩa:

Khi phân loại từ trái nghĩa có thể dựa vào các tiêu chí khác nhau:

- Dựa vào tính chất từ loại:
 - + Từ trái nghĩa tính từ.
 - + Từ trái nghĩa động từ.
 - + Từ trái nghĩa danh từ.
- Dựa vào ý nghĩa:
 - + Từ trái nghĩa chỉ màu sắc.
 - + Từ trái nghĩa chỉ khối lượng, kích thước.
 - + Từ trái nghĩa chỉ tính chất...

6.3. Từ đồng âm và gần âm.

Từ đồng âm là các từ có cùng vỏ âm thanh nhưng nội dung ý nghĩa khác nhau. Từ gần âm là các từ có ý nghĩa khác nhau nhưng có vỏ âm thanh gần giống nhau.

Ví dụ:

- *trắng - chàng*
- *lốp (xe) - lốp (lúa lốp)*
- *la (con la) - la (nốt la)...*

Phân loại các từ đồng âm:

Dựa vào mức độ giống nhau về ngữ âm người ta có thể phân chia ra các loại từ đồng âm khác nhau.

a. Đồng âm hoàn toàn: là đồng âm giữa hai đơn vị cùng cấp độ, tức là đồng âm giữa từ với từ hoặc giữa từ tố với từ tố.

Ví dụ: *Thầy bói gieo quẻ nói rằng*

lợi thi có lợi nhưng rằng chàng còn.

(Ca dao)

Ở đây có hai từ "lợi" đồng âm với nhau. Lợi 1: có nghĩa là "lợi ích". Lợi 2: chỉ một bộ phận dưới chân răng trong khoang miệng.

b. Đồng âm khác bậc:

Ví dụ: *Dở dang dang dở vì sóng*

Ngày làm công nhật đêm trống dạ chàng

(Ca dao)

Ở đây "dang" trong "dang dở" với tư cách là một từ tố đồng âm với "giang" có nghĩa là sóng trong tư cách là từ.

"Nhật" trong "công nhật" với tư cách là từ tố đồng âm với "nhật" có nghĩa là "ngày" trong tư cách là từ.

Một từ tố đồng âm với một từ độc lập chúng ta gọi là đồng âm khác bậc.

7. Một số đặc điểm về ngữ nghĩa của từ

7.1. Tính cụ thể.

Các sự vật hiện tượng tồn tại trong thực tế khách quan bao giờ cũng cụ thể, khiến ta phân biệt được một cách rõ ràng giữa chúng với nhau. Chẳng hạn "cái bàn" khác "cái ghế", "cái tủ"... Nói một cách khác mỗi từ bao giờ cũng gắn với một sự vật, hiện tượng hay khái niệm cụ thể. Nhờ có tính cụ thể về ý nghĩa từ mới là đơn vị trực tiếp tạo thành câu, thành thông báo để giao tiếp và hiểu biết lẫn nhau giữa người với người.

7.2. Tính khái quát.

Ý nghĩa của từ không những có tính cụ thể mà còn có tính khái quát. Tính khái quát được thể hiện ở chỗ mỗi từ còn là một tập hợp có tính loại, lớp. Chẳng hạn từ "bàn" được hình thành nhờ quá trình khái quát từ những "cái bàn" cụ thể: bàn vuông, bàn tròn, bàn dài, bàn đá, bàn gỗ...

Như vậy "bàn" là tập hợp những sự vật có những kiểu dáng, kích thước, chất liệu khác nhau nhưng có cùng chức năng như nhau. Tương tự như thế, từ "nhà" ngoài ý nghĩa cụ thể còn có ý nghĩa khái quát chỉ một tập hợp các kiểu nhà khác nhau: nhà tranh, nhà ngói, nhà sắn...

7.3. Tính gọi hình tượng.

Ý nghĩa gọi hình tượng của từ được thể hiện qua những ấn tượng cảm giác của con người về sự vật, hiện tượng mà

từ nhác tới. Chẳng hạn, khi nói "con thuyền" trong óc ta liên tưởng ngay đến một sự vật có hình dáng cong, có hai mũi để chuyên chở trên nước. Sự vật này xét cho cùng mới chỉ là hình tượng của con thuyền thực có kích thước cụ thể, chất liệu cụ thể.

Tương tự như vậy, từ "nhà" gợi ra cho ta hình tượng về một sự vật có mái che có thể để ở hoặc để đồ đạc.

8. Phương ngữ địa lí và phương ngữ xã hội

Phương ngữ còn gọi là tiếng địa phương được quan niệm là những biến thể địa lí của một ngôn ngữ nhất định.

Theo cách hiểu chung, phương ngữ địa lí chính là tiếng địa phương được phân chia theo khu vực địa lí. Nói một cách khác, phương ngữ địa lí chính là kết quả phân chia ngôn ngữ dựa trên tiêu chí về địa lí. Còn phương ngữ xã hội chính là kết quả phân chia ngôn ngữ dựa trên tiêu chí xã hội.

Chẳng hạn, khi phân chia tiếng Việt về mặt địa lí tuy theo quan niệm của từng nhà nghiên cứu mà kết quả phân chia sẽ khác nhau. Có 3 cách quan niệm như sau:

- a. Chia tiếng Việt thành ba vùng phương ngữ: Tiếng miền Bắc, tiếng miền Trung và tiếng Nam Bộ.
- b. Chia tiếng Việt thành 4 vùng phương ngữ: Tiếng miền Bắc, tiếng Bắc Trung Bộ, tiếng Trung Bộ và tiếng Nam Bộ.
- c. Chia tiếng Việt thành 5 vùng phương ngữ: Tiếng miền Bắc, tiếng Bắc Trung Bộ, tiếng Trung Bộ, tiếng Nam Trung Bộ và tiếng Nam Bộ.

Trong đó, cách quan niệm thứ nhất (a) có tính phổ biến hơn cả.

Trước năm 1975 khi nước nhà chưa thống nhất, do chế độ xã hội ở hai miền khác nhau có ảnh hưởng đến chính

sách ngôn ngữ và sự phát triển ngôn ngữ nói chung, người ta chia tiếng Việt thành hai vùng phương ngữ xã hội:

- Tiếng địa phương miền Bắc
 - Tiếng địa phương miền Nam.

Trong lòng mỗi tiếng địa phương lại có những biến thể của nó xảy ra ở các khu vực hẹp hơn trong một tỉnh, một huyện và xã thậm chí một vùng, ta gọi là các thổ ngữ hay đặc ngữ. Đặc ngữ là biến thể của tiếng địa phương xảy ra trong phạm vi không gian địa lý hẹp nhất.

8.1. Đặc điểm của tiếng dia phutong.

Tiếng địa phương so với ngôn ngữ toàn dân vẫn có chung hệ thống từ vựng, ngữ âm và ngữ pháp. Nó chỉ có một số sự khác biệt, chủ yếu ở lĩnh vực ngữ âm và từ vựng.

a. Sự khác biệt về ngữ âm: Sự khác biệt về ngữ âm giữa tiếng địa phương và tiếng toàn dân có thể xảy ra đều dặn mang tính đồng loạt và có quy luật hoặc có thể là không đều dặn.

Thông thường sự khác biệt này thể hiện ở phần phụ âm đầu và thanh điệu. Sau đây là một vài ví dụ:

trao - giao...

n - l : *nàng - làng* (giữa một số tiếng địa phương
nóng - lóng miền Bắc)

nōi – *lōi*

v - j : vào - jào (giữa tiếng miền Bắc và tiếng miền Nam)

Các cặp tr - gi, v - j là những biến thể song song cùng tồn tại, cặp n - l không được coi là các biến thể song song mà được coi là hiện tượng nói ngong.

Sự khác biệt về thanh điệu thấy rõ nhất ở các tiếng địa phương miền Trung như khu vực Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế và các tiếng địa phương miền Nam. Chẳng hạn:

Thanh sáu → thanh hỏi: có → cò

Thanh ngã → thanh huyền: dâ → dà.

b. Sự khác biệt về từ vựng.

- Tiếng địa phương có những từ mà tiếng toàn dân không có. Chẳng hạn, các từ chỉ sản vật có tính đặc trưng của địa phương như: Sáu riêng, măng cụt, măng cầu xiêm... (trong tiếng địa phương miền Nam).

- Tiếng địa phương có các từ cùng song song tồn tại với tiếng toàn dân:

vó - vào, ba - bồ, má - mẹ (tiếng miền Nam).

nghỉ - hán, ngái - xa (tiếng miền Trung) .

8.2. Nghiên cứu tiếng địa phương.

Khi nghiên cứu tiếng địa phương cần chú ý những vấn đề sau đây:

a. Sự khác biệt có tính quy luật hay không có tính quy luật, đều dân hay không đều dân.

b. Sự khác biệt về ngữ âm và cấu tạo từ.

c. Sự khác biệt về từ vựng ở thế bổ sung hay là biến thể.

d. Phân biệt biến thể mang tính địa phương và hiện tượng nói ngong.

e. Tính đa dạng trong sự thống nhất giữa tiếng địa phương và tiếng toàn dân.

Việc nghiên cứu tiếng địa phương để tiến hành chuẩn hóa nó không hề cản trở tính đa dạng phong phú trong quá trình phát triển ngôn ngữ ở các vùng, miền khác nhau. Trái lại, việc nghiên cứu này sẽ góp phần làm cho sự phát triển của tiếng địa phương luôn đi theo hướng đa dạng nhưng thống nhất để làm cho tiếng Việt ngày càng trong sáng và giàu dẹp.

9. Các lớp từ chuyên hóa về phong cách, chức năng

Kho từ vựng của ngôn ngữ vô cùng phong phú. Nó là cái vốn chung cho tất cả mọi người và cho tất cả các phong cách. Tuy nhiên, việc giao tiếp lại luôn xảy ra ở các môi trường, hoàn cảnh khác nhau và trong các phạm vi khác nhau. Do đó, khi nghiên cứu hệ thống từ vựng người ta có thể chia nó ra thành các lớp từ có chức năng chuyên biệt theo những phong cách nhất định gọi là các lớp từ chuyên hóa về phong cách chức năng. Trên đại thể, có thể phân chia tiếng Việt thành các lớp từ chuyên hóa như sau:

a. Lớp từ vựng khẩu ngữ: Lớp từ này được sử dụng thường xuyên trong giao tiếp hàng ngày. Người ta quen gọi đó là lớp từ thông dụng bao gồm các từ chỉ các hoạt động sinh hoạt diễn ra thường xuyên ở mọi hoàn cảnh, mọi tầng lớp.

Ví dụ: *ăn, chơi, học, hát, múa, xem, nhà cửa, ngủ, à, ơi, nhỉ, nhé, chử, với, hả...*

b. Lớp từ vựng chuyên môn: Là lớp từ vựng được sử dụng trong giao tiếp ở các lĩnh vực chuyên môn khác nhau. Trong đó có thể chia nhỏ thành:

b.1. Lớp từ vựng chính trị - xã hội.

Ví dụ: *công đoàn, đảng, ngoại giao, công ước, công hàm, điều lệ, quốc thư, văn kiện, chính trị, luật pháp, giải cấp, đấu tranh...*

b.2. Lớp từ vựng khoa học.

Ví dụ: *kết tủa, hòa tan, xúc tác, dao hàm, tích phân, điện tử, viễn thông, tam giác, đại số, lượng tử, hạt nhân...*

b.3. Lớp từ vựng văn học: Là lớp từ vựng có tính chất tổng hợp.

Dùng tiêu chí hệ thống chúng ta có thể phân chia các lớp từ vựng nhỏ hơn nữa.

10. Từ mượn và vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về từ ngữ

Trong quá trình tiếp xúc giữa các dân tộc xảy ra một hiện tượng tất yếu là tiếp xúc giữa các ngôn ngữ. Tiếp xúc ngôn ngữ là hiện tượng phổ biến trên thế giới, cũng là một hiện tượng rất đáng chú ý trong tiếng Việt.

Trong quá trình phát triển lịch sử, Việt Nam đã trải qua hàng ngàn năm chế độ đô hộ của phong kiến phương Bắc và hàng trăm năm chế độ đô hộ của thực dân Pháp. Do đó, các cuộc tiếp xúc ngôn ngữ với tiếng Hán và tiếng Pháp đã để lại trong kho từ vựng Việt Nam rất nhiều từ mượn tiếng Hán, tiếng Pháp và Âu châu.

Ngoài hai thứ tiếng nói trên, trong quá trình giao lưu quốc tế với các nước khác, tiếng Việt còn tiếp xúc với các ngôn ngữ như Khmer, Nga, Anh, Nhật... nhưng hầu như không mấy khi xảy ra từ mượn hoặc rất ít, có tính lẻ tẻ và không thành hệ thống. Nếu có, phần lớn là bằng con đường

gián tiếp qua tiếng Hán. Vì vậy chúng ta chỉ đề cập đến hai loại từ mượn: Từ mượn tiếng Hán và từ mượn tiếng Pháp.

10.1. Từ mượn tiếng Hán.

Từ mượn tiếng Hán trong kho từ vựng tiếng Việt diễn ra qua hai thời kì.

- a. Từ dấu công nguyên đến thế kỉ thứ VIII (đời Đường). Các từ mượn giai đoạn này gọi là các từ Hán cổ hay Hán - Việt cổ.
- b. Từ thế kỉ VIII - X trở về sau. Các từ mượn thời kỉ này gọi là từ Hán - Việt.

Khi mượn từ tiếng Hán, hoặc là chúng ta giữ nguyên hoàn toàn từ mượn, hoặc là thay đổi hình thức ngữ âm hay ý nghĩa của từ cho phù hợp với tiếng mẹ đẻ của mình. Nói khác đi, các từ mượn tiếng Hán bao giờ cũng tuân thủ theo áp lực hệ thống của cấu trúc tiếng Việt. Nghĩa là các từ này phải được đọc theo cách phát âm của người Việt hay được hiểu theo cách của người Việt.

Ngoài các từ gốc Hán, tiếng Việt còn mượn một số từ của tiếng Nhật, tiếng Phạn, tiếng Hán... đã du nhập vào tiếng Hán. Theo Cao Danh Khải đồ là các từ như: *Dai bàn doanh, kinh tế, phục vụ, biến chứng pháp, công hòa, mĩ thuật, niết bàn, Phật, Thích ca...*

Bên cạnh từ mượn chúng ta còn mượn cả các thành ngữ, tục ngữ nữa.

10.2. Các từ mượn tiếng Pháp và Âu châu.

Trong quá trình tiếp xúc với người Pháp chúng ta đã mượn từ tiếng Pháp bằng các con đường sau đây:

- a. Phiên âm trực tiếp

Ví dụ: *gác dờ bu*, *gác dờ sen*, *xà phòng*, *pénixélin*, *clorua can xi*, *an dờ rέ hit*...

b. Phiên âm rút gọn thành một âm tiết:

Ví dụ: *phanh*, *sām*, *lōp*, *len*, *dạ*, *tōn*, *dui*, *ga*...

c. Dịch ý hay sao phỏng:

Ví dụ: *máy kéo*, *siêu âm*, *chân bùn*...

Trong thời kì hiện nay, do sự phát triển như vũ bão của khoa học kĩ thuật và giao lưu quốc tế, số lượng từ vay mượn sẽ ngày càng nhiều. Để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ chúng ta cần phải có những nguyên tắc trong việc tiếp thu các từ mới để tránh sự tiếp nhận ô nhiễm dồn dập đến cảng, mặt khác cũng tránh thái độ bảo thủ cực đoan, bế quan tỏa cảng. Cụ thể cần phải thực hiện các nguyên tắc sau:

1- Tiếp thu có chọn lọc các từ mới. Từ nào trong kho từ vựng không có, thấy thật cần thiết mới đưa vào tiếng Việt. Tránh việc vay mượn tràn lan.

2- Đối với các từ mượn dù đã du nhập vào tiếng Việt từ lâu nhưng nếu có khả năng thay thế bằng từ thuần Việt cũng phải mạnh dạn thay thế.

Ví dụ:

phi trường → *sân bay*

hỏa tiễn → *tên lửa*

phi cơ → *máy bay*...

3- Cần thống nhất cách phiên âm khi mượn các thuật ngữ nước ngoài.

CHƯƠNG IV

NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT

I- TỪ LOẠI TIẾNG VIỆT

1. Ngữ pháp học và từ loại học

a. *Ngữ pháp học:* Là môn khoa học nghiên cứu cơ cấu ngữ pháp của một ngôn ngữ.

Cơ cấu ngữ pháp là tập hợp tất cả những quy tắc biến hóa từ, kết hợp từ thành câu - đơn vị có chức năng giao tiếp - thông qua sự khái quát hóa những dữ liệu cụ thể là phát ngôn của con người.

Theo cách phân chia truyền thống, ngữ pháp học gồm có hai phần: từ pháp học và cú pháp học.

Đối tượng nghiên cứu của từ pháp học là *từ*, gồm có:

- Cấu tạo từ (từ xét theo cấu tạo ngữ pháp).
- Từ loại (từ phân loại theo đặc trưng ngữ pháp).
- Các phạm trù ngữ pháp.

Đối tượng nghiên cứu của cú pháp học là *câu*, gồm có:

- Các quan hệ cú pháp tạo ra các tổ hợp cú pháp.
- Câu.

b. *Từ loại học:* Là môn khoa học nghiên cứu về sự phân chia vốn từ của một ngôn ngữ ra thành các lớp, các loại

khác nhau dựa theo bản chất ngữ pháp của từ và nghiên cứu đặc tính ngữ pháp của từng từ loại.

Mục đích của việc nghiên cứu từ loại là để biết cách dùng từ trong câu.

Như vậy từ loại học là một phân môn nằm trong từ pháp học, có tác dụng rất quan trọng trong việc hiểu biết đặc điểm ngữ pháp của từng lớp từ để sử dụng trong câu cho đúng quy tắc.

2. Tiêu chuẩn phân chia từ loại

Muốn phân chia từ loại phải có tiêu chuẩn phân loại. Tiêu chuẩn phân chia từ loại được chọn dựa trên những đặc trưng thể hiện bản chất ngữ pháp khác nhau của các lớp từ.

Đó là đặc trưng về nội dung (dựa vào ý nghĩa khái quát khác nhau của các lớp từ để phân chia từ loại. Ví dụ: danh từ có ý nghĩa trỏ sự vật, động từ có ý nghĩa trỏ hoạt động...).

Hoặc đó là đặc trưng về hình thức (dựa vào sự khác nhau của các đặc điểm hình thức ngữ pháp giữa các lớp từ để phân loại). Ở tiếng Việt, đặc trưng hình thức được thể hiện bằng khả năng kết hợp của từ (tức là khả năng từ đó xuất hiện trong một tổ hợp từ có nghĩa như trong cụm từ, trong câu). (Ví dụ: danh từ thường kết hợp với số từ trước nó và từ chỉ định "này, ấy, đó" sau nó, như: "Hai người này", "Ba thành phố đó"... Động từ không có khả năng trên song lại có khả năng kết hợp với các từ phụ có ý nghĩa thời gian, quá trình "đã, từng" phía trước nó và kết hợp với các từ phụ chỉ sự kết thúc hành động "xong, rồi" phía sau nó, như: "đã viết xong", "từng học rồi". Khả năng kết hợp khác nhau của các lớp từ giúp ta nhận diện, phân chia từ loại).

Hoặc đó là đặc trưng về chức năng của từ (dựa vào khả năng từ có thể giữ một hay một vài chức vụ ngữ pháp trong câu nhưng vẫn có một chức vụ nổi bật nhất, tức là khả năng làm thành phần câu như: danh từ thường làm chủ ngữ hoặc bổ ngữ, động từ thường làm vị ngữ...).

Khi phân chia từ loại, có thể dựa vào một tiêu chuẩn (ví dụ: dựa vào đặc trưng ý nghĩa khái quát như Nguyễn Lan hoặc dựa vào khả năng kết hợp của từ như Lê Văn Lý, Nguyễn Tài Cẩn) và cũng có thể dựa vào một bộ tiêu chuẩn như Nguyễn Kim Thành vừa dựa vào tiêu chuẩn ý nghĩa vừa dựa vào khả năng kết hợp từ.

Nguyễn Lan trong sách ngữ pháp viết cho nhà trường phổ thông phân loại danh từ, động từ, tính từ... dựa vào ý nghĩa khái quát như: danh từ là những từ có ý nghĩa sự vật, ví dụ: *nha*, *ghé*, *cây*, *người*, động từ biểu thị ý nghĩa hoạt động, ví dụ: *án*, *học*, *ngủ*, *làm*, *thắng lợi*, *chiến thắng*, *hi vọng*..., tính từ biểu thị ý nghĩa tinh chất, ví dụ: *đẹp*, *xấu*, *cao*, *rộng*, *tốt*, *giỏi*... Thế nhưng trong tiếng Việt hiện đại cũng tồn tại khá phổ biến cách nói:

Thắng lợi này rất to lớn.

Hi vọng của chị đã tan thành mây khói.

Ở đây, các từ "thắng lợi", "hi vọng" được dùng giống như các danh từ trỏ sự vật, có khả năng kết hợp như danh từ sự vật: *Những thắng lợi*, *tất cả các hi vọng* giống như: *những ghé*, *tất cả các cây* trong câu:

- *Những ghé* này đã có người ngồi.

- *Tất cả các cây* đều rất đẹp.

Như vậy, nếu chỉ dùng một tiêu chuẩn ý nghĩa khái quát như trên thì không thể bao quát và lý giải được hiện tượng này.

Lê Văn Lý dựa vào khả năng kết hợp từ và Nguyễn Tài Cẩn, cụ thể hơn, dựa vào khả năng kết hợp từ trong kiểu đoàn ngữ (kiểu quan hệ chính - phụ có từ chính là thực từ (danh từ hoặc động từ, tính từ) và các từ phụ thường xuyên đi kèm làm phụ tố cho từng loại thực từ nhất định, ví dụ: "Tất cả những cái nhà này", "đã được sử dụng rồi" để phân chia từ loại. Phương pháp này có tính khách quan nhưng hơi máy móc và cũng không thỏa mãn tất cả mọi trường hợp.

Vì vậy, nhìn chung, hiện nay các nhà Việt ngữ học đều phân chia từ loại theo một bộ tiêu chuẩn (Dái Xuân Ninh, Dinh Văn Đức, Diệp Quang Ban). Bộ tiêu chuẩn này gồm 3 tiêu chuẩn được dùng để xem xét đồng thời đặc trưng ngữ pháp của từng lớp từ. Đó là:

- 1- Đặc trưng ý nghĩa khái quát của các lớp từ
- 2- Khả năng kết hợp của từ trong ngữ lưu
- 3- Chức vụ cú pháp của từ trong câu.

Hướng phân loại này có thể bao quát được tất cả những đặc trưng ngữ pháp của các lớp từ ở các bình diện nội dung, hình thức và chức năng nên có tính khách quan phản ánh quy luật cơ bản của đối tượng, có khả năng áp dụng triệt để và nhất quán.

3. Từ thực, từ hư và sự phân chia các từ theo chức năng tín hiệu học

Sự phân chia vốn từ tiếng Việt ra thành hai loại: từ thực và từ hư là sự phân chia ra đời sớm nhất. Đó là cách phân chia tiếng Việt theo lối học chữ Nho trước kia. Người ta lấy tiếng nặng tiếng nhẹ mà phân ra làm bốn thứ là "thực tự" (tiếng nặng), hư tự (tiếng nhẹ), bán thực tự (tiếng hơi nặng)

và bán hư tự (tiếng hơi nhẹ). Cách phân chia này chỉ cốt để làm thơ phú mà tìm chữ đối nhau cho câu mà thôi chứ không dùng để phân tích các tiếng lập thành câu nói. Những tiếng bấy giờ ta gọi là danh từ thì chữ Nho gọi là thực tự, những tiếng ta gọi là trạng từ, giới từ, liên từ thì chữ Nho gọi là hư tự. Tính từ, động từ tương ứng với bán thực tự, tiếng dệm (trợ ngữ từ) tương ứng với bán hư tự (Trần Trọng Kim - Việt Nam văn phạm. In lần thứ 4. Tân Việt - trang 10).

Sau này sự phân biệt từ thực với từ hư căn cứ vào kiểu ý nghĩa của từ, thực chất là kiểu phản ánh cái được gọi tên vào tên gọi (tức là : kiểu phản ánh cái được biểu hiện vào cái biểu hiện). Đây chính là sự phân chia các từ theo chức năng tín hiệu học. Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu. Từ là tín hiệu nên bao gồm hai mặt: mặt biểu hiện (các kí hiệu âm thanh như "cây, nhà") và mặt được biểu hiện (ý nghĩa của từ).

Với cách hiểu này thì từ thực là từ được dùng để gọi tên sự vật, hiện tượng (hành động, trạng thái, tính chất) như là đối tượng hay đặc trưng trực tiếp cần gọi tên trong tư duy. Do đó từ thực có khả năng làm thành tố chính trong đoàn ngữ (cụm từ chính phủ). Từ hư nếu các mối quan hệ (về số lượng, thời gian, không gian, mục đích, về sự đánh giá, về các kiểu quan hệ lôgic bằng cách đi kèm với thực từ, không làm thành cái cần gọi tên như là đối tượng của tư duy. Do đó từ hư chỉ có thể làm thành tố phụ (phụ tố) trong đoàn ngữ, hoặc là từ phụ trợ trong câu.

Có thể so sánh kiểu phản ánh (cách phản ánh) bằng từ thực và bằng từ hư những nội dung đồng nhất như sau:

ý nghĩa	Thực từ	Hư từ
- Hỏi; cần biết	hỏi	... à ?, ... ư ?
- Nguyên nhân	Nguyên nhân, lí do	Vì, do, tại, bởi
- Quá khứ	Hôm qua, tháng trước	... rồi; đã... rồi.

Như vậy, từ thực là kết quả của cách phản ánh sự vật, hiện tượng theo lối tách rời, trực tiếp. Còn từ hư là sự phản ánh các mối quan hệ theo lối đi kèm, gián tiếp.

4. Các phạm trù từ thực chính trong tiếng Việt: danh từ, động từ, tính từ, số từ

4.1. *Hai lớp từ thực và từ hư* đến lượt mình lại có thể được phân chia thành nhiều loại cụ thể hơn với 3 tiêu chuẩn:
 1) Đặc trưng ý nghĩa khái quát, 2) Khả năng kết hợp từ và
 3) Chức vụ cú pháp trong câu.

Ở phạm vi từ thực, có thể căn cứ vào ý nghĩa khái quát của từ để chia từ thực thành 4 loại: danh từ, động từ, tính từ, số từ.

Ý nghĩa khái quát là ý nghĩa được khái quát hóa thông qua hàng loạt từ, nó là ý nghĩa ngữ pháp, tồn tại song song bên cạnh ý nghĩa từ vựng của từ (ý nghĩa từ vựng: tên gọi một sự vật cụ thể của một từ. Ví dụ: từ *nha* gọi tên sự vật "nhà", cây gọi tên sự vật "cây" khác với "nhà". Khái quát lại ta có: ý nghĩa trả sự vật là ý nghĩa khái quát (ý nghĩa ngữ pháp) cho một loạt từ). Các từ "nhà, cây, người, học sinh..." là những từ trả vật thể. Các từ "tinh cảm, tư tưởng, khoa học, thần linh..." là những từ trả "vật" trừu tượng hay là từ trả tượng thế. Các ý nghĩa vật thể, chất thể, tượng thế được khái quát lại thành ý nghĩa *thực thể*. Lớp từ mang ý nghĩa thực thể được gọi là *thể từ* hoặc *danh từ*. Chúng có khả năng kết hợp với các

lớp từ khác giống nhau. Chẳng hạn: kết hợp với từ trỏ số lượng ở phía trước và kết hợp với từ chỉ định "đó, ấy, này, kia" ở phía sau.

Yi du:

Tất cả những cây này.

Tất cả những tư tưởng này.

Chúng có khả năng kết hợp với tính từ, động từ như nhau và đều giữ chức vụ cú pháp trong câu như nhau, hoặc làm chủ ngữ của câu.

VI du:

Tất cả những cây này đều tốt.

Tất cả những tư tưởng này đều tốt.

hoặc làm bổ ngữ cho câu.

Vi du:

Tôi thích tất cả những cây này.

Tôi thích tất cả những tư tưởng này.

B

$$C = V$$

(Bố ngữ)

(Chù ngữ) (Vị ngữ)

Ý nghĩa khái quát thể hiện được những nét chung nhất, bản chất nhất cho một lớp từ là ý nghĩa có tính phạm trù^(*) (ý nghĩa phạm trù). Vì vậy mỗi từ loại của từ thực theo cách phân chia như trên là một phạm trù.

(+) Phạm trù là thuật ngữ trong triết học dùng để chỉ những thuộc tính chung nhất, bản chất nhất cho sự vật, hiện tượng.

4.2. Danh từ.

a. Danh từ là từ thực có ý nghĩa thực thể, có khả năng làm trung tâm (yếu tố chính) của đoàn ngữ danh từ (tổ hợp từ chính phụ có danh từ là chính tố) gồm: lượng từ + (các từ có ý nghĩa số lượng) + danh từ + chỉ định từ (này, ấy); có khả năng; làm chủ ngữ khi đứng trước động, tính từ, làm bổ ngữ khi đứng sau động, tính từ và làm vị ngữ khi đi sau hệ từ "là" tạo thành cụm vị ngữ: *là* + *danh từ*. Chức năng nổi bật của danh từ là làm chủ ngữ trong câu.

b. Từ loại danh từ là một lớp lớn và đa dạng về ý nghĩa, về khả năng kết hợp và công dụng thực tiễn nên thường được phân chia thành các lớp nhỏ (tiểu loại) theo những diện khác nhau, thích hợp ở từng bước phân loại. Thường có những diện sau:

- Danh từ riêng và danh từ chung
- Danh từ tổng hợp và danh từ không tổng hợp
- Danh từ vật thể, danh từ chất thể và danh từ tượng thể (trừu tượng)
- Danh từ đếm được và danh từ không đếm được
- Danh từ loại thể
- Danh từ đơn vị

b.1. Danh từ riêng là tên gọi của sự vật cá biệt có từ thuần Việt như: anh *Sương*, chị *Teo*, có từ Hán Việt như: *Trung Thành*, *Đức Dũng*, có từ phiên âm như *Pa-ri* (Paris), *Niu york* (New York).

Danh từ chung (đối lập với danh từ riêng) là tên gọi của từng lớp sự vật, đồng nhất về một phương diện nhất định. Đó chính là tính chất trừu tượng từ vựng của danh từ chung.

Ví dụ "nhà" gọi tên những vật dùng để ở, "nông dân" gọi tên những người làm nghề nông.

b.2. Lớp danh từ chung được phân chia thành danh từ tổng hợp và danh từ không tổng hợp.

Danh từ tổng hợp trỏ các sự vật tổng hợp như: *cây cối*, *trâu bò*, *nhân dân*, *báo chí*... đều là từ đa tiết.

Chúng không kết hợp trực tiếp với danh từ loại thể (con, cái, tám, quyển...), với số từ đếm (một, hai, ba...).

Danh từ không tổng hợp chỉ sự vật đơn lẻ như: cây, trâu, bò, báo... thường là từ đơn tiết.

Chúng kết hợp trực tiếp với danh từ loại thể (cái cây, con bò), danh từ đơn vị (mét vài, lít rượu), với số từ đếm (một cây, hai cây).

b.3. Căn cứ vào ý nghĩa có thể chia danh từ chung thành các lớp:

- *Danh từ vật thể* gồm có:

- Danh từ đồ vật như: *cái*, *nhà*, *ao*, *xe*...
- Danh từ động, thực vật: *con*, *mèo*, *cây*, *lúa*...
- Danh từ chỉ người: *người*, *thợ*, *học sinh*...

Trong ba nhóm danh từ vật thể lại có thể tách ra sự đối lập giữa danh từ loại thể (trỏ loại vật thể như: cái, con, người...) và danh từ vật thể.

- *Danh từ chất thể* ở cả ba thể: *rắn*, *lòng*, *khí* như: *đá*, *đất*, *sát*, *dầu*, *rượu*, *hở*...

- *Danh từ tượng thể* trỏ các vật tượng trưng: *thần*, *ma*, *hồn*... hoặc những khái niệm có tính phạm trù như: *tri tuệ*, *tình cảm*, *lý thuyết*..., những khái niệm có nội hàm nghèo gầy ra trống nghĩa: *sự*, *việc*, *cuộc*, *diều*, *uê*...

b.4. Danh từ đếm được và không đếm được.

Danh từ đếm được có khả năng kết hợp trực tiếp với số đếm, gồm 2 loại nhò: danh từ đếm được tuyệt đối (có 10 nhóm con) và danh từ không đếm được tuyệt đối.

10) nhóm danh từ đếm được tuyệt đối là:

- + Danh từ loại thể: *cái, con, người, chiếc, bức, tấm, tờ, quyển, cục, mẩu, giọt, lần, luồng, con, trận, ngọt, cánh...*
- + Danh từ tập thể: *bộ, bón, dàn, lũ, tốp, toán, tui,...*
- + Danh từ đơn vị quy ước khoa học và dân gian như: *mẫu, sào, mét, lít, kilogam..., thùng, thia, bát...* (ví dụ: *sào ruộng, thùng thóc, thia đường, bát cơm...*)
- + Danh từ trò đơn vị hành chính, tổ chức xã hội, nghề nghiệp như: *tỉnh, huyện, xã, ban, hệ, đoàn, ngành, môn...*
- + Danh từ trò không gian như: *chỗ, nơi, miền, xứ, vùng, phía, bên, phương, hướng...*
- + Danh từ trò thời gian như: *đạo, khi, hồi, chốc, lúc, giây, phút, giờ, buổi, ngày, tháng, vụ, mùa, năm...*
- + Danh từ trò lần của sự việc như: *lần, lượt, phen, đợt, chuyến...*
- + Danh từ trò mẫu sác, mùi vị, âm thanh như: *màu, sắc, mùi, vị, tiếng, giọng...*
- + Danh từ chỉ người như: *người, họ, học trò, nhà văn, nghệ sĩ, giám đốc, chủ tịch, thư ký...*
- + Danh từ chỉ khái niệm trừu tượng (thuộc lớp danh từ tượng thể) như: *tính, thói, tài năng, trí tuệ, lí lẽ...*

Danh từ đếm được không tuyệt đối là những danh từ không tổng hợp thường kết hợp với số đếm khi có danh từ loại thể (ví dụ: *hai cái xe đạp*) nhưng trong ngữ cảnh nhất

định vẫn có thể kết hợp trực tiếp với số từ như khi liệt kê. Ví dụ: *nha ấy có hai xe đạp, một xe máy...* hoặc khi làm định ngữ cho danh từ để gọi tên các sự vật cụ thể: *mì hai tôm, cò ba sọc, khách sạn năm sao...*

b.5. Danh từ đơn vị.

Trong số các danh từ vật thể có thể tách ra những từ mang ý nghĩa đơn vị tự nhiên, tập hợp lại cùng với các danh từ chỉ đơn vị quy ước tạo thành nhóm danh từ đơn vị.

Danh từ đơn vị tự nhiên có: danh từ chỉ loại thể (có ý nghĩa đơn vị) như: *cái, con, cây, người, viên, hòn, quyển...* và danh từ tập thể (chỉ tập thể sự vật chưa có nội dung cụ thể) như: *bộ* trong "bộ quần áo, bộ bàn ghế", *dàn* trong "dàn kiến, dàn voi"..., *bọn* trong "bọn trẻ", *lũ* trong "lũ con"... Danh từ đơn vị quy ước có danh từ đơn vị quy ước khoa học (chính xác) như *mét, khối, tấn, ta, lít...* và danh từ đơn vị quy ước dân gian (phỏng chừng): *thùng, bát, gánh, bó, óm, nắm...*

4.3. Động từ.

a. Động từ là từ thực có ý nghĩa vận động (hoạt động, trạng thái) hiểu như là đặc trưng trực tiếp của thực thể, có khả năng làm trung tâm của đoàn ngữ động từ (động ngữ) gồm: phần phụ trước + động từ + phần phụ sau.

Phần phụ trước là những từ thuộc 5 nhóm từ phụ sau:

- nhóm a: có ý nghĩa trò sự tiếp diễn tương tự của vận động, gồm các từ: *dều, cung, vẫn, cứ*.

- Nhóm b: có ý nghĩa trò thời gian của vận động, gồm các từ: *từng, đã, vừa, mới, đang, sẽ*.

- Nhóm c: có ý nghĩa trò sự phủ định của vận động, gồm các từ: *không, chưa, chẳng*.

- Nhóm d: có ý nghĩa trả lời khuyên nên hay không nên thực hiện vận động, gồm có các từ: *hãy, đừng, chờ*.

- Nhóm e: có ý nghĩa trả mức độ của trạng thái, gồm có các từ: *rất, hơi, khi, quá*.

Phần phụ sau có thể là từ thực hoặc từ hư. Từ hư làm phụ tố diễn đạt ý nghĩa trả sự hoàn thành, kết thúc vận động gồm có các từ: *xong, rồi*.

Từ thực làm phụ tố bổ sung ý nghĩa cho động từ vừa đã dạng về chức năng vừa phong phú về hình thức (sẽ được đề cập ở phần khác - phần cú pháp).

Trong câu động từ thường làm vị ngữ.

b. Động từ cũng là lớp từ lớn như danh từ nên được chia thành các tiểu loại nhỏ theo những phương diện khác nhau.

b.1. Động từ ngoại hướng (động từ ngoại động).

Động từ ngoại hướng trả những hoạt động chỉ phôi đến các sự vật ở ngoài nó. Động từ ngoại hướng đòi hỏi phải có thành tố phụ nêu đối tượng của hoạt động gọi là bổ tố.

Ví dụ:

a- Gặp bạn, xây nhà, đẩy xe
↑ ↑ ↑

Bổ tố là thành tố phụ bổ sung những chi tiết chuyên dụng cho từng nhóm động từ nhất định, trả lời từ hỏi *ai, cái gì* đối với động từ hành động (ở a) hỏi: *gặp ai ? xây gì ?, trả lời từ hỏi "dâu" đối với động từ chuyển động.*

Ví dụ:

b- Di phố, về nhà
hỏi: *di đâu ?, về đâu ?*

Các động từ ngoại hướng gồm: *làm, cày, cấy, trồng, ướm, cát, dập, mua, bán, ăn, uống, rán, nấu, nghe, nhìn, trông, thấy, xây dựng, phát triển, dàn áp, bóc lột, khen ngợi, bao hàm, chịu, đựng, gắp, ra, vào, lên, xuống, tăng, nộp, trả, vay, mượn, nhận, chiếm*...

b.2. Động từ nội hướng (động từ nội động).

Động từ nội hướng trả những hoạt động không chỉ phôi đến các sự vật ở ngoài nó. Động từ nội hướng đối lập với động từ ngoại hướng nên nó không có bổ tố. Những thành tố phụ đi sau nhóm động từ này là trạng tố. Trạng tố là thành tố phụ bổ sung những chi tiết chung cho bất cứ động từ nào, đó là phụ tố thời gian, không gian, hoàn cảnh, trả lời cho câu hỏi "như thế nào ? ra sao ?".

Ví dụ: *Máy đã nổ.*

Quạt này chạy êm



Trạng tố.

Các động từ nội hướng gồm: *ngủ, ngồi, nằm, chạy, bò, cười, nói, càu nhau, hám hực, lê la, quần quại, nổ, rơi, lo, hối hận*...

Ở tiếng Việt, sự đối lập động từ ngoại hướng và nội hướng không quan trọng như các ngôn ngữ Âu châu. (Ở ngôn ngữ Âu châu, sự đối lập này liên quan đến việc xác định thành phần câu). Bởi vì tiếng Việt có nhiều động từ có thể vừa là nội hướng, vừa là ngoại hướng.

Ví dụ: *Anh không khóc.*

- *Khóc anh không nước mắt. Mà lòng đau như cát* (Hoàng Lộc - "Viếng ban")

- Tôi nghe tiếng chân người đi lên cầu thang.



- Tiếng chân nghe nặng trịch trong dêm.

CN V

Việc danh từ làm chủ ngữ hay bổ ngữ trong câu tiếng Việt không phải đơn thuần do quan hệ ngữ nghĩa cấu trúc của đoán ngữ động từ chi phối mà còn do các nhân tố khác như mục đích phát ngôn của người nói, yếu tố thông tin và yếu tố tình thái trong câu tác động đến.

Vì vậy việc phân chia thành động từ ngoại hướng và nội hướng chỉ nhằm mục đích giúp chúng ta phân biệt được hai loại thành tố phụ phía sau động từ do từ thực đảm nhiệm là bổ tố (bổ ngữ) và trạng tố (trạng ngữ). Bổ tố là thành tố phụ của một số động từ nhất định. Trạng tố là thành tố phụ của động từ nói chung. Động từ nào cũng có trạng tố, còn bổ tố là tiêu chí (dấu hiệu nhận diện, dấu hiệu đặc trưng) của động từ ngoại hướng.

b.3. Động từ ý chỉ (động từ tình thái)

Động từ ý chỉ trả trạng thái ý chỉ như: *muốn, dám, quyết định, toan, cẩn, phái, chịu, có thể...*

Ý nghĩa từ vựng của các động từ thuộc nhóm này rất ít nên chúng thường không dùng một mình mà phải kết hợp với các động từ khác có ý nghĩa từ vựng rõ hơn để biểu thị thái độ hay nguyện vọng của người nói đối với hiện thực.

Ví dụ: *muốn giúp, dám làm, toan bỏ, định đi...*

Về mặt ngữ pháp động từ ý chỉ là yếu tố chính chi phối động từ phía sau nó. Mặt khác, nó còn mang ý nghĩa tình thái tham gia diễn đạt các nhân xét đánh giá chủ quan của

người nói, tính mục đích của phát ngôn. Vì vậy, một số nhà nghiên cứu gọi tên nhóm động từ này là động từ tinh thái.

b.4. Động từ tổng hợp.

Giống như danh từ, động từ tiếng Việt có tiểu loại mang ý nghĩa tổng hợp. Đó là các động từ có cấu tạo song tiết gồm hai tiếng đơn kết hợp theo quan hệ đẳng lập (ngang bằng nhau) cũng như ở danh từ và tính từ. Ý nghĩa tổng hợp của tiểu loại này là kết quả của sự khái quát hóa ý nghĩa của từng biểu vật (denotat) bộ phận trong từng tiếng đơn của từ.

Động từ tổng hợp gồm những từ như: *đi đứng, chờ đợi, bàn cãi, móc nối, mua bán, kêu gọi, cày cấy, dàn xếp, học hỏi, ca hát, trò chuyện...* một số từ thuộc loại này có một tiếng là yếu tố hư hóa (bị mờ hoặc bị mất ý nghĩa từ vựng) như: *hỏi han, viết lách, làm lung, cái vã...* nhưng ý nghĩa khái quát của cả từ vẫn là ý nghĩa tổng hợp.

b.5. Động từ chuyển động.

Động từ chuyển động trả hoạt động di chuyển trong không gian như: *đi, chạy, bò, leo, trèo, trượt, lướt, bay...* và cả những động từ chuyển động bao hàm phương hướng của sự di chuyển như: *ra, vào, lên, xuống, sang, qua, về, lại, đến, tới.*

Ví dụ: *Trèo tường.*

Xuống bếp.

Riêng nhóm động từ phương hướng do có nét nghĩa trả hướng vận động mà trong hoạt động ngữ pháp nó có thể đứng sau các động từ chuyển động trả thành phụ tố chỉ hướng cho động từ.

Ví dụ: *chạy ra, chạy vào, chạy lên, chạy xuống...*

Thậm chí chúng còn kết hợp với động từ trạng thái, tính từ, khi đó nét nghĩa trò hướng vận động bao hàm sắc thái đánh giá trạng thái, tính chất của sự vật theo mức độ tích cực (phát triển) hay tiêu cực (thoái hóa).

Ví dụ: *vui lên, buồn đi, xẹp xuống, phình ra, teo lại...*

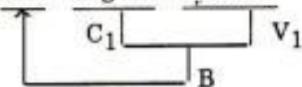
trẻ ra, già đi, tốt lên, xấu đi.

Chính khả năng kết hợp với tính từ như động từ của nhóm từ trò hướng đã làm cho tính từ trong tiếng Việt vốn có rất nhiều đặc điểm ngữ pháp giống động từ, lại có thêm ý nghĩa khái quát giống động từ: *ý nghĩa vận động*. Ở đây là sự vận động của tính chất, đặc trưng. Do đó, hiện nay trong ngữ pháp tiếng Việt đang hình thành một xu hướng coi động từ và tính từ là một từ loại lớn gọi là vị từ đối lập với danh từ (thể từ), và tính từ cũng chỉ là một tiểu loại trong loại vị từ như các tiểu loại của động từ.

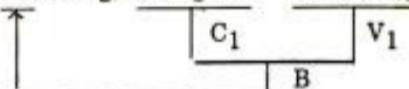
b.6. Động từ cảm nghĩ - nói năng.

Động từ cảm nghĩ - nói năng trỏ những hoạt động về nghĩ ngợi, nhận biết, thụ cảm, nói năng (thuộc về hoạt động trí não) của con người đối với thực tại khách quan. Loại động từ này có đặc điểm: bổ tố cho động từ thường là một cú (cụm từ chủ - vị) có cấu tạo giống câu.

Ví dụ: *Cô biết ông ta nói dừa*



Ai cũng tin (rằng) tương lai sẽ tốt đẹp



Các động từ cảm nghĩ - nói năng gồm: *biết, nghĩ, tin, tưởng, ngờ, ngỡ, bảo, thấy, cảm thấy, hiểu, khen, chê, nhận định, tuyên bố, thanh minh*...

b.7. Động từ xuất hiện, tồn tại, tiêu tan.

Nhóm động từ này trỏ trạng thái tồn tại, xuất hiện, biến mất của sự vật.

Ví dụ: *Này, bác còn tiền không ? - Tôi hết tiền rồi.*

Động từ nhóm này có đặc điểm vừa có thể làm thành phần chính vị ngữ trong kiểu câu đơn hai thành phần (câu chủ - vị) lại vừa có thể làm thành phần chính trong câu một thành phần để biểu thị và nhấn mạnh sự tồn tại, xuất hiện, biến mất của sự kiện được miêu tả. (Câu một thành phần với động từ nhóm này làm trung tâm thường có cấu tạo là một đoàn ngữ động từ).

Ví dụ Ở làng bên, có một cô gái rất xinh đẹp
Tr

Nhóm động từ này gồm các từ: *có, còn, hết, mất, mọc, nở, nói, vẹt, bật ra, hiện, xuất hiện, biến mất ...*

4.4. Tính từ.

Tính từ là từ loại có ý nghĩa trỏ tính chất, đặc trưng. Đó là các từ như: *xanh, vàng, trắng, dò... xa, gần, cao, thấp, rộng, dài, ngắn, lớn, bé, nặng, nhẹ, vuông, tròn... tốt, xấu, đẹp, già, trẻ, béo, gầy, ác, hiền...*

Tính từ có khả năng làm trung tâm của đoàn ngữ tính từ (tính ngữ) với các thành tố phụ phía trước giống như động ngữ, còn phần phụ phía sau về cơ bản giống động ngữ nhưng đơn giản hơn. Ví dụ: *Đang trẻ lám. Cũng đẹp lám.*

Trong câu tính từ cũng làm vị ngữ như động từ. Song tính từ có một đặc điểm nổi bật trong chức vụ của pháp là khả năng làm thành tố phụ hạn định cho cả danh từ (gọi là định tố) và cho cả động từ (gọi là trạng tố).

Ví dụ:

Vé định tố: Cây non này.



Vé trạng tố: Nơi giới.



Trong nội bộ tính từ có thể chia làm hai loại: tính từ hàm lượng và tính từ hàm chất.

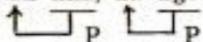
Tính từ *hàm lượng*: trả những tính chất của sự vật bao hàm giá trị về lượng như: *cao, thấp, ngắn, dài, rộng, hẹp, gần, xa...*

Phụ tố sau loại tính từ này dùng để định lượng hay trả một cái mốc có giá trị định lượng.

Ví dụ: Cao hai thước.



Gần nhà, xa ngõ.



Trường hợp dùng phụ tố trả mốc có thể có phụ tố mức độ.

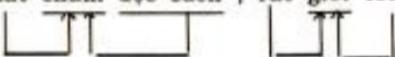
Ví dụ: Rất gần nhà.



Tính từ *hàm chất*: trả những tính chất của sự vật bao hàm giá trị về chất như: *tốt, xấu, giỏi, ngoan, thông minh, trong sạch, độc ác...*

Tính từ loại này có phụ tố trả mức độ như: "rất, hơi, khá" đứng trước nó và sau nó có phụ tố trả phạm vi thể hiện tính chất.

Ví dụ: Rất chăm đọc sách ; rất giỏi toán



4.5. Số từ.

Số từ là những từ trả số đếm (chính xác như: *một, hai, ba, bốn...* hoặc *phỏng chừng* như: *vài, dăm, mươi...*) và số từ thứ tự (như: *thứ nhất, thứ hai, thứ ba...*).

Những từ như: *đôi, cặp, chục, trăm, ngàn, vạn...* không được coi là số từ. Chúng là danh từ chỉ số vì hoạt động ngữ pháp giống như danh từ; có thể làm trung tâm danh ngữ, có thể kết hợp trực tiếp với từ chỉ định: *này, no, ấy*.

Ví dụ: Chục này ngon hơn chục kia (+).

Không nói được: Mười này ngon hơn mươi kia (-).

Số từ là lớp từ có tính chất giống thực từ 3 cách gọi tên sự vật (số từ gọi tên các số xác định) song về khả năng kết hợp, số từ thường đứng trước danh từ, làm phụ tố cho danh từ giống như các hư từ trả số lượng: *những, các, mọi, mỗi*. Vì thế, số từ chiếm vị trí chuyển tiếp giữa từ thực và từ hư.

Số từ có hai loại:

a- *Số từ số đếm* đứng trước danh từ, đôi khi đứng sau hạn định cho danh từ. Ví dụ: *Xếp hàng một, xếp hàng hai*.

b- *Số từ thứ tự* chỉ đứng sau danh từ. Ví dụ: *Hàng thứ năm*.

Đôi khi, từ "thứ" được rút gọn. Ví dụ: *tầng ba, tầng bốn...*

5. Các loại từ hư phân chia theo chức năng ngữ nghĩa

Từ hư được phân loại dựa trên ý nghĩa khái quát là ý nghĩa chức năng mà chúng biểu đạt trong ngôn ngữ. Tiếng Việt có những từ loại sau: đại từ, phụ từ, kết từ, tình thái từ, thán từ.

5.1. *Dai từ*.

Dai từ là từ thay thế, đại diện cho từ thực. Bản thân *dai từ* là các từ hư (rỗng nghĩa) có ý nghĩa chức năng (có vai trò cú pháp: làm thành phần nhất định trong câu). *Dai từ* được dùng thay thế cho từ thực nào thì sẽ có nội dung nghĩa từ vựng của từ thực đó. Do vậy, *dai từ* là lớp từ riêng, có vị trí trung gian giữa từ hư và từ thực.

Căn cứ theo chức năng mà *dai từ* thay thế cho từ thực có thể chia *dai từ* làm hai loại: *dai từ nhân xưng* và *dai từ thay thế*.

a. *Dai từ nhân xưng*: dùng để trả người hoặc vật tham gia quá trình giao tiếp. Chúng được phân bố theo bảng sau:

Nhân vật giao tiếp	Dai từ		Biết chủ
	Số ít	Số nhiều	
Người nói: ngôi thứ nhất	Tôi, ta, tớ, minh (ta)	Chúng tôi, chúng ta, chúng tớ	Ta, chúng ta (gộp ngôi một và hai)
Người nghe: ngôi thứ hai	Mày, mì	Chúng mày, (chúng) bay, bọn bay	
Người, vật được nói đến (không trực tiếp tham gia giao tiếp): ngôi thứ ba	Nó, hắn, y	Chúng nó, chúng, họ	

Tiếng Việt có nhóm danh từ trả quan hệ họ hàng thân thuộc được dùng để xưng hô thay cho *dai từ nhân xưng*, đồng thời biểu thị sắc thái tình cảm, thái độ của những người tham gia giao tiếp.

Ngoài ra, thuộc nhóm đại từ nhân xưng còn có đại từ phản thân "mình" (khác với đại từ ngôi thứ nhất "mình") và đại từ tương hỗ "nhau" (tương hỗ = tác động qua lại).

Ví dụ: *Hắn đã tự mình khẳng định mình* bằng cách đó.

Ví dụ về đại từ phản thân: *Tôi tự khuyên mình*.

Về đại từ tương hỗ: *Họ rất ghét nhau*.

b. Đại từ thay thế là dùng thay từ, cụm từ, câu, đoạn (có nhiều câu) gồm các nhóm nhỏ sau:

- Đại từ trỏ thời gian: *bây giờ, bây giờ*

nay , nay

↓ ↓

(Hiện tại) (Quá khứ)

- Đại từ trỏ số lượng: *tất cả, tất thảy, cả...*

- Đại từ chỉ định, dùng để chỉ trỏ gồm các từ: *dày, dày, này, ấy, đó, nó, kia...*

- Đại từ - vị từ: Gồm các từ "thế, vậy" thay thế cho vị từ, câu, đoạn và bao hàm sắc thái tình cảm, đánh giá của người nói, cho nên nó có thể kết hợp với tiểu từ biểu thị sắc thái tình cảm.

Ví dụ: *Thế à ?* (Biểu thị sự ngạc nhiên).

Vậy hả ? (Hỏi lại cho chắc chắn).

- Đại từ nghi vấn: dùng để hỏi, gồm: *bao nhiêu, bao (số lượng), bao giờ (thời gian), đâu (nơi chốn), gì, cái gì (vật), ai (người), sao, thế nào, nào (tình hình, chất lượng)...*

5.2. Phụ từ.

Phụ từ là lớp từ hư chuyên di kèm từ thực để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp cho từ thực. Nó không có khả năng làm trung tâm đoàn ngữ, không có khả năng thay thế như đại từ.

Có hai loại phụ từ:

- a. Phụ từ chuyên di kèm danh từ như: *các, những, một* (mạo từ), *mọi, mỗi, từng* (có ý nghĩa trò sự phân phối), *mấy...*
- b. Phụ từ chuyên di kèm vị từ gồm 5 nhóm từ tham gia vào phần phụ dấu động ngữ (đã nêu ở mục động từ).

5.3. Kết từ.

Kết từ cùng để nối kết các từ thực hoặc các vế câu. Kết từ còn có tên gọi là quan hệ từ vì ngoài việc nối kết, chúng còn diễn đạt mối quan hệ giữa các thực từ, các vế câu. Có thể chia làm 2 loại kết từ dựa theo kiểu quan hệ được diễn đạt là giới từ và liên từ.

a. *Giới từ*: diễn đạt quan hệ chính phụ thường dùng để nối định ngữ với danh từ hoặc bổ ngữ gián tiếp với động từ. Sau đây là các giới từ cụ thể và ý nghĩa chức năng của chúng:

- *Của*: có ý nghĩa sở hữu. Ví dụ: *Sách của thư viện*.
- *Bằng*: có ý nghĩa phương tiện, chất liệu. Ví dụ: *Di bằng xe. Bàn bằng gỗ*.
- *Do, vì, tai, bởi*: có ý nghĩa nguyên nhân.

Ví dụ: *Xe hỏng do nó*

tại nó

vì nó

Góc được tạo thành bởi hai đường thẳng cắt nhau.

- *Dể*: có ý nghĩa mục đích. Ví dụ: *Tôi mua bánh kẹo để tiếp khách*.
- *Từ, đến (tới)*: *Từ* có ý nghĩa chỉ điểm xuất phát.

Dến (*tới*) chỉ đích (điểm cuối).

* Ví dụ: *Từ nhà đến trường xa hai kilômét.*

- *Ở*: có ý nghĩa nơi chốn. Ví dụ: *học ở trường.*

- *Trong, ngoài, trên, dưới, sau, trước*: có ý nghĩa trỏ vị trí khi đi trước danh từ. Ví dụ: *Nó đứng trước nhà hóng mát.* Nếu sau chúng là từ chỉ định thì chúng là danh từ. Ví dụ: *trong ấy.*

- *Dối với, với*: có ý nghĩa quan hệ với người nào đó, cái gì đó.

Ví dụ: *Anh ta lịch thiệp với mọi người.*

- *Dối với mọi người anh ta rất lịch thiệp.*

- *Về*: trỏ một phương diện nhất định. Ví dụ: *Hội thảo về vấn đề quản lý kinh tế.*

- *Cho*: trỏ đối tượng tiếp nhận. Ví dụ: *Quà cho bạn.*

- *Mà*: nối định ngữ với danh từ. Ví dụ: *Bài hát mà tôi thích.*

- Nhóm từ chỉ hướng: *ra, vào, lên, xuống...* Ví dụ: *Đặt bút xuống bàn.*

b. *Liên từ*: Diển đạt quan hệ bình đẳng (đẳng lập) về ngữ pháp hoặc quan hệ liên hợp qua lại về ngữ pháp và ý nghĩa (khi nối các vế câu). Có liên từ bình đẳng và liên từ qua lại (chính phụ).

- Liên từ bình đẳng lại gồm liên từ liên hợp (*và, cùng, với, mà, còn*) và liên từ lựa chọn (*hay, hoặc, hay là, hoặc là, hoặc giả*).

- Liên từ qua lại gồm liên từ tương phản (*nhung, song mà, huống hồ, huống chi, nửa là, tuy... nhưng, thà... chứ, và*) và *liên từ kéo theo*: *diều kiện - kết quả, nguyên nhân - kết quả,*

hành động - mục đích (*nếu... thì, hé... là, giả... thì...; vì... nén, sở dĩ... vì...; ... để..., để mà, để cho*).

5.4. Tình thái từ (*từ tình thái*).

Tình thái từ là lớp từ đối lập với cả từ thực và từ hư, mặc dù có số lượng hạn chế (ít hơn từ hư). Tình thái từ không diễn đạt ý nghĩa từ vựng như từ thực, cũng không diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp như từ hư mà diễn đạt mối quan hệ giữa người nói và thực tại, diễn đạt tinh cảm và thái độ phát ngôn. Nó không làm thành phần câu, cũng không làm thành tố phụ của đoán ngữ, nó chỉ tham gia vào điều kiện tạo câu (giúp ta nhận biết các kiểu câu với mục đích phát ngôn khác nhau).

Ví dụ: Anh đi à ?

Anh đi **nhé** !

Vì lẽ trên, mà gần đây nhiều nhà Việt ngữ học khi phân loại đã xếp tình thái từ thành một lớp riêng ngang hàng với từ thực và từ hư (nghĩa là vốn từ được chia thành ba lớp: từ thực, từ hư và từ tình thái).

Tình thái từ gồm hai loại: trợ từ và tiểu từ.

a. *Trợ từ* diễn đạt ý nghĩa tình thái với mục đích nhấn mạnh, tăng cường, gồm các từ: *thì, là, mà, chính, ngay, cá, đến...*

Các hư từ: *thì, là, mà* đồng thời có nhiều chức năng. Ứng với mỗi chức năng là một tên gọi. Từ *thì* hoạt động chủ yếu với chức năng trợ từ, ngoài ra còn có chức năng liên từ (*nếu... thì*).

Ví dụ về trợ từ: Ông *thì* đánh cho mày què cẳng bây giờ.

Từ *là* hoạt động chủ yếu với chức năng hệ từ (trong kết cấu câu luận: *danh từ₁ - là + danh từ₂*), ngoài ra còn

hoạt động với chức năng liên từ (*nếu... là, kể... là...; ...*), và chức năng trợ từ (trong kết cấu câu tà: *danh từ - (là) + vị từ* (động từ, tính từ).

Ví dụ: *Tôi là chùa ghét thói ôm ô.*

Đặc điểm chung của trợ từ là thể hiện sự nhấn mạnh có chủ đích vào một nội dung, một quan hệ cụ thể trong câu. Nếu như các trợ từ "chính, ngay, cá, đến" trực tiếp nhấn mạnh từ di sau (là danh từ hoặc động từ (gây hiệu quả trực tiếp). Ví dụ: *Chính anh mới là người có lỗi.*

Dến ăn nó cũng chẳng thiết.

thì các trợ từ *thì, là*, mà có tác dụng phân cách các thành phần cấu trúc chức năng của câu để nhấn mạnh thành phần nào đó nhằm biểu đạt ý nghĩa tình thái của cấu trúc câu (gây hiệu quả gián tiếp).

Ví dụ:

1) *Cô Mai là thông minh.*

2) *Cô Mai thì thông minh.*

Ở đây, trợ từ *là* nhấn mạnh thành phần phía sau nó (thành phần vị ngữ), (so sánh với câu: *Cô Mai thông minh*) do sự di chuyển ý nghĩa chức năng của hệ từ *là* trong kiểu câu *danh từ - là + danh từ* sang chức năng trợ từ. Sự cố mật của trợ từ "*thì*" không làm cho phần câu phía sau nó (vị ngữ) được nhấn mạnh hơn mà恰恰 nhảm mạnh phần câu phía trước nó (biểu hiện thực thể (ví dụ 2) hoặc *cảnh huống* (ví dụ trong câu: *Ngày mai thì tôi nghỉ*), trong sự so sánh ngầm (liên tưởng) với các từ tương tự có cùng chức năng (*cô Mai* được nhấn mạnh trong sự liên tưởng với người khác).

Nhu thế trợ từ thì và là được sử dụng trong thể phân bổ bổ sung về chức năng.

Trợ từ mà thường dùng để biểu thị cái bất thường đối lập với cái bình thường theo quy luật phổ biến.

Ví dụ:

1) *Tháng tám mà trời nóng như lửa.*

(Quy luật thông thường: tháng tám là mùa thu thì trời nóng ít).

2) *Cô ta mà đẹp !*

(Quy luật thông thường: kiểu câu khẳng định có ý nghĩa khẳng định. Thêm trợ từ mà tạo ra ý nghĩa phủ định: cô ta không đẹp).

Ngoài chức năng trợ từ, mà còn được dùng với chức năng kết từ.

b. *Tiểu từ* diễn đạt ý nghĩa tình thái trong mối quan hệ với mục đích phát ngôn biểu thị cảm xúc của người nói có tác dụng tạo ra các dạng câu (câu kêu, câu hỏi, câu cầu khẩn). Tiểu từ gồm có: *nhi, nhé, à, u, hả, hù, lên, di, với, nào...* thường đứng cuối câu.

Ví dụ: *Cô ấy cao nhỉ ?*

Con học di !

Tiểu từ đứng đầu câu có: *à, này, thế, thế mà...*

Ví dụ: *À, ông dấy hả ?*

Tiểu từ có thể đứng cả ở đầu hoặc ở cuối câu là: *dấy, à, kia...*

55. *Thán từ.*

Thán từ là *từ - tín hiệu phản ánh các trạng thái tâm sinh lí*. Sự phản ánh này trực tiếp hơn tinh thái từ nhưng không trực tiếp bằng từ tượng thanh. Thán từ có thể tự mình làm câu hoặc thành phần phụ biệt lập của câu. Thán từ gồm thán từ đích thực (*a, ôi, úi chà...*), thán từ không đích thực (vay mượn: *trời ơi, gớm, khiếp, tội nghiệp, chết...*) và từ gọi đáp: (*hởi* (các bạn), *bó* (bà con), *ơi, è...*).

6. Các từ có tính chất đa loại và sự di chuyển từ loại tạm thời trong ngôn bản

6.1. Ở các ngôn ngữ Âu châu có đặc trưng biến hình từ thì việc nhận diện từ loại có thể căn cứ vào quy luật biến đổi dạng thức từ nên khá dễ dàng. Tiếng Việt có đặc trưng từ không biến đổi hình thái nên sẽ có hiện tượng từ có vỏ ngữ âm và ý nghĩa từ vựng giống nhau mà được dùng theo từ loại khác nhau. Đây là hiện tượng từ có tính chất đa loại. Ví dụ:

Dòng từ (Ý nghĩa hành động) Danh từ (Ý nghĩa sự vật)

cuộc	→	(cái) cuộc
cây		(cái) cây
cưa		(cái) cưa
dục...		(cái) dục...

Việc từ trong ngôn bản có thể hoạt động theo đặc điểm của những từ loại khác nhau được gọi là hiện tượng chuyển loại. Quá trình này có thể diễn ra như sau:

a. Chuyển danh từ chung sang danh từ loại thể.

Ví dụ: *con, cây, cục* danh từ chung (*cha và con, cây và lá, nhận một cục*) chuyển thành danh từ loại thể: *con gà, con trâu, con người; cây cam, cây chuối; cục đất, cục đá...*

b. Chuyển danh từ chỉ quan hệ thân thuộc sang đại từ xưng hô: *anh, chi, ông, bà, em, cháu...*

Ví dụ:

Anh của em là ki sư cơ khí.

danh từ

Anh đến nhà tôi được chứ ?

Đại từ xưng hô

c. Chuyển từ danh từ sang động từ và ngược lại.

Ví dụ: - *cày, cuốc, sơn, muối...* là danh từ trong "cái cày, hạt muối..." thành động từ trong "*cày đất, muối dưa...*".

- *Yêu cầu, thắc mắc, suy nghĩ...* là động từ trong "Nhà trường yêu cầu sinh viên thực hiện đúng quy định" thành danh từ trong "*Yêu cầu của anh đã được chấp nhận*".

d. Chuyển danh từ sang tính từ và ngược lại. *Gang thép, anh hùng, tư sản...* là danh từ trong "Nhà máy gang thép ; Các anh hùng ; bọn tư sản" và là tính từ trong "*Ý chí gang thép, dân tộc anh hùng, ý thức hệ tư sản*".

Các từ *khó khăn, vất vả...* là tính từ trong "Cuộc sống rất khó khăn, họ làm việc vất vả" là danh từ trong "những khó khăn của cuộc sống; Những vất vả của bà, ông đều hiểu cả".

e. Chuyển từ động từ ngoại hướng sang nội hướng và ngược lại: *lắc, co, rụt, liếc, cùi, gấp, uốn, chạy, sáp, đặt, treo...*

Ví dụ:

Động từ ngoại hướng

Nó lắc đầu

Động từ nội hướng

Cái đầu cử lắc qua lắc lại

Chạy gạo

Xe chạy

Nó treo ảnh lên tường

Ảnh treo trên tường

g. Chuyển từ thực từ sang hư từ.

Các động từ chuyển động có hướng: *ra, vào, lên, xuống, đi, đến, tới, sang, qua, về, lại...* chuyển sang làm từ phụ trợ hướng cho động từ trạng thái, cho tính từ.

Ví dụ: *Yêu lại*

Tráng ra

Dò lên

Chúng còn hư hoá cao hơn chuyển thành tiểu từ biểu thị tình thái cấu khiến.

Ví dụ: *Làm đi !*

Dừng lên !

Dừng lại !

6.2. Một vài quy tắc chuyển đổi từ loại và dấu hiệu nhận diện từ loại.

+ Quy tắc chuyển đổi với từ đơn tiết:

- Chuyển tính từ, động từ đơn tiết sang danh từ bằng cách thêm vào trước tính từ, động từ các danh từ loại thể có ý nghĩa sự vật như: *cái, sự, nỗi, niềm...* tạo thành đoàn ngữ danh từ. Ví dụ: *cái đẹp, cái khó, nỗi buồn, niềm vui...*

- Chuyển danh từ, động từ đơn tiết sang tính từ bằng cách tạo đoàn ngữ tính từ.

Ví dụ: *rất thép, rất tình...*

khó đọc, đáng trách, đáng yêu...

Quy tắc chuyển đổi từ loại đối với từ đa tiết (từ song tiết):

- Chuyển thẳng các động từ, tính từ song tiết sang danh từ và ngược lại: *hi sinh, quyết định, hi vọng, mong chờ, vất vả, khó khăn*,...

Ví dụ:

dòng từ	danh từ
Anh ấy hi sinh vẻ vang	<i>Những hi sinh thầm lặng của các mẹ đã góp phần làm nên chiến thắng.</i>

Trong tiếng Việt, yêu cầu từ loại hoá đạt được ở cấp độ ngữ (danh ngữ, động ngữ, tính ngữ). Vì vậy muốn xác định từ loại của từ trong ngôn bản thì phải dựa vào những từ phụ đặc trưng cho từ loại được kết hợp với từ chính thành đoàn ngữ và vị trí của đoàn ngữ trong câu với chức năng thành phần câu tương ứng.

II- CÚ PHÁP TIẾNG VIỆT

1. Cú pháp học và cú pháp tiếng Việt

1.1. Ý nghĩa ngữ pháp trong tiếng Việt

Ý nghĩa ngữ pháp là nội dung bên trong của hiện tượng ngữ pháp, nó là cái được biểu đạt.

Tiếng Việt có ba kiểu ý nghĩa ngữ pháp:

- Kiểu thứ nhất là nghĩa tự thân (nghĩa bản thể) thuộc phạm trù phản ánh như: nghĩa nêu thực thể của danh từ, nghĩa nêu đặc trưng về hoạt động, trạng thái của động từ, đặc trưng về tính chất của tính từ. Kiểu ý nghĩa này giúp cho sự phân biệt các từ loại khác nhau nên còn được gọi là ý nghĩa từ loại.

- Kiểu thứ hai là ý nghĩa phạm trù. Ý nghĩa phạm trù là ý nghĩa khái quát bao gồm các ý nghĩa bộ phận đối lập nhau được thể hiện thông qua các hình thức đối lập. Chẳng hạn: ý nghĩa về số của danh từ tiếng Việt là ý nghĩa phạm trù vì nó gồm các ý nghĩa bộ phận: số ít đối lập với số nhiều được diễn đạt bằng phương thức từ hư.

Ví dụ:

Con gà	Những con gà → phiếm định.
Một con gà	Các con gà → xác định.
↓	↓
Số ít	Số nhiều

Ở đây từ hư là mạo từ "những, các" diễn đạt ý nghĩa số nhiều trong sự đối lập với ý nghĩa số ít không dùng mạo từ hoặc dùng mạo từ "một".

- Kiểu thứ ba là ý nghĩa quan hệ. Tiếng Việt có ba kiểu quan hệ cú pháp chủ yếu, đó là: quan hệ liên hợp song song, quan hệ chính - phụ, quan hệ Đề - Thuyết (chủ - vị).

+ Quan hệ liên hợp dằng lấp (còn gọi là quan hệ liên hợp song song). Các từ đồng loại kết hợp với nhau theo mối quan hệ ngữ pháp bình đẳng.

Ví dụ: *Cha và con*

Thông minh và chăm chỉ.

"Và" là từ hư để liên kết các từ thực có quan hệ bình đẳng.

+ Quan hệ chính - phụ: Các từ kết hợp với nhau theo quan hệ có một từ làm chính tố, những từ còn lại là phụ tố phu nghĩa cho chính tố.

Có ba kiểu quan hệ chính - phụ:

- Quan hệ chính phụ hạn định: Chính tố là danh từ, phụ tố hạn chế và xác định phạm vi ý nghĩa cho chính tố, trả lời cho từ hỏi "gì ?, nào ?".

Ví dụ: nhà lá, sách hay, phòng đọc



- Quan hệ chính phụ chi phối: Chính tố là động từ, phụ tố là bổ tố bổ sung ý nghĩa đối tượng mà chính tố tác động đến. Phụ tố chịu sự chi phối của chính tố (phụ tố phụ thuộc vào ý nghĩa cụ thể của từng động từ) trả lời cho từ hỏi "ai?, cái gì?".

Ví dụ: yêu nước, đóng bàn, treo ảnh



- Quan hệ chính phụ bổ sung: Chính tố là động từ, phụ tố là trạng tố bổ sung các ý nghĩa phụ về chu cảnh (thời gian, không gian, cảnh huống) cho động từ bất kì, không phụ thuộc vào ý nghĩa cụ thể của từng động từ, trả lời cho từ hỏi "như thế nào ?, ra sao ?".

Ví dụ: đánh nhanh, chạy khoẻ, yêu nhiều



- Quan hệ Đề - Thuyết (chủ - vị): Các từ kết hợp với nhau theo quan hệ một từ làm chủ đề cho sự nhận định của từ duy nhất thực tại khách quan, một từ khác nói về chủ đề ấy, thuyết minh cho chủ đề ấy. Đây là mối quan hệ qua lại của hai trung tâm ngữ nghĩa, đồng thời là hai trung tâm ngữ pháp. Ở bình diện hình thức, Đề làm chủ ngữ ngữ pháp, Thuyết làm vị ngữ ngữ pháp nên quan hệ này còn có tên là quan hệ chủ - vị, thường là quan hệ làm nên cấu trúc nòng cốt của câu đơn giản.

Ví dụ: *Xe chạy.*

Gió thổi.

1.2. Các phương thức cú pháp trong tiếng Việt.

Phương thức cú pháp là phương thức ngữ pháp dùng để diễn đạt các ý nghĩa ngữ pháp của các tổ hợp từ của câu, tức là diễn đạt các quan hệ ngữ pháp trên trực tiếp kết hợp được tuyển tinh hoà(*)

Phương thức cú pháp thuộc kiểu phân tích đối lập với phương thức ngữ pháp biến đổi hình thái từ của ngôn ngữ Âu châu thuộc kiểu tổng hợp.

Có bốn phương thức phân tích trong ngôn ngữ là: trật tự từ, hư từ, láy từ và ngữ điệu. Đó cũng chính là bốn phương thức cú pháp của tiếng Việt.

a. Phương thức trật tự từ.

Kết hợp các từ loại theo trật tự khác nhau sẽ tạo ra các kiểu quan hệ cú pháp khác nhau có các ý nghĩa khác nhau. Thông thường trong quan hệ chính phụ của tiếng Việt, chính tố đứng trước phụ tố.

Ví dụ: "Mắt xanh" có "mắt" là danh từ làm trung tâm nên tổ hợp này là một danh ngữ, có đặc điểm của danh từ.

"Xanh mắt" có "xanh" là tính từ làm trung tâm nên tổ hợp này là một tính ngữ, có đặc điểm của tính từ.

(*) Tuyển tinh hoà được hiện thực hoá theo trật tự trước sau trong không gian và thời gian.

Dặc điểm đơn lập của tiếng Việt khiến phương thức trật tự từ là phương thức cú pháp chủ yếu của tiếng Việt. Sự thay đổi trật tự thể hiện các ý nghĩa chức năng ngữ pháp khác nhau.

Chẳng hạn: danh từ và động từ có quan hệ Đề - Thuyết được kết hợp theo trật tự Đề đứng trước Thuyết (chủ ngữ đứng trước vị ngữ).

Ví dụ: Tiếng chân vang vọng trong đêm.

D - T

(C - V)

Danh từ làm phụ tố cho động từ được kết hợp theo trật tự danh từ đứng sau động từ.

Ví dụ: Họ nghe thấy tiếng chân.



b. Phương thức hư từ.

Dùng từ hư kết hợp với từ thực để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp, quan hệ ngữ pháp.

Ví dụ: so sánh các tổ hợp: *gà mẹ, tinh trẻ con* với các tổ hợp: *gà của mẹ, tinh của trẻ con*.

Các từ "mẹ, trẻ con" ở các tổ hợp dấu trực tiếp đứng sau chính tổ để nêu đặc trưng hạn định cho chính tổ, do đó chúng có ý nghĩa đặc trưng.

Các từ "mẹ, trẻ con" ở các tổ hợp sau kết hợp gián tiếp với chính tổ qua hư từ "của" nên có ý nghĩa chỉ sự sở thuộc (sở hữu).

c. Phương thức lấy từ (lập từ). Lấy lại từ gốc tạo ra dạng láy để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp khác với từ gốc.

Ví dụ: So sánh: *den* và *den den*
khác *khác khác*
xinh... *xinh xinh...*

Dạng lấy biểu hiện mức độ giảm của tính chất, tức là nó miêu tả mức độ tương đối.

Dạng láy từ là kết cấu lặp lại của từ song tiết nhằm biểu thi mức độ tăng của tính chất so với từ gốc.

Ví dụ: So sánh: *vung vè* và *vung vung vè vè*.
lung tung *lung ta lung tung.*

Phương thức lấy từ còn tạo ra một số kết cấu láy kết hợp với việc dùng từ hư (trợ từ) để diễn đạt ý nghĩa nhấn mạnh. Chẳng hạn như các kết cấu sau:

- VV là - Ví dụ : *dep dep là*

(V = vi từ gồm động từ, tính từ).

- Ví dụ: xinh *gi* là xinh

thích oi là thích.

- Những D là D. Ví dụ: *những rau là rau*

(D = danh từ) *những người là người*.

d. Phương thức ngũ diệu.

Dùng ngũ điều để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp.

Vi du: *Dep.*

Nếu phát âm với ngữ điệu bình thường thì câu có ý nghĩa
khẳng định. Nếu phát âm kéo dài giọng thì câu có ý nghĩa
phù định.

Phương thức ngữ điệu cũng được dùng hỗ trợ cùng với trợ từ có tác dụng phân cách, nhấn mạnh thành phần nào đó của câu gây ra hiệu quả giao tiếp khác với bình thường.

Ví dụ: *Bà đẹp dây*. (Phát âm với giọng điệu bình thường, ta có câu khẳng định, ý nghĩa khẳng định).

Bà thì đẹp dây. (Phát âm với giọng điệu kéo dài lại biểu hiện ý nghĩa phủ định).

Phương thức ngữ điệu chỉ có tác dụng ở lời nói, văn bản nói còn ở văn bản viết không có tác dụng, người ta phải dùng các dấu câu. Như vậy, phương thức hư từ có ưu thế hơn vì nó phát huy tác dụng ở cả văn bản nói lẫn văn bản viết.

Trong bốn phương thức trên có hai phương thức: trật tự từ và hư từ được sử dụng chủ yếu và phổ biến nhất ở cú pháp tiếng Việt.

1.3. Ngữ nghĩa cú pháp và hình thức câu trong tiếng Việt.

a. Ngữ nghĩa cú pháp.

Các tổ hợp từ và câu được tạo ra theo những quan hệ cú pháp nhất định đều đạt một nội dung ý nghĩa phản ánh thực tại khách quan. Nội dung ý nghĩa đó được gọi là nghĩa miêu tả (hoặc nghĩa phản ánh). Ý nghĩa miêu tả của từng tổ hợp cú pháp được biểu đạt thông qua sự thống nhất giữa nghĩa từ vựng của các từ trong tổ hợp và ý nghĩa của kiểu quan hệ cú pháp trong tổ hợp. Đó là ngữ nghĩa cú pháp.

b. Hình thức câu trong tiếng Việt. Quan hệ giữa ý nghĩa-hình thức ở cấp độ câu.

Câu là một đơn vị cấu trúc (một tổ chức hình thức) độc lập bao gồm các yếu tố là các ngữ đoạn (từ, tổ hợp từ) và

mỗi quan hệ giữa các yếu tố quy định chức năng cho từng yếu tố. Đây là bình diện cú pháp (còn gọi là bình diện kết hợp) của câu.

Tổ chức hình thức của câu biểu đạt một nhận định của tư duy (tức là biểu đạt một tư tưởng tương đối trọn vẹn về ý nghĩa: một mệnh đề) nên có chức năng truyền đi một thông báo. Nội dung của mệnh đề là thực tại được phản ánh vào câu, chính là ý nghĩa của câu. Đây là ý nghĩa miêu tả thuộc bình diện ngữ nghĩa của câu (còn gọi là bình diện nghĩa học).

Câu được hình thành thông qua người nói tức là thông qua sự nhận thức của chủ thể nói năng đối với hiện thực. Vì thế câu, ngoài việc biểu hiện ý nghĩa khách quan của thực tại còn biểu hiện ý nghĩa sắc thái mang tính chủ quan của người nói trong việc nhận thức, đánh giá thực tại và trong cách tổ chức phát ngôn tạo thông báo nhằm mục đích giao tiếp nhất định. Đó là ý nghĩa tinh thái của câu thuộc bình diện ngữ dụng (còn gọi là dụng học).

Cơ cấu tổ chức hình thức của câu đồng thời biểu đạt cả ý nghĩa miêu tả (ngữ nghĩa) lẫn ý nghĩa tình thái của câu.

Ví dụ: So sánh các câu sau:

1- *Con cười.*

2- *Con cười đấy !*

3- *Con cười đấy à ?*

Cả ba câu đều giống nhau ở cấu trúc: "con cười" gồm danh từ kết hợp với động từ theo quan hệ Đề - Thuyết (chủ-vị) diễn đạt nội dung nghĩa miêu tả của câu. Bên cạnh nghĩa miêu tả, câu 1 có mục đích giao tiếp là *miêu tả* sự kiện (tức là có hành vi ngôn ngữ miêu tả). Câu 2 dùng thêm trợ

từ "dẩy" có mục đích giao tiếp (hành vi ngôn ngữ) là *tuyên bố* sự kiện. Câu 3 dùng thêm tiểu từ "à" có mục đích giao tiếp (hành vi ngôn ngữ) là *hỏi* về sự tuyên bố sự kiện. Nếu giữ nguyên mô hình cấu trúc 3 câu và thay các từ thực có ý nghĩa từ vựng khác theo quan hệ liên tưởng kiểu:

Mẹ khóc.

Mẹ khóc dẩy !

Mẹ khóc dẩy à ?

v.v...

Và khái quát lại thì ta rút ra được quy luật: phần cấu trúc chung, cơ bản của các câu biểu hiện ý nghĩa miêu tả (ngữ nghĩa) và ý nghĩa tình thái trung hoà bình thường. Các sắc thái nghĩa tình thái khác, không phải là trung hoà sẽ được diễn đạt bằng các phương tiện hình thức bổ trợ khác như từ hư (trợ từ) chuyên biểu thị tình thái và ngữ điệu (hoặc dấu câu).

Cấu trúc cơ sở của câu là cấu trúc nòng cốt phải biểu đạt được ý nghĩa miêu tả của câu là nội dung mệnh đề (sự nhận định của tư duy). Mệnh đề bao gồm hai phần: phần nêu chủ đề của sự nhận định và phần nói về chủ đề, thông báo với chủ đề, tức là thuyết. Quan hệ Đề - Thuyết là quan hệ logic ngữ nghĩa được cấu trúc hoá và tuyển tinh hoá thành cấu trúc Đề - Thuyết ở hình diện cụ pháp với những ngữ đoạn cụ thể được gọi tên là Đề ngữ (ngữ đoạn biểu thị Đề) và Thuyết ngữ (ngữ đoạn biểu thị Thuyết) theo trật tự Đề đứng trước Thuyết thể hiện hướng đi của tư duy, thể hiện cách tổ chức phát ngôn của người nói. Tư duy chia thực tại khách quan ra thành hai mảng: mảng các thực thể (sự vật) được biểu hiện bằng danh từ và mảng các đặc trưng (hoạt động, trạng thái, tính chất) của thực thể được biểu

hiện bằng vị từ (động từ, tính từ). Phán đoán được hình thành trên sự liên kết hai mảng đó theo quan hệ Đề - Thuyết. Thông thường cái được chọn làm Đề là các thực thể và Thuyết là phán nêu đặc trưng của thực thể. Như vậy ở bình diện hình thức Đề ngữ được thể hiện bằng danh từ, đại từ thay thế cho danh từ hoặc tất cả những ngữ đoạn nào biểu thị ý nghĩa thực thể như danh từ. Thuyết ngữ được thể hiện bằng vị từ hoặc bằng ngữ đoạn có ý nghĩa nêu đặc trưng thông báo như vị từ. Nếu kí hiệu ngữ đoạn danh từ là D, ngữ đoạn vị từ là V thì cấu trúc Đề - Thuyết được cụ thể hoá thành mô hình các từ loại như sau:

- 1). D - V. Ví dụ: "Con khóc". Đây là cấu trúc có mục đích giao tiếp là *miêu tả* sự kiện, gọi tắt là cấu trúc miêu tả.
- 2). D₁ - là - D₂. Ví dụ: "Anh ta là sinh viên". Đây là cấu trúc có mục đích giao tiếp là luận xét. Từ hư "là" ở cấu trúc 2) là dấu hiệu hình thức hoá danh ngữ có chức năng làm thuyết, gọi là hệ từ. Thực thể ở D₂ được hiểu là thực thể đó được dùng làm đặc trưng thông báo cho thực thể ở D₁.

Trước đây, đa số các nhà Việt ngữ thường dùng thuật ngữ chủ ngữ - vị ngữ ở bình diện cú pháp để gọi tên cấu trúc Đề - Thuyết. Nhưng hiện nay, xu hướng ngữ pháp chức năng của Việt ngữ chủ trương dùng tên "Đề - Thuyết", bởi vì tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, thành phần chức năng chủ ngữ và vị ngữ không được hình thái hoá bằng dạng thức biến hình từ như ngôn ngữ Âu châu. Cho nên cách hiểu về cấu trúc chủ - vị trước đây trong tiếng Việt phần nào chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ Âu châu sẽ gây trở ngại cho việc nhận biết đặc trưng cú pháp của tiếng Việt vốn là ngôn ngữ thiên chủ đề. (Ở ngôn ngữ châu Âu có hiện tượng chủ ngữ được nhận diện theo dấu hiệu hình thức không trùng với chủ đề lôgic của câu. Tiếng Việt thì không như vậy).

Quan hệ ý nghĩa giữa Đề ngữ và Thuyết ngữ rộng hơn cách hiểu truyền thống về chủ ngữ và vị ngữ ở chỗ ngữ đoạn làm Đề và ngữ đoạn làm Thuyết chỉ cần có ý nghĩa phù hợp với nhau, không phi lí về logic. Như vậy từ đây trở đi chúng tôi sẽ dùng cấu trúc Đề - Thuyết thay cho cấu trúc chủ - vị.

2. Các hành động ngôn ngữ và các kiểu câu phân chia câu theo mục đích nói

2.1. Các hành động ngôn ngữ.

Nói năng là một hoạt động giao tiếp. Khi nói ra một câu ta thực hiện một hành động nhận định (xác lập một mệnh đề) còn gọi là hành động tạo lời đồng thời cũng thực hiện một hành động có mục đích giao tiếp nào đấy. Đó là một hành động ngôn trung. Hành động ngôn trung là hành động ngôn ngữ ở lời.

Thường có các hành động ngôn trung sau:

- | | | | |
|--------------|---------------|----------------|--------------|
| - Trình bày | - Phát nguyện | - Quyết định | - Phù định |
| - Kể lại | - Cám ơn | - Xếp hạng | - Phân loại |
| - Phân biệt | - Tân thành | - Đề bat | - Ước đoán |
| - Hỏi | - Chê bai | - Khai trừ | - Định nghĩa |
| - Biện luận | - Chào | - Bầu | - Phản xử |
| - Giải thích | - Chửi rủa | - Thanh minh | - Dánh giá |
| - Lí giải | - Chế giễu | - Thúc giục | - Ra lệnh |
| - Xác nhận | - Khẳng định | - Hạ quyết tâm | - Yêu cầu |
| - Chỉ định | - Mách | - Chia buồn | - Khuyên |
| - Chỉ thị | - Nhận xét | - Khâm phục | - Hẹn |
| - Biện hộ | - Trả lời | - Trách móc | - Báo trước |

- Khích lệ	- Kết luận	- Chào đón	- Nhượng bộ
- Hoãn	- Chỉ ra	- Trách	- Mừng
- Thé		- Thuyết phục	- Phê bình
			- Hoan nghênh
- Tử biệt	- Đồng nhất	- Cảnh cáo	- Khen
- Khiêu khích	- Minh họa	- Van nài	- Than phiền
- Phản bác	- Phân tích	- Can ngăn	- Chúc
- Miêu tả	- Gọi	- Đồng ý	- Dính chính

...

Hành động ngôn ngữ thứ ba là hành động xuyên ngôn nhằm mượn lời nói để tác động vào tâm lí và hành vi của người nghe làm cho người nghe xúc động, yên tâm, bị thuyết phục, bực minh... Loại hành động này còn được gọi là hành động mượn lời. Có những hành động ngôn trung gây hiệu quả xuyên ngôn, song hiệu quả xuyên ngôn còn có thể đạt được bằng những phương tiện không phải là ngôn từ. Hiệu quả xuyên ngôn không thuộc phạm vi của ngôn ngữ học. Chỉ có hiệu quả tạo lời và hiệu quả ở lời thuộc phạm vi nghiên cứu của ngôn ngữ học.

2.2. *Phân chia câu theo mục đích nói chính* là dựa vào sự khác nhau về hành động ngôn trung kết hợp với sự phân biệt về mặt biểu hiện hình thức của câu. Thường có các loại câu sau:

a. Câu hỏi.

a.1. Câu hỏi chính danh.

Đó là những câu hỏi yêu cầu một câu trả lời thông báo về một sự kiện hoặc một tham số nào đó của sự kiện được tiến giả định biểu thị là hiện thực.

Có câu hỏi tổng hợp.

Ví dụ:

Anh có gặp Hiền không ? Trả lời: Có / không

Anh đã gặp Hiền chưa ? Trả lời: đã / chưa

Có câu hỏi chuyên biệt:

Ví dụ:

Anh gặp ai thế ? . . . Trả lời: Tôi gặp Hiền đấy.

Anh gặp Hiền ở đâu ? Tôi gặp Hiền ở trường học.

Có câu hỏi hạn định:

Ví dụ:

Anh gặp Hiền ở nhà cô ấy hay ở trường ? Trả lời: ở nhà cô ấy / ở trường

Anh gặp Hiền ở đâu ? *Ở nhà cô ấy à ?* Trả lời: Vâng/ không, ở trường.

Câu hỏi tổng quát có cấu tạo như câu trán thuật rồi dùng từ "có / đã" ở đầu Thuyết ngữ và dùng "không / chưa" ở cuối câu.

Câu hỏi chuyên biệt và hạn định có cấu tạo như câu trán thuật với từ hỏi đặt ở vị trí của thành tố cần hỏi do chức năng cú pháp của nó quy định. Riêng đối với từ hỏi về nguyên nhân: "sao, tại sao, vì sao" chỉ đặt ở đầu câu trừ khi nó được xử lí như một Thuyết ngữ có "là" mở đầu hoặc tách ra khỏi câu thành bộ phận riêng.

Vi du:

Tại sao hôm qua anh không đến họp?

Hôm qua anh không đến họp là tại sao?

Hôm qua anh không đến họp, sao thế?

Những cụm từ hỏi phức hợp như "vì li do gì, do những nguyên nhân nào" có thể đặt trước hoặc sau câu trán thuật.

Câu hỏi siêu ngôn ngữ dạng 1 gồm một từ trắc thuật và cụm từ "có phải" đứng đầu câu, "không" đứng cuối câu.

Ví dụ: Có phải anh là bạn của Hiền không?

Câu hỏi siêu ngắn ngữ dạng 2 gồm một câu trán thuật và từ hỏi "phải không, đúng không" hoặc tiểu từ "à, ư, hả, sao, chắc, nhỉ, nhé" ở cuối câu.

Ví dụ: *Anh là bạn của Hiền phải không?*

Câu trả lời của cả dạng 1 và dạng 2 là: vâng, / không
dùng /

Câu hỏi với các tiêu từ tình thái: *à, u, hả, sao* có thêm sắc thái ngạc nhiên. Câu hỏi với tiêu từ "chắc" thường có từ *"đé, đê thường"* ở đầu câu tạo ra sắc thái ngờ vực. Câu hỏi kết thúc bằng tiêu từ *"nhi, nhé"* có giá trị ngôn trung như lời gợi ý nhằm yêu cầu người nghe tán thành với phát ngôn đó.

a.2. Câu hỏi có giá trị câu khiếu.

vi du:

Ông có bút không?

Ông có chờ được một lát không?

Bà có ngồi dịch vào được một chút không a?

Các câu trên có hình thức hỏi nhưng có hành động ngôn trung là yêu cầu. Kiểu câu này tạo ra cách diễn đạt lịch sự, tế nhị nội dung yêu cầu.

a.3. Câu hỏi có giá trị khẳng định.

Câu hỏi có giá trị khẳng định là câu có hình thức hỏi mà có hành động ngôn trung là khẳng định.

Ví dụ 1: *Chính anh làm hỏng việc chứ ai ?*

Tôi phải bênh vực con tôi chứ sao ?

"*Chứ*" vốn là một kết từ (liên từ) nối một câu trán thuật (câu kể) có tính thái hiện thực với một câu phủ định sự kiện ngược lại mà người nói muốn bác bỏ. Chẳng hạn:

Tôi toàn giúp anh chứ không hề làm hại anh.

Do đó ở câu hỏi, từ "*chứ*" ghép với từ hỏi đặt sau câu khẳng định giống như câu ghép trên nên nó có giá trị khẳng định.

Ví dụ 2:

Có thấy thế này có khổ không (cơ chứ) ?

Mày nghe me mà lấy nó có phải sướng một đời không ?

Loại này giống câu hỏi tổng quát nhưng có giá trị ngôn trung khẳng định.

Ví dụ 3:

Ai chẳng biết điều ấy ?

Sao tôi lại không hiểu ?

Đa số câu hỏi có giá trị khẳng định được cấu tạo từ câu phủ định và từ hỏi như loại này.

a.4. Câu hỏi có giá trị phủ định.

Loại câu này rất thông dụng trong tiếng Việt, gồm 2 kiểu nhỏ:

1) Kiểu câu dùng từ hỏi như: *ai*, *gì*, *mấy*, *sao*, *nào*, *bao nhiêu*, *bao giờ* hoặc dùng những danh ngữ có định tố hỏi: *gì*, *nào*.

Ví dụ:

Dèn tối thế này ai mà học được? (không ai học được)

Việc này một mình tôi làm sao giải quyết được? (không giải quyết được)

Hàng này ngoài chợ thiếu gì? (không thiếu).

Loại câu này đôi khi có thể trả lời như một câu hỏi chính danh tuy câu trả lời đó có giá trị như một phản bác hoặc định chính. Chẳng hạn: ví dụ thứ nhất có thể trả lời "Tôi học được đấy".

2) Kiểu câu mà hình thức là hỏi nhưng chỉ có một giá trị ngôn trung duy nhất là phủ định được cấu tạo theo một trong các phương thức sau:

- Dùng câu "có đâu" để trả lời.

- Đặt "có phải" ở đầu một câu trấn thuật và từ "đâu" ở cuối câu.

Ví dụ: *Có phải tôi muốn chê anh đâu?*

Đây là cách phủ định dưới hình thức đặt một câu hỏi lại cho người đối thoại.

a.5. Câu hỏi có giá trị phỏng đoán, ngờ vực.

Đây là những câu hỏi bắt đầu bằng cụm từ "*phải chăng*, *hay là*, *không biết*" đặt trước một cú (cú có cấu trúc Đề - Thuyết giống câu, nhưng được dùng ở chức năng ngữ pháp là một thành phần của câu, là vế câu) hoặc bắt đầu có thể

bằng từ "liệu" đặt trước một cú và kết thúc thường bằng từ "chẳng, không biết, không nhỉ" bày tỏ thái độ phỏng đoán, ngờ vực đối với tính chân xác của mệnh đề trong câu.

Ví dụ:

Phải chăng anh ấy không đến ?

Liệu bà ta có biết việc này chăng ?

Có ta có chuyện gì thế không biết ?

Có ta có gặp ai không nhỉ ?

Kiểu câu này có thể dùng cả trong độc thoại lẫn trong đối thoại có thể được trả lời trực tiếp hay không trực tiếp hoặc không cần trả lời.

a.6. Câu hỏi có giá trị cảm thán.

Đó là kiểu câu có hình thức hỏi (có từ hỏi) như: *biết bao, biết mấy, biết bao nhiêu, làm sao, chưa, chừng nào, thế nhảm biếu thị* sáu thái cảm xúc, không hề yêu cầu trả lời.

Ví dụ: *Dẹp biết bao !*

Hay biết chừng nào !

Người đâu mà tốt thế !

b. Câu trấn thuật (câu kẽ) và những giá trị ngôn trung được đánh dấu.

Câu trấn thuật có hình thức cú pháp cơ sở được biểu hiện bằng cấu trúc Đề - Thuyết như câu hỏi, câu cầu khiếu. Sự khác nhau giữa các loại câu chủ yếu ở việc sử dụng các tiểu từ tinh thái chuyên biệt cho từng loại.

Câu trán thuật phủ định phân biệt với trán thuật khẳng định bằng hình thức thêm hưng từ phủ định: *không*, *chưa*, *chẳng* vào câu khẳng định.

Ví dụ: *Có ấy không phải là sinh viên.*

Không phải là nó học giỏi.

Nó học chưa (chẳng, không) giỏi.

Tuy nhiên vẫn có câu có hình thức khẳng định dùng trợ từ "mà" tách biệt để với Thuyết lại biểu thị ý nghĩa phủ định.

Ví dụ:

Có ấy mà đẹp ! (không đẹp).

Các giá trị ngôn trung được đánh dấu trong câu trán thuật có thể thông qua kiểu loại cấu trúc.

Chẳng hạn: kiểu loại cấu trúc D - V có ý nghĩa miêu tả.

Kiểu loại cấu trúc D₁ - là - D₂ có ý nghĩa luân xét; hoặc thông qua các trợ từ, tiểu từ tình thái như: *thì*, *chính*, *ngay*, *ngay cả*, *dày*...

Ví dụ: câu: **Chính bà ấy nói với tôi.** Biểu thị sắc thái xác nhận.

câu: *Có này thì tốt.* Biểu thị sắc thái đánh giá.

câu: *Có ấy đáng yêu biết bao.* Biểu thị sắc thái cảm thán.

c. Câu cầu khiếu (mệnh lệnh).

Câu có hành động ngôn trung câu khiếu được biểu hiện bằng các tiểu từ tình thái: *nào*, *với*, *lên*, *lại*, *đi*, *nhé*, *này*, *kìa*, *dày*.

Ví dụ: *Chúng ta cùng học nào !*

Anh đợi tôi với !

Anh nhìn kia !

Câu có hành động ngôn trung cấu khiến cũng có thể được biểu hiện bằng tình thái của Thuyết ngữ, có các từ phụ: "hay, dừng, chờ".

Ví dụ: *Anh hay di trước !*

Anh dừng (chờ) đợi.

d. Câu ngôn hành (còn gọi là câu ngữ vi).

Câu ngôn hành là loại câu trấn thuật tự biểu thị, tức là câu ngôn hành chứa những động từ biểu thị hành động được thực hiện trong khi nói bằng cách nói nó ra. Đó là các động từ như: *yêu cầu, đề nghị, hứa, thề, hẹn, xin lỗi, nói, chào, lên án, phản đối, chúc mừng, cảnh cáo, công nhận, cảm ơn, xin, có lời...*

Ví dụ: câu nói "*Tôi xin lỗi anh !*" vừa là tín hiệu biểu hiện hành động xin lỗi vừa là hành động xin lỗi.

Dặc điểm của câu ngôn hành: chủ thể làm Đã phải ở ngôi thứ nhất, đối tượng của hành động ngôn hành phải ở ngôi thứ hai và trong câu phải có động từ ngôn hành. Vì thế câu ngôn hành đối lập với các dạng câu không có động từ ngôn hành, tức là đối lập với câu phi ngôn hành.

3. Cấu trúc nghĩa miêu tả của câu

Nghĩa miêu tả là một bình diện về nghĩa của câu, đó là nghĩa phản ánh những mảng của thực tại khách quan.

Khi nghiên cứu về cấu trúc nghĩa miêu tả của câu, nhà ngôn ngữ học L. Tesniere đã xuất ra cấu trúc vị từ - tham thể. Ông cho rằng cấu trúc câu xoay xung quanh vị từ (vị từ là trung tâm, hạt nhân của cấu trúc). Các thành tố bổ sung nghĩa cho vị từ là những thực thể tham gia vào câu

trúc được gọi là tham thể. Ở bình diện cấu trúc, các tham thể đó được gọi là diễn tố - những yếu tố tham gia vai diễn trong vở kịch nhỏ có động từ làm trung tâm). Ngữ nghĩa của vị từ quy định số lượng các diễn tố. Vị từ có một diễn tố gọi là vị từ đơn trị. Vị từ có hai diễn tố gọi là vị từ song trị. Vị từ có ba diễn tố gọi là vị từ tam trị (trị = giá trị).

Chúng tôi cho rằng, trong các diễn tố, cần phân biệt: diễn tố thứ nhất trò chủ thể của hành động trạng thái tinh chất có mặt ở tất cả các vị từ không phải vị trí. Do vậy, ở bình diện cấu trúc, nó hay được lựa chọn để làm Đề(làm chủ ngữ).

Ví dụ: 1a. *Máy bay*. Có sơ đồ câu theo từng loại:

D - V

(V= động từ nội động, tính từ)

1b. *Nhà này hơi hép*

D T

Điễn tố thứ hai đối tượng của hành động. Trong câu, nó thường có chức năng làm bổ ngữ (bổ ngữ trực tiếp; không dùng giới từ) phụ cho vị từ làm Thuyết.

Ví dụ 2a: *Anh Nam vừa bán chết con lợn rừng này.*

↑
D - T B

Sơ đồ câu theo từ loại $D_1 = V + D_2$ (V: động từ ngoại động). Tuy nhiên diễn tố thứ hai cũng có thể được lựa chọn làm Đề tùy theo mục đích thông báo của người nói định chọn thực thể nào làm đối tượng của nhận định trong câu.

Ví dụ 2b. *Con lợn rừng này, anh Nam vừa bán chết.*

$\begin{array}{c} d \quad - \quad t \\ \hline D \end{array}$

Khi đó cấu trúc câu là một câu đơn hai bậc D - T được phát triển phần Thuyết.

Sơ đồ câu theo từ loại: $D_2 - D_1 + V$.

Điển tố thứ ba trả người hưởng lợi (Beneficiary) trong hành động, thường làm bổ ngữ gián tiếp (có hoặc vắng giới từ) phụ cho vị từ làm Thuyết của câu.

Ví dụ 3a. *Anh Hòa biểu bộ quần áo mới cho mẹ*

V	B_1	B_2
D	-	T

Sơ đồ câu theo từ loại: $D_1 - V + D_2 + D_3$

Điển tố thứ ba cũng có thể được lựa chọn làm Đề.

Ví dụ 3b. *Mẹ, anh Hòa biểu bộ quần áo mới.* (Còn bổ,

\overline{D}	d	\overline{t}	B	<i>anh Hòa biểu bức tranh cổ</i>
		T		

Sơ đồ câu theo từ loại: $D_3 - D_1 + V + D_2$

Các sơ đồ câu theo từ loại giúp ta biết được quy tắc chuyển đổi (cải biến) cấu trúc cho phù hợp với cách diễn đạt các hướng nhận định trong tư duy của từng một nghĩa miêu tả nhằm tạo ra các dụng ý thông báo khác nhau.

Xung quanh hạt nhân (nòng cốt) do động từ và các điển tố tạo nên, có các chu tố (circonstant) trả hoàn cảnh (chu cảnh) về thời gian, không gian, phương thức. Các chu tố này không có số lượng nhất định, ở cấu trúc câu, chúng làm thành phần chu ngữ (ngữ biểu thị chu cảnh) phụ cho cấu trúc nòng cốt D - T (Diệp Quang Ban gọi nó là trang ngữ cho câu).

Ví dụ 4. Trong buổi lễ tổng kết năm học, nhà trường tặng
ch (ch = chu ngữ) Đ - T
giấy khen và phần thưởng cho sinh viên giỏi.

Chu tố cũng có thể làm thành phần phụ cho vị từ, nằm trong Thuyết ngữ, khi đó nó thường có vị trí sau vị từ (đôi khi đứng trước vị từ), gọi là trạng ngữ. (Diệp Quang Ban gọi là trạng ngữ cho từ để phân biệt với trạng ngữ cho câu).

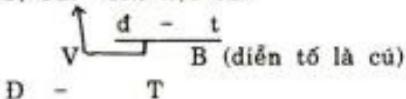
Ví dụ: Nhà trường tặng giấy khen và phần thưởng cho học
B1
sinh giỏi trong buổi lễ tổng kết năm học.
B2 tr
Đ T

Xét về mặt tổ chức cấu tạo các diễn tố tham gia vào cấu trúc vị từ - tham thế, có thể là ngữ (ví dụ 2a), có thể là cú (cấu trúc đ - t).

Ví dụ 5:

a) Mẹ muốn con học giỏi.

b) Mẹ bắt con học bài


Đ - T

Vị từ có thể là từ (ví dụ 1a, 1b) có thể là cụm từ chính phụ hoặc là cụm từ đồng lập:

Ví dụ: Ca sĩ ấy vừa hát vừa nhảy

Đ T

hoặc là cụm từ chính phụ:

Ví dụ: Ông Ba muốn đi ra sân.

Đ T

Ông Ba muốn nằm nghỉ

D T

4. Các loại câu đặc biệt

Câu đặc biệt là thuật ngữ mà một số nhà ngữ học dùng để gọi loại câu không có cấu trúc Đề - Thuyết làm nòng cốt. Nghĩa là, trong câu tạo của nòng cốt câu, không chia ra được hai phần Đề và Thuyết (chủ và vị). Câu đặc biệt thường có cấu tạo là một cụm từ chính - phụ hoặc cụm từ đẳng lập.

Ví dụ:

1- *Mưa rồi.*

2- *Người không mang ho* (tiêu đề một bộ phim)
cụm từ chính - phụ.

3- *Hoa và Ngàn.*

cụm từ đẳng lập.

Diệp Quang Ban phân biệt ra một loại câu có cấu tạo như một câu đặc biệt nhưng nằm trong văn bản, nó vốn là một thành phần của câu lân cận được tách ra thành một câu riêng nhằm tạo ra giá trị tu từ đem lại sắc thái biểu cảm cho việc mô tả, gọi là câu dưới bậc (ngữ trực thuộc).

Ví dụ:

4- *Huấn đi trạm máy. Một mình, trong đêm* (Nguyễn Thị Ngọc Tú - Đất làng)

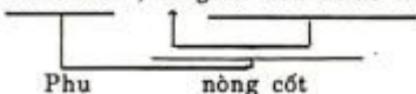
5- *Dám người nhốn nháo lên. Tiếng reo, tiếng vỗ tay.*
(Nam Cao)

Câu đặc biệt còn được gọi là câu đơn một thành phần. Nó thường được dùng trong các trường hợp sau:

a. Nói lên sự tồn tại (có, xuất hiện, còn, mất...) của một sự vật, hiện tượng.

Ví dụ:

6- *Trước nhà, có giàn hoa thiên lý.*



b. Xác định thời gian, không gian.

Ví dụ:

7- *Tháng giêng*. Mac Tư Khoa tuyết tráng (Tố Hữu).

c. Phát biểu một lời than, ca ngợi, gọi đáp, chửi mắng...

Ví dụ:

8- *Ôi, xấu quá !*

9- *Tuyệt !*

10- *Hiền ôi !*

d. Khi đếm:

Ví dụ:

11- *Mười lăm phút rồi.*

e. Nhan đề sách báo, quảng cáo, phim, cửa hàng...

Ví dụ:

12- *Ông có vấn.*

13- *Cửa hàng điện dân dụng.*

Nếu xét về từ loại, cụm từ làm nòng cốt ở câu đặc biệt có thể là danh ngữ (ví dụ 2, 5, 7, 11, 12, 13), động ngữ (ví dụ 1, 6) hoặc tính ngữ (ví dụ 8, 9).

Câu đặc biệt không phổ biến như câu đơn có cấu trúc hai thành phần Đề – Thuyết.

5. Câu ghép

5.1. Câu ghép phân biệt với câu đơn ở câu tạo ngữ pháp của nòng cốt câu. Nếu như câu đơn có câu tạo nòng cốt là câu trúc Đề – Thuyết (chủ – vị) biểu thị một phán đoán đơn trong lôgic thì câu ghép có câu tạo là nòng cốt ghép bao gồm hai vế, mỗi vế là một nòng cốt đơn, chúng được ghép lại với nhau bằng kết từ (từ nối) hoặc không có kết từ để biểu thị một suy lí của lôgic.

Câu ghép có sơ đồ câu tạo như sau:

· $t_1 \wedge t_2$ ($d_1 = t_1$; $d_2 = t_2$)

Ví dụ: *Nếu trời đẹp thì ta sẽ đi chơi.*

5.2. Căn cứ mối quan hệ giữa các vế câu có thể chia câu ghép thành hai loại: câu ghép chính phụ và câu ghép đẳng lập.

a. Câu ghép chính phụ.

Câu ghép chính phụ gồm hai vế: một vế chính nêu kết quả suy lí và một vế phụ làm tiền đề cho suy lí biểu thị các ý nghĩa nguyên nhân, điều kiện, mục đích... Đây là câu ghép chặt vì mối liên hệ ý nghĩa giữa hai vế thường được thể hiện thông qua kết từ. Căn cứ vào ý nghĩa của vế phụ và sự biểu hiện chuyên biệt của kết từ có thể phân chia câu ghép chính phụ thành một số kiểu sau:

a.1. Câu nhân-quả: vế phụ nêu nguyên nhân dẫn đến kết quả ở vế chính. Từ nối ở vế nhân là: *vì, do, bởi*, từ nối ở vế kết quả là: *nên, cho nên*, hoặc dùng *sở dĩ* khi vế quả đứng trước vế nhân.

Câu nhân-quả có 2 trật tự:

+ Nhân - quả. Ví dụ: Vì con hư nên mẹ buồn.

+ Quả - nhân: Ví dụ: (Số đi) mẹ buồn vì con hư.

a.2. Câu điều kiện: có vế phụ nếu điều kiện của sự kiện ở vế chính. Các cặp từ nối thường dùng là: nếu... thì...;

hết... thì...

giá... thì

hết... là...

Ví dụ: Nếu (tôi) có đủ tiền thì tôi sẽ mua một chiếc xe máy mới.

So sánh cách dùng *hết* và *nếu* thì khi dùng *hết* ý nghĩa điều kiện có tính kiên quyết hơn. Ví dụ:

Hết có tiền *thì* tôi sẽ mua một chiếc xe máy mới.

Khi dùng cặp: *hết... là*, câu có tính khẳng định kết quả của điều kiện hơn, nó thể hiện tính chất gần như trở thành quy luật.

So sánh: Nếu có tiền thì tôi đi ăn phở.

Hết có tiền *thì* tôi đi ăn phở.

Hết có tiền *là* tôi đi ăn phở.

Trong các câu trên sự kiện chưa được hiện thực hóa. Còn từ nối "giá" chỉ điều kiện là một giả thiết trái với hiện thực đã xảy ra.

So sánh:

1) Nếu con là trai mẹ sẽ đặt cho con cái tên Trường Sơn.

2) Giá con là trai mẹ sẽ đặt cho con cái tên Trường Sơn.

Câu 1 nói trong trường hợp người mẹ sắp có con nên dự định đặt tên.

Câu 2 nói trong hoàn cảnh đứa con đã ra đời và là con gái.

Ở câu điệp kiện không liên từ như "Bảy giờ bom có nổ trên đầu, ông ấy vẫn phớt lờ" thì ý nghĩa điệp kiện thể hiện qua các cặp từ: *có... vẫn*, *muốn... phải*, *phải... mới* và quan hệ ý nghĩa giữa hai vế câu.

a.3. Câu nhân nhượng.

Trong kiểu câu này, vế phụ trợ sự nhượng bộ.

Từ nối thường dùng là: *tuy (dù, mặc dù)...* *nhưng...*

thì... *chứ...*

Ví dụ:

1- *Tuy anh đã ngoài năm mươi nhưng đôi mắt vẫn đẹp la thường: trong xanh, không một chút vẩn đục.*

2- *Mặc dù nó sai nhưng nó cố cãi.*

3- *Chúng ta thì hi sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất độc lập tự do.*

Kiểu câu này thường phải có từ nối nhân nhượng.

a.4. Câu mục đích.

Trong câu mục đích vế phụ chỉ mục đích của hành động, sự kiện nêu ở vế chính. Vế phụ mục đích có đặc điểm bao giờ cũng dù cả cấu trúc Đề - Thuyết để phân biệt với chung ngữ trợ mục đích trong câu đơn hoặc trạng ngữ phụ cho vị từ thuộc phần Thuyết của câu đơn. Nghĩa là chủ thể ở hai vế câu là khác nhau.

So sánh:

1). *Để anh yên tâm em sẽ xin ở lại vài ngày.*

hoặc: *Em sẽ xin ở lại vài ngày để anh yên tâm.*

Sơ đồ ($d_1 - t_1$) tn ($d_2 - t_2$). Đây là câu ghép chính phụ chỉ mục đích.

2). *Nam phải cố gắng học tốt để đạt danh hiệu học sinh giỏi*.
hoặc: *Dể đạt danh hiệu học sinh giỏi, Nam phải cố gắng học tốt.*

Sơ đồ: $d_1 / t_1 - \overbrace{tn + v}^{\text{tr}}$ - Đây là câu đơn có trạng ngữ mục đích

hoặc $\overbrace{tn + V}^{\text{ch}} - d_1 - t_1$ - Đây là câu đơn có chủ ngữ mục đích

Từ nối trong câu mục đích là: *dể, cho, để cho, vì để, cốt buộc.*

a.5. Câu so sánh.

Trong câu so sánh, các sự kiện của hai vế được đem so sánh với nhau.

Ví dụ:

Dường vào sẽ nối lại đường ra

Như con của mẹ về quê mẹ (Tô Hữu)

Sơ đồ: ($d_1 - t_1$) như ($d_2 - t_2$)

Ngoài ra, câu so sánh còn có thể dùng với từ nối khác khi có các cặp từ tương ứng biểu thị ý so sánh nằm ở hai vế như: *bao nhiêu... bấy nhiêu.*

Ví dụ:

*Anh Vững mà chèo giỏi bao nhiêu thì mà Năm
cũng bơi xuồng khéo bấy nhiêu.*

(Trong truyện: Dứa con của đất)

b. Câu ghép dằng lặp.

Các vế trong câu ghép dằng lặp không bị hạn chế về số lượng, quan hệ giữa các vế là quan hệ ngang bằng và nói chung không thật chặt chẽ. Câu dằng lặp thường dùng từ nối: "và, rồi, với" hoặc không cần từ nối.

Câu dằng lặp được chia thành các tiểu loại sau:

b.1. Câu đồng loại:

Các vế có quan hệ tiếp ý với nhau, thường dùng từ nối "và, rồi".

Ví dụ:

- *Tao chân bò rồi tao đi phá rừng, đon cây.* (Dứa con của đất).

- *Ngọn lửa cứ chốc chốc lửa vỏ mặt tôi tung luồng gió nóng hực và tiếng lửa thì cứ hù hù réo dây không dứt bên tai.* (Dứa con của đất).

Câu đồng loại có thể dùng từ nối là từ thực như: *sau đó, đồng thời..*

Ví dụ: *Từng con mót cái xuống... sau đó cá đàn lảng lặng đi về chuồng.* (Hồ Phương)

Câu đồng loại không dùng từ nối:

Ví dụ: *Ngoài đình, trống lại thúc, mõ lại khua, tù và rúc liên thanh bất chí.* (Ngô Tất Tố).

b.2. Câu lựa chọn

Hai vế của kiểu câu này có quan hệ loại trừ nhau, thường có từ nối "hay (hay là), hoặc (hoặc là) để lựa chọn một trong hai vế.

Ví dụ:

- *Anh đi hay tôi đi ?*
- *Hoặc là chúng ta phải nghỉ tối nhân dân, hoặc là chúng ta chỉ lo lắng cho riêng mình.* (Nguyễn Khải).

Hai từ nối trên có sự phân bổ khác nhau. Từ "hay" chỉ dùng trong câu hỏi và chỉ có một vị trí ở giữa hai vế câu. Từ "hoặc" chỉ dùng trong câu trấn thuât và có thể đồng thời có mặt ở trước từng vế câu theo sơ đồ:

(hoặc d₁ - t₁ hoặc d₂ - t₂).

b.3 Câu tương phản.

Hai vế trong câu tương phản có quan hệ ý nghĩa đối lập nhau. Chúng được nối kết với nhau bằng từ nối "nhưng, song, còn, chứ, mà" hoặc không từ nối. Ví dụ:

- *Bà má vuốt mì mát anh nhưng mì mát anh vẫn không khép lại.* (Anh Đức)

- *Nga giúp đỡ bạn Nu còn Mai giúp đỡ bạn Hòa.*

- *Tôi thương có mời bàn góp ý thế chứ người khác thì ai hơi đâu.*

Câu ghép tương phản không từ nối:

Ví dụ: *Bây giờ cô oán tôi, sau này cô sẽ phải cảm ơn tôi.*

b.4 Câu gộp.

Các từ nối biểu thị tính chất gộp của kiểu câu này là: "không những (chẳng những)... mà (mà còn); vừa... vừa; càng... càng...; đã... lại..."

Ví dụ:

- *Không những anh nhận khuyết điểm mà anh còn phải biết sửa chữa khuyết điểm nữa.*

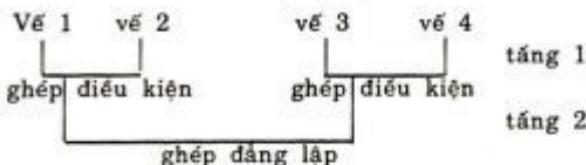
- *Chúng ta càng nhún dịch càng lấn tôi.*

5.3. Câu ghép phát triển.

Câu ghép phát triển là loại câu mà mỗi vế câu ghép lại do một nòng cốt ghép đảm nhiệm.

Ví dụ: *Ở đâu có áp bức⁽¹⁾ ở đó có đấu tranh⁽²⁾; Áp bức tàn bạo⁽³⁾ thì đấu tranh quyết liệt⁽⁴⁾.*

Câu trên có 4 vế được ghép với nhau theo sơ đồ sau:



6. Câu trong giao tiếp: câu và phát ngôn. Cấu trúc chủ ngữ-vị ngữ và câu trúc Đề - Thuyết. Vấn đề tiêu điểm thông báo.

6.1. Câu và phát ngôn.

Câu trong giao tiếp là sự thể hiện những mô hình cấu trúc ngữ nghĩa - ngữ dụng cơ bản của câu ra thành những câu cụ thể. Đó chính là sự chuyển từ cấu trúc sâu (các mô hình tồn tại trong não bộ con người) lên cấu trúc bề mặt (câu được hiện thực hóa thành phát ngôn với những từ ngữ cụ thể).

Ngôn ngữ học phân biệt câu và phát ngôn chính là phân biệt đơn vị câu ở dạng mô hình (ở bình diện cấu trúc sâu) với câu ở dạng hiển ngôn (câu trong hoạt động giao tiếp). Như vậy câu là những bất biến thể thuộc bình diện ngôn ngữ, phát ngôn là những biến thể, những câu cụ thể thuộc bình diện lời nói.

Chẳng hạn các phát ngôn sau:

- Thầy giáo giảng bài.
- Chim tha mồi.
- Cá lớn nuốt cá bé.

là những biến thể (câu cụ thể) của mô hình câu có cấu tạo cú pháp là:

$$D - \frac{T}{V + B} \quad \begin{array}{l} \text{kí hiệu: D: Đề ngữ, T: Thuyết ngữ;} \\ \text{V: vị từ, B: Bổ ngữ} \end{array}$$

dược biểu diễn theo từ loại là:

$$D_1 - V - D_2$$

có cấu trúc nghĩa miêu tả là:

Chủ thể - vị từ (ngoại động) - đối thể.

thuộc kiểu câu có ý nghĩa biểu thị biến cố (sự kiện động).

6.2. Cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ và cấu trúc Đề - Thuyết.

Trước đây giới Việt ngữ học khi phân tích và mô hình hoá câu theo cấu tạo ngữ pháp thường dùng cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ để miêu tả cấu trúc câu. Do ảnh hưởng của trường phái chức năng Praha đứng đầu là Vilem Mathesius, cấu trúc Đề - Thuyết được hiểu là kết quả của sự phân đoạn thực tại phát ngôn và được sử dụng để miêu tả giá trị thông báo của các phần trong phát ngôn ở hoạt động giao tiếp. Về sau xu hướng ngữ pháp chức năng Âu Mĩ ở thập kỉ 70 chủ trương nghiên cứu câu ở bình diện kết hợp thì dùng cấu trúc chủ - vị, khi nghiên cứu câu ở bình diện nghĩa học thì dùng cấu trúc: tham tố - vị từ và cấu trúc Đề - Thuyết chủ yếu được dùng khi nghiên cứu câu ở bình diện dụng học (bình diện thông báo của câu trong hoạt động giao tiếp).

Mô hình tam phân như sau:

Kết học (cú pháp): chủ ngữ - vị ngữ (viết tắt: C-V).

Nghia học : tham tố - vị từ

Dụng học : Đề - Thuyết (viết tắt: D - T)

Như vậy những ai hiểu cấu trúc D - T là kết quả của sự phân đoạn thực tại phát ngôn hoặc xếp cấu trúc D - T vào bình diện dụng học thì cho rằng cấu trúc D - T không thể thay thế cấu trúc C - V ở bình diện cú pháp và sự phân chia thành Đề và Thuyết không phù hợp với cấu tạo ngữ pháp.

Kết quả nghiên cứu về các ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập của các nhà ngữ học thế giới trong thập kỉ 80 đã khẳng định rằng: ở ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt thì cấu trúc cú pháp phản ánh cấu trúc logic và sự nghiên cứu cú pháp không thể tách rời chức năng biểu đạt nghĩa (ngữ nghĩa và dung nghĩa). Vì vậy xu hướng coi cấu trúc D - T là cấu trúc logic - cú pháp và sự nghiên cứu cú pháp căn cứ vào cấu trúc D - T có sự tiếp cận đa diện hơn cấu trúc C - V, phù hợp với phương pháp nghiên cứu cú pháp hiện đại - ngữ pháp chức năng - áp dụng vào ngôn ngữ đơn lập và tiếng Việt. Với cách hiểu này, cấu trúc D - T là cấu trúc cú pháp phản ánh cấu trúc nghĩa học và dụng học khái quát được chuyển hóa thành cấu trúc hình thức. Ở bình diện thông báo, cấu trúc D - T tương ứng với trật tự nêu - báo (cái đã biết - cái mới) (Đề tương ứng với phần nêu, Thuyết tương ứng với phần báo). Vì thế, người nói khi tổ chức phát ngôn sẽ cân nhắc mục đích giao tiếp để tổ chức từ ngữ theo các phần Đề - Thuyết cho phù hợp với ý định thông báo của mình.

6.3. Vấn đề tiêu điểm thông báo.

Thông thường, trong ngôn bản đặc thoại hoặc ngôn bản viết, ở các câu trắc thuật có tính tình thái trung hoà thì trọng tâm thông báo nằm ở phần Thuyết. Đối với trường hợp này, cấu trúc thông báo tương hợp với cấu trúc Đề - Thuyết.

Nhưng khi cần nhấn mạnh thông tin hơn mức bình thường, người nói phải tạo ra tiêu điểm thông báo.

Tiêu điểm thông báo là hiện tượng các từ, ngữ trong phần thông tin mới được nêu bật lên nhờ các từ hư biểu thị tình thái (còn gọi là tác từ) hoặc nhờ trọng âm cường điệu (ở khẩu ngữ).

Ở ngôn bản viết, trọng âm cường điệu (ngữ điệu nhấn mạnh) không có. Do đó, đối với ngôn bản đối thoại, việc xác định tiêu điểm thông báo có thể căn cứ vào từ hỏi trong câu hỏi. Tiêu điểm thông báo ở câu trả lời nằm ở từ, ngữ trả lời cho từ hỏi và là phần không thể lược bỏ trong phát ngôn trả lời.

Ví dụ:

1- *Anh đi đâu ?*

- *Tôi đi thư viện*

tiêu điểm

2- *Ai đánh ai ?*

Thàng Nam đánh Thàng Hùng.

tiêu điểm tiêu điểm

3- *Ai đánh Thàng Hùng.*

- *Thàng Nam.*

tiêu điểm

Dối với ngôn bản độc thoại, trán thuật, việc xác định tiêu điểm thông báo cần phai căn cứ vào các hứa từ tinh thái và chức năng của chúng. Có từ chuyên phân cách và nhấn mạnh từng thành phần của cấu trúc như trợ từ "thì" phân cách và nhấn mạnh phần câu phía trước nó, trợ từ "là" phân cách và nhấn mạnh phần câu phía sau nó. Có từ chuyên nhấn mạnh từ ở phía sau nó như "chính, ngay cả", có từ chuyên biểu thị ý nghĩa phủ định, câu khiến...

7. Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của phát ngôn trong văn bản và trong hội thoại

7.1. Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn.

Một phát ngôn trong văn bản và trong hội thoại (tức là một câu cụ thể) ngoài việc biểu hiện ý nghĩa được nói ra trực tiếp nhờ các yếu tố ngôn ngữ (âm, từ, kết cấu câu...) còn có thể gợi ra rất nhiều ý nghĩa khác nhau mà người nghe phải dùng đến thao tác suy ý dựa vào những yếu tố ngoài ngôn ngữ, vào ngữ cảnh, vào các quy tắc điều khiển hành vi ngôn ngữ, điều khiển lập luận, điều khiển hội thoại... mới nám bát được. Ý nghĩa trực tiếp do các yếu tố ngôn ngữ đem lại được gọi là *nghĩa tường minh* (còn gọi là *hiển ngôn*).

Ý nghĩa nhờ suy ý mới nám bát được gọi là *nghĩa hàm ẩn*.

Ví dụ: *Dạo này anh ta có tiền*. Đây là ý nghĩa tường minh của câu. Ý nghĩa hàm ẩn: Dạo trước anh ta không có tiền.

Ý nghĩa hàm ẩn là cái nén trên đó người nói tạo ra ý nghĩa tường minh như đã nói ra và người nghe mới hiểu ý nghĩa tường minh như người nói định truyền đạt.

. Ngôn ngữ học và dụng học quan tâm đến nghĩa hàm ẩn mà người nói có ý định thông báo cho người nghe (nghĩa hàm ẩn không tự nhiên) đối lập với hàm ẩn tự nhiên (không nằm trong ý định thông báo của người nói) như "hàm ẩn" do rút gọn từ, ngữ, rút gọn thành phần câu nào đó trong phát ngôn.

7.2. Phân loại các ý nghĩa hàm ẩn.

Người ta dựa vào hai tiêu chí sau để phân loại:

- Bản chất của nghĩa hàm ẩn (thuộc ngữ nghĩa hay ngữ dụng).
- Chức năng của nghĩa hàm ẩn trong diễn ngôn (lời nói) (là đối tượng hay không phải đối tượng của diễn ngôn).

Xét theo tiêu chuẩn một, người ta phân chia thành: nghĩa hàm ẩn nghĩa học và nghĩa hàm ẩn dụng học.

Nghĩa hàm ẩn nghĩa học là nghĩa hàm ẩn có quan hệ với nội dung mệnh đề, nội dung miêu tả trong câu.

Nghĩa hàm ẩn dụng học là nghĩa hàm ẩn có quan hệ với các quy tắc chiểu vật, quy tắc lập luận, quy tắc hội thoại...

Nghĩa hàm ẩn nghĩa học và dụng học đều có thể tách ra thành hai loại là *tiền giả định* và *hàm ngôn*.

Tiền giả định là những căn cứ căn thiết để người nói tạo ra ý nghĩa tường minh trong phát ngôn.

Hàm ngôn là tất cả những nội dung có thể suy ra từ một phát ngôn cụ thể nào đó: từ ý nghĩa tường minh cùng với tiền giả định của nó.

Ví dụ: *Vũ hối làm chúng ta quên rằng bây giờ đã 12 giờ đêm rồi.*

- Có ý nghĩa tường minh: Vũ hội đã kéo dài đến 12 giờ đêm.

- Có ý nghĩa hàm ẩn:

Tiền giả định:

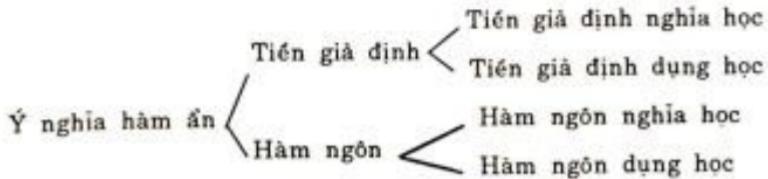
- 1) Có một cuộc vũ hội.
- 2) Vũ hội tổ chức ban đêm.
- 3) Ban đêm cần nhớ không nên thức quá khuya.
- 4) Đối với sinh hoạt thông thường của người Việt Nam, 12 giờ đêm là quá khuya.

Hàm ngôn: Tuỳ theo hoàn cảnh giao tiếp, tùy theo ý định và tư cách của người nói (là người tổ chức vũ hội hay đi dự vũ hội) phát ngôn trên có thể chứa hàm ngôn.

- 1) Chúng ta cần giải tán thôi.
- 2) Vũ hội thành công, chúng cứ là mọi người quên cả giờ giấc.

Như vậy tiền giả định 1 và 2 thuộc về nghĩa học, 3 và 4 thuộc về dụng học. Hàm ngôn 1 thuộc về dụng học, hàm ngôn 2 thuộc về nghĩa học.

Tổng hợp lại, ta có bảng phân loại sau:



Xét theo tiêu chuẩn 2 có ý nghĩa hàm ẩn tự nhiên và
nghĩa hàm ẩn không tự nhiên.

7.3. Quan hệ của tiền giả định và hàm ngôn với ý nghĩa tường minh.

Tiền giả định là những căn cứ được giả định trước trong phát ngôn để tạo ra ý nghĩa tường minh, cho nên tiền giả định của phát ngôn luôn luôn đúng. Nhưng cũng có khi người nói tạo ra phát ngôn có ý nghĩa tường minh dựa trên tiền giả định bị đặt (không đúng với thực tế). Lúc đó vẫn để tranh cãi rồi vào tiền giả định. Đây là một chiến lược hội thoại: chiến lược gài bẫy tiền giả định.

Ví dụ: A: - Câu trả sách cho mình đi chứ.

Phát ngôn có tiền giả định: 1). Câu mượn sách

2). Câu chưa trả

B có thể cãi:

hoặc: - Tớ trả rồi cơ mà (bác bỏ tiền giả định 2)

hoặc: - Tớ mượn của cậu bao giờ mà trả? (bác bỏ tiền giả định 1).

Hàm ngôn được suy ra từ ý nghĩa tường minh và tiền giả định của phát ngôn. Cơ sở để suy ra hàm ngôn là các quan hệ lôgic, là các "lẽ thường" trong lập luận, trong quan hệ giữa luận cứ và kết luận.

Ví dụ: Hôm nay trời lại mưa!

Có tiền giả định: Những hôm trước trời đã mưa.

Ý nghĩa tường minh: Hôm nay trời mưa.

Hàm ngôn: Không đi chơi được.

hoặc: Không phơi các thứ được.

tùy thuộc vào ngữ cảnh.

Như vậy hàm ngôn phụ thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp trong khi tiền giả định ít phụ thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp.

Tiền giả định phải có quan hệ với các yếu tố cấu thành phát ngôn, phải có các dấu hiệu ngôn ngữ đánh dấu nó còn hàm ngôn không tất yếu phải được đánh dấu bằng các dấu hiệu ngôn ngữ mà lẻ thuộc vào hoàn cảnh phát ngôn.

CHƯƠNG V

VĂN BẢN VÀ PHONG CÁCH HỌC VĂN BẢN TIẾNG VIỆT

1. Văn bản tiếng Việt

1.1. Khái niệm ngôn bản và văn bản.

Hiện nay chúng ta chưa có cách hiểu hoàn toàn thống nhất về khái niệm "ngôn bản" và "văn bản". Có thể nói có rất nhiều quan niệm khác nhau. Có người coi văn bản chỉ bao gồm sản phẩm của ngôn ngữ viết. Có một số khác lại hiểu rộng hơn, coi văn bản là sản phẩm của cả ngôn ngữ viết lẫn ngôn ngữ nói. Với cách hiểu này thì văn bản có phần được hiểu giống như là ngôn bản.

Để tiến tới thống nhất một cách hiểu chúng ta có thể quan niệm rằng, ngôn bản là sản phẩm của lời nói tồn tại dưới dạng ngôn ngữ viết hoặc dưới dạng ngôn ngữ nói. Còn văn bản là sản phẩm của lời nói tồn tại dưới dạng ngôn ngữ viết.

Trong thực tế hàng ngày chúng ta thường tiếp xúc với rất nhiều loại văn bản: thư từ, chúc thư, đơn từ, thông tri, điều lệnh ... các văn bản nghệ thuật, khoa học, ngoại giao ...

1.2. Liên kết văn bản.

Một sản phẩm lời nói được coi là văn bản trước hết phải có tính tổ chức chặt chẽ. Nghĩa là, các đoạn, các câu phải có sự liên kết với nhau chứ không tốn tai rời rạc, lỏn xôn. Sự liên kết này được thể hiện dưới hai dạng: Liên kết nội dung và liên kết hình thức.

a. Liên kết hình thức: Là sự liên kết được thể hiện trên bề mặt của văn bản. Cụ thể, đó là sự liên kết được thể hiện qua các phương tiện của ngôn ngữ.

Ví dụ, ta có một chuỗi câu:

Tôi bị mệt⁽¹⁾. Tôi quyết tâm học để giành điểm cao trong kỳ thi cuối năm⁽²⁾. Kết quả học tập của năm cuối rất quan trọng⁽³⁾...

Nếu không có các phương tiện ngôn ngữ tạo ra sự liên kết giữa các câu thì đó vẫn chưa phải là một văn bản. Nó mới chỉ là một chuỗi câu. Đặc biệt khi đảo vị trí: (1), (2), (3) → (2), (1), (3); (2), (3), (1); (3), (2), (1) chúng ta có một chuỗi câu lộn xộn.

Khi chúng ta thêm vào giữa các câu những phương tiện ngôn ngữ cần thiết chúng lập tức trở thành văn bản, kể cả khi ta xáo trộn vị trí giữa các câu với nhau.

(1), (2), (3): *Tôi bị mệt. Nhưng tôi vẫn quyết tâm học để giành điểm cao trong kỳ thi cuối năm. Bởi vì kết quả học tập của năm cuối rất quan trọng.*

(2), (1), (3): Tôi vẫn quyết tâm học để giành điểm cao trong kỳ thi cuối năm, mặc dù tôi bị mệt. Bởi vì kết quả học tập của năm cuối rất quan trọng.

(3), (1), (2): Kết quả học tập cuối năm rất quan trọng. Do đó, mặc dù tôi bị mệt tôi vẫn quyết tâm học để giành điểm cao trong kỳ thi.

Như vậy, liên kết hình thức là cái không thể thiếu trong tổ chức văn bản. Nó là chất keo dính nối kết các bộ phận của văn bản với nhau, tạo thành thể thống nhất hoàn chỉnh. Không có liên kết hình thức ta chỉ có một tập hợp các chuỗi hồn đồn.

Mỗi kiểu loại văn bản, do đặc trưng riêng của mình, sẽ có các kiểu liên kết hình thức khác nhau. Liên kết hình thức trong văn bản khoa học sẽ khác với liên kết hình thức trong văn bản nghệ thuật. Liên kết hình thức trong văn bản hành chính sẽ khác với liên kết hình thức trong văn bản ngoại giao.

b. Liên kết nội dung.

Liên kết hình thức là sự thể hiện bên ngoài nên nó chỉ có giá trị khi phù hợp với liên kết nội dung.

Liên kết nội dung là sự liên kết bên trong của văn bản. Nó là yếu tố đảm bảo cho văn bản có tính logic chặt chẽ về ngữ nghĩa và sự phản ánh.

Cái được gọi là văn bản đúng với ý nghĩa đầy đủ của nó bao giờ cũng phải là một thể thống nhất giữa liên kết hình thức và liên kết nội dung.

Để thấy rõ điều này, ta xét các ví dụ:

Ví dụ 1. Trời trở rét. Vì không có áo ấm, tôi đã bị ho. Tôi phải nghỉ làm việc hai ngày để đến bệnh viện (+)

*Ví dụ 2. Trời vẫn ám. Vì không có áo ấm, tôi đã bị ho.
Tôi phải nghỉ làm việc hai ngày để đến bệnh viện. (→)*

Xét về liên kết hình thức ở ví dụ 1 và ví dụ 2 không có gì khác nhau. Nhưng tại sao ta chỉ chấp nhận được ví dụ 1 mà không chấp nhận được ví dụ 2? Vì ràng, ở ví dụ 2 không có liên kết nội dung: "Trời ấm" tất nhiên không cần "áo rét".

Mỗi kiểu loại văn bản sẽ có những đặc trưng riêng về liên kết nội dung. Đối với các văn bản khoa học, đó là liên kết giữa các sự kiện, các lập luận có tính lôgic. Đối với văn bản nghệ thuật đó là liên kết giữa các hình tượng, các hệ thống chủ đề.

1.3. Kết cấu văn bản.

Kết cấu văn bản là cách thức tổ chức văn bản. Do vậy, kết cấu văn bản là yếu tố quy định tính chất của văn bản cũng như phong cách của kiểu loại và phong cách của người sáng tạo văn bản.

Một văn bản được kết cấu theo kiểu hệ thống các đế mục xếp sáp bằng các số La Mã dương nhiên thuộc vào các văn bản hành chính - công vụ. Một văn bản được kết cấu theo kiểu chương hối thi đích thị là văn bản nghệ thuật. Sự khác nhau này là sự khác nhau về phong cách văn bản.

Trong cùng kiểu loại văn bản nghệ thuật, nếu có sự khác nhau về các kiểu tổ chức văn bản - tức là cách thức xếp sáp các vấn đề khác nhau - ta sẽ có sự khác nhau về phong cách của người sáng tạo văn bản.

Một văn bản thông thường sẽ có kết cấu như sau:

- A. Đặt vấn đề
- B. Giải quyết vấn đề
- C. Kết thúc vấn đề.

Trong phần "Đặt vấn đề" người ta có thể đặt vấn đề trực tiếp hay gián tiếp. Tuỳ theo mức độ lớn hay nhỏ, rộng hay hẹp của cách đặt vấn đề mà phần "Giải quyết vấn đề" sẽ có quy mô khác nhau. Quy mô này là yếu tố quyết định tám cờ của văn bản. Chẳng hạn, một văn bản với tư cách là bài báo khoa học sẽ khác với một văn bản là một luận án khoa học. Một văn bản với tính cách là "thông báo" của cơ quan sẽ khác với văn bản trong tính cách là một thông báo của chính phủ.

Trong phần "Giải quyết vấn đề" các sự kiện đưa ra cần có tính hệ thống và có tính phát triển. Chẳng hạn, với một văn bản khoa học thì các sự kiện đưa ra cần được lì giải một cách lần lượt, có lôgic chặt chẽ và có tính phát triển liên tục. Mức độ phát triển của các sự kiện và các vấn đề sẽ tạo nên cấp độ của văn bản. Do vậy, cách triển khai các vấn đề trong một bài báo hoàn toàn khác với cách triển khai vấn đề trong một luận án hay một công trình khoa học. Tương tự, cách triển khai các sự kiện trong truyện ngắn của nhà văn cũng hoàn toàn khác với cách triển khai các sự kiện trong một cuốn tiểu thuyết.

Thông thường ở phần "Giải quyết vấn đề" người ta hay đi từ đơn giản đến phức tạp, từ nguyên nhân đến kết quả, từ hiện tượng đến bản chất. Trong một văn bản khoa học, để có sức thuyết phục người ta cần chứng minh, lì giải các cứ liệu cụ thể sau đó mới thực hiện khái quát từng phần rồi khái quát toàn bộ. Trong văn bản nghệ thuật nhà văn phải đi từ các tinh tiết, từ những nét cá tính nhân vật sau đó mới hình thành ra hình tượng tác phẩm. Như vậy, phần "Giải quyết vấn đề" nhằm giải đáp hay gợi ý cách trả lời cho những câu hỏi mà phần "Đặt vấn đề" trực tiếp hay gián tiếp nêu lên. Có thể coi đó là phần nêu các sự việc và giải trình các sự kiện.

Phần "Kết thúc văn đê" là phần tổng kết, đánh giá khái quát những kết quả thu được ở phần "Giải quyết vấn đề".

Trên đây là những nét chung nhất về kết cấu của một văn bản. Khi vận dụng vào từng hoàn cảnh cụ thể nó có thể biến dạng hoặc thay đổi ít nhiều. Thông thường, các văn bản khoa học, các bài văn nghị luận đều có kết cấu theo kiểu đã nói ở trên. Nghĩa là, chúng thường có đủ cả 3 phần. Nhưng với một số văn bản hành chính công vụ thì không nhất thiết có đầy đủ tất cả. Nó có thể thiếu phần "Đặt vấn đề" hoặc phần "Kết thúc văn đê", hoặc thậm chí thiếu cả hai phần này.

Chúng ta so sánh một vài văn bản để thấy rõ điều đó.

A. THÔNG BÁO

Phòng Hành chính Quản trị trường DHKHXH và nhân văn thông báo:

Kể từ ngày 15 tháng 8 năm 1996, tất cả các sinh viên nội trú tại Kí túc xá Mê Trì phải rời khỏi kí túc để nhà trường tiến hành sửa chữa định kì.

Sinh viên nào có nhu cầu ở lại Kí túc xá trong dịp hè cần phải đến văn phòng làm thủ tục đăng ký nhà ở trước ngày 12 tháng 8.

Nhân được thông báo này tất cả các sinh viên phải tuyệt đối chấp hành. Đến hết ngày 15 tháng 8 phòng nào không bàn giao đầy đủ chìa khóa cho phòng HCQT sẽ phải chịu kí luật.

Ban Quản Trị KTX

Giám đốc

Kí tên

B. THÔNG BÁO

Ban chấp hành Công đoàn trường DHKHXH và nhân văn thông báo:

Tất cả các đoàn viên công đoàn, ai có nhu cầu đi nghỉ hè tại bãi biển Sầm Sơn, Thanh Hóa, cần khẩn trương đăng ký danh sách theo các khoa.

Thời hạn nhận danh sách: từ ngày 15 đến ngày 20 tháng 7.

Mỗi đoàn viên công đoàn được đem theo một người thân. Nhà trường sẽ bao vé di lại và chỗ ở.

Hà Nội, ngày 10-7-1996

BCH Công đoàn trường

Chúng ta thấy: văn bản A không có phần "Đặt vấn đề". Văn bản B không có cả phần "Đặt vấn đề" và "Kết thúc vấn đề". Đây là dạng khá phổ biến của các văn bản thuộc nhóm hành chính - công vụ, đặc biệt là các thông báo có tính sự vụ. Kiểu kết cấu văn bản như vậy còn thấy xuất hiện ở thư từ giao dịch giữa các đơn vị cơ sở, giữa các công ty trong giải quyết công việc và trao đổi những vấn đề cùng liên quan.

Một đặc điểm cần chú ý là, trong các văn bản thuộc loại đơn từ, thông báo, thư tín ... thay cho phần "Giải quyết vấn đề" người ta có thể nêu lên lời hứa hẹn hoặc lời cảm ơn. Ở các văn bản thuộc dạng: Quyết định, Quyết nghị, Chỉ thị, Bị vong lục ... phần "Đặt vấn đề" thường là phần nêu nguyên nhân còn phần "Kết thúc vấn đề" là phần yêu cầu các cơ quan chức năng và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định, quyết nghị đó.

Trong tất cả các loại văn bản thì văn bản khoa học có tính kết cấu ổn định và chặt chẽ nhất. Nghĩa là, khi tiến hành xây dựng một văn bản khoa học người ta thường đi lần lượt từ "Đặt vấn đề" đến "Giải quyết vấn đề" rồi "Kết thúc vấn đề". Ở các văn bản nghệ thuật, kết cấu văn bản có những biến dạng hết sức phong phú. Có khi phần "Kết thúc vấn đề" lại được đặt ngay trên đầu. Đây là trường hợp chúng ta hay gặp ở các truyện ngắn hiện đại, các bài thơ theo thể tự do. Ngược lại, các bài thơ làm theo thể Đường thi, Luật thi thì kết cấu văn bản lại tuân thủ theo quy trình như phần trên đã trình bày, dưới dạng trật tự: câu phá - câu thực - câu luận - câu kết. Tính tam đoạn của kết cấu văn bản còn được thể hiện ở tiêu chí không thể biến đổi hoặc có thể biến đổi được tinh theo bộ ba các câu: 2, 4, 6 hoặc 3, 5, 7.

Ở các văn bản nghệ thuật kiểu như tiểu thuyết thơ dài, trường ca, kịch ... rất khó tìm thấy đường ranh giới rõ ràng giữa các phần của tam đoạn kết cấu là: "Đặt vấn đề", "Giải quyết vấn đề" và "Kết thúc vấn đề". Nhiều nhà nghiên cứu khi bàn về kết cấu văn bản đã dùng khái niệm "văn bản" chung chung là hoàn toàn không đúng. Vì ràng, các loại văn bản có những đặc điểm khác nhau bao giờ cũng đòi hỏi phải có những kiểu kết cấu khác nhau. Gộp chung văn bản khoa học và văn bản nghệ thuật để tìm một kết cấu chung là rất sai lầm. Điều này cũng dễ hiểu vì tư duy khoa học đòi hỏi tính logic và chính xác. Tư duy nghệ thuật đòi hỏi phải có tính hình tượng. Chính tính ước lệ và tính hình tượng của nghệ thuật đã tạo ra sự năng động, biến hóa trong việc xây dựng kết cấu văn bản.

2. Phong cách văn bản tiếng Việt

2.1. Phong cách khoa học và các phong cách chức năng trong tiếng Việt

a. Phong cách học là gì?

Phong cách học là bộ môn nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ và hoạt động của các phong cách chức năng trong một ngôn ngữ cụ thể. Nó nghiên cứu cách thức và việc sử dụng các phương tiện ngôn ngữ làm sao đạt được hiệu quả cao nhất trong giao tiếp.

Dối tượng của phong cách học chính là văn bản. Chỉ có khảo sát văn bản mới có thể tìm ra được những giá trị phong cách khác nhau của các đơn vị ngôn ngữ. Bản thân từ và câu nếu được xem xét một cách tách rời thì hoàn toàn không có giá trị về phong cách. Ngược lại, nếu xem xét nó trong bối cảnh của văn bản, nghĩa là chú ý đến sự tồn tại thực tế và những khả năng có thể có của nó, chúng ta sẽ tìm được giá trị phong cách của mỗi loại đơn vị ngôn ngữ này trong hoạt động giao tiếp ở từng hoàn cảnh khác nhau.

Như vậy, nhiệm vụ của phong cách học chính là xây dựng những cơ sở lý thuyết cho việc phân chia các phong cách chức năng đồng thời miêu tả những đặc điểm về việc sử dụng ngôn ngữ trong các phong cách chức năng ấy.

2.2. Các phong cách chức năng trong tiếng Việt.

Khi phân chia các phong cách chức năng người ta phải chú ý đến các điều kiện sau đây:

a. Hoàn cảnh giao tiếp. Đó là một trong các điều kiện quan trọng chỉ phối đến đặc điểm sử dụng ngôn ngữ. Ví dụ, hoàn cảnh giao tiếp có tính chất xã hội khác với hoàn cảnh

giao tiếp có tính gia đình. Hoàn cảnh giao tiếp trong cuộc họp khác với hoàn cảnh giao tiếp trong sinh hoạt ... Do vậy cũng là một người nhưng ở hoàn cảnh giao tiếp này sẽ phải lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ khác với các phương tiện ngôn ngữ sử dụng trong hoàn cảnh giao tiếp khác. Ví dụ, hai người trong gia đình là quan hệ anh em nhưng khi ra tổ chức là quan hệ đồng chí. Sự thay đổi hoàn cảnh giao tiếp kéo theo việc thay đổi về từ xung hô, về cách thức nói năng, cách dùng các từ biểu cảm.

b. Hình thức giao tiếp. Hình thức giao tiếp cũng có vai trò rất quan trọng đối với đặc điểm sử dụng ngôn ngữ.

Trong hoạt động giao tiếp người ta có thể dùng các hình thức giao tiếp:

- Hình thức nói (còn gọi là khẩu ngữ). Đây là hình thức được dùng phổ biến nhất. Nó là hình thức được dùng thường xuyên trong hoạt động giao tiếp của con người ở mọi hoàn cảnh, ở mọi lĩnh vực. Hình thức này có hai dạng tồn tại là:

+ Khẩu ngữ tự nhiên: Hoàn toàn không có sự chuẩn bị trước của người nói. Đó là hình thức khẩu ngữ được dùng trong sinh hoạt hàng ngày. Có người còn gọi là khẩu ngữ thông tục hay khẩu ngữ tự do.

+ Khẩu ngữ khoa học. Có sự chuẩn bị trước của người nói. Đây là hình thức khẩu ngữ thường dùng ở các hội nghị hoặc trong các cuộc trao đổi khoa học về một lĩnh vực nào đó.

- Hình thức viết: Đây là hình thức giao tiếp sử dụng ngôn ngữ dưới dạng văn tự. So với khẩu ngữ thì ngôn ngữ viết có đặc điểm là được chuẩn bị kĩ càng, không bị câu thúc. Như vậy, nó có lợi thế về thời gian nhưng lại có hạn chế hơn khẩu ngữ là không được sự hỗ trợ của các phương tiện

như: cùi chì, diệu bộ, nét mạt, ánh mắt ... mà có người gọi là các phương tiện hay hình thức phi ngôn ngữ.

Khi phân chia các phong cách chức năng, mặc dù chú ý đầy đủ đến các điều kiện như đã trình bày vẫn không thể tránh được các hiện tượng giao nhau. Nghĩa là hiện tượng mà các phương tiện là đặc trưng của phong cách này vẫn đồng thời được sử dụng ở phong cách khác và ngược lại.

Trong cách nhìn như vậy ta thấy giữa các phong cách chức năng sẽ không có một đường ranh giới tuyệt đối. Nói một cách khác, phong cách chức năng này không khác biệt hoàn toàn hay đối lập với phong cách chức năng kia.

Chẳng hạn, trong phong cách khẩu ngữ khoa học thường xuất hiện cả các yếu tố của khẩu ngữ tự nhiên lẫn các yếu tố của ngôn ngữ viết. Trong phong cách khẩu ngữ tự nhiên, ở những người có trình độ học vấn cao hoặc làm công tác nghiên cứu về khoa học xã hội, thường có nhiều yếu tố ngôn ngữ của phong cách ngôn ngữ viết. Trong phong cách ngôn ngữ nghệ thuật lại có chứa khá nhiều yếu tố ngôn ngữ của phong cách khẩu ngữ tự nhiên ...

Sau đây chúng ta đi vào một số đặc điểm của các phong cách chức năng trong tiếng Việt.

A. Phong cách hành chính và các văn bản hành chính.

Phong cách hành chính là phong cách dùng trong công việc sự vụ hàng ngày để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực hành chính. Vì vậy có người gọi là phong cách hành chính - sự vụ hay phong cách hành chính - công vụ.

Dac điểm nổi bật của phong cách hành chính là tính thực thi công việc. Do đó nội dung chính của văn bản bao giờ cũng có tính yêu cầu, đề nghị để hướng tới việc bắt buộc hay cần phải thực thi.

Quan hệ giao tiếp trong phong cách này là: quan hệ giữa cấp trên và cấp dưới, giữa lãnh đạo và bị lãnh đạo, giữa tổ chức và cá nhân, giữa cơ quan hành chính, pháp luật với các đơn vị trực thuộc hoặc các thành viên ...

Ngôn ngữ giao tiếp trong phong cách này bao giờ cũng có tính khách quan, lạnh lùng. Nó không chấp nhận các lối nói biểu cảm hay hình tượng. Vì vậy từ ngữ đem ra sử dụng phải chính xác, ngắn gọn, dễ hiểu. Có như vậy mới đáp ứng được công việc chung của toàn thể xã hội và mới có hiệu quả kinh tế.

Các văn bản hành chính hết sức phong phú, đa dạng. Người ta có thể phân chia chúng dựa trên các tiêu chí khác nhau.

- Phân chia theo chuyên ngành, ta có các loại văn bản: ngoại giao, kinh tế, pháp luật, quân sự, y tế, giáo dục ...

- Phân chia theo tính chất của văn bản, ta có các loại văn bản như: Quyết định, Quyết nghị, Chỉ thị, Nghị quyết, Công hàm, Quốc thư, Bí vong lục, Nghị định, Hiệp ước, Hòa ước, Điều lệnh, Quân lệnh ... và các loại đơn tin (Đơn xin, Đơn khiếu nại, Đơn khiếu tố, Đơn phát giác ...), giấy tờ khác.

Trong hai cách phân chia, cách phân chia thứ hai tiện dụng và hợp lí hơn. Dưới đây chúng ta xem xét một vài kiểu mẫu văn bản hành chính thường gặp.

Số: / ...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

(.....)

- Căn cứ theo đề nghị của phòng tổ chức cán bộ Trường DHTN Hà Nội số ... ngày ... tháng ... năm ...
- Xét yêu cầu bố trí và phân phối cán bộ trong các ngành chuyên môn ở các trường đại học và nguyện vọng cá nhân của ông ...

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO quyết định:

1. Thu nhận ông ... đã bảo vệ tốt nghiệp luận án tiến sĩ toán học tại Viện Hàn lâm khoa học Nga tháng ... năm ... trở lại Bộ giáo dục và Đào tạo.
2. Phân phối cán bộ mới thu nhận là ông ... về công tác tại trường DHTN Hà Nội kể từ ngày ... tháng ... năm ...
3. Ông ... được hưởng mức lương điều chỉnh tạm thời là ... kể từ ngày nhận quyết định công tác.
4. Vụ tổ chức cán bộ, Vụ ... , Vụ ... và trường DHTN cùng cá nhân ông ... chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ... tháng ... năm ...

Nơi gửi: ... TL/ Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Vụ trưởng Vụ tổ chức cán bộ

Kí tên

UBND HUYỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số ... ngày ... tháng ... năm

CHỈ THỊ

Hiện nay nước sông Hồng đang lên to, đã quá báo động số 3. Do mưa lụt kéo dài, dê kè nhiều đoạn từ xã ... đến xã ... đã có những dấu hiệu xung yếu. Nay UBND huyện ... chỉ thi:

1. Huy động toàn bộ lực lượng của tất cả các xã tham gia tích cực vào việc chống lũ lụt, bảo vệ dê kè.
2. Sơ tán toàn bộ nhân dân của các xã ..., xã ..., xã ... sang bên đồng bát đáu từ ngày ... tháng ... năm ...
3. Các xã có dân chạy lụt đến tạm cư trú cần hết sức tạo điều kiện giúp đỡ về nơi ăn, chốn ở và các phương tiện sinh hoạt khác.
4. Các điểm canh do huyện quản lý từ số ... đến số ... phải đảm bảo canh gác suốt ngày đêm cho đến khi nước rút xuống báo động số 2.
5. Khi có bất trắc xảy ra phải kịp thời báo động và lập tức thi hành các biện pháp tối ưu để ngăn chặn và xử lý kịp thời, hạn chế thiệt hại do lũ lụt gây ra ở mức thấp nhất.

Ngày ... tháng ... năm

UBND huyện ...

Chủ tịch

Kí tên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Dộc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG CHĂM LUẬN VĂN
TỐT NGHIỆP CỦ NHÂN VĂN CHƯƠNG KHÓA ...**

I- THÀNH PHẦN

1. Chủ tịch hội đồng: Ông (bà) ... chức danh ...
2. Phó chủ tịch hội đồng: Ông (bà) ... chức danh...
3. Thư ký hội đồng: Ông (bà) ... chức danh ...
4. Các ủy viên hội đồng: ...

II- NỘI DUNG

1. Đề tài luận văn: ...
 2. Người thực hiện: sinh viên ...
 3. Cán bộ hướng dẫn: ... chức danh KH ...
 4. Cán bộ phản biện: ... chức danh KH ...
 - A. Sinh viên ... đọc bản tóm tắt luận văn
 - B. Cán bộ phản biện ... đọc bản nhận xét phản biện và nêu câu hỏi.
 - C. Các ý kiến thảo luận.
 - D. Sinh viên ... trả lời các câu hỏi.
 - E. Cán bộ hướng dẫn ... đọc nhận xét hướng dẫn.
 - F. Kết quả bỏ phiếu ...
- Điểm số trung bình: ... /10

Thư ký HD

Kí tên

Chủ tịch HD

Kí tên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN NỘI TRÚ

Kính gửi: Phòng HCQT Trường Đại học KHXH và nhân văn
BQT kí túc xá Mê Trì

Tên tôi là: ...

Sinh viên năm thứ ...

Khoa ...

Tôi làm đơn xin phép được nội trú tại KTX Mê Trì

Lí do: ...

Kính mong phòng HCQT nhà trường và BQT kí túc xá
Mê Trì giải quyết.

Được vào nội trú tôi xin hứa tuyệt đối chấp hành mọi
nội quy và quy chế của KTX.

Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội ngày ... tháng ... năm ...

Người làm đơn

Kí tên

THƯ CẢM ƠN

Kính gửi Tiến sĩ ... G

Tôi rất cảm ơn ông về bức thư ngày ... Trong đó ông đã
thông báo đầy đủ cho tôi nhiều vấn đề tôi đang quan tâm.
Tôi rất vui mừng khi được ông cho biết trường Đại học ...

đã xem xét đơn của tôi và đã dành cho tôi một suất học bổng tiến sĩ do quỹ nghiên cứu của trường tài trợ.

Tôi hi vọng trong thời gian tới tôi sẽ có mặt tại Trường Đại học ... và tham gia vào nhóm nghiên cứu của ông. Kính chúc ông sức khoẻ và mọi sự tốt đẹp.

Kính thư

T.M

THƯ TRẢ LỜI

Thưa ông T.M

Trước hết tôi xin chúc mừng thành công của ông trong cuộc tranh tài với các ứng cử viên khác.

Chúng tôi sẽ thanh toán tiền vé máy bay và các chi phí khác về nhà ở trong thời gian ông làm việc tại nhóm chúng tôi.

Mong ông viết thư thông báo cho chúng tôi ngày ông bay càng sớm càng tốt.

Giấy mời có thể kéo dài thêm một năm và có thể thay đổi tuỳ theo công việc cụ thể trong thời gian ông làm việc tại Pari.

Nếu ông cần biết thêm thông tin gì ông cứ cho biết, chúng tôi rất vui lòng phúc đáp ông bất cứ câu hỏi cụ thể nào với tất cả khả năng của mình.

Chúng tôi hi vọng ở những kết quả làm việc của ông.

Chúc ông mọi sự tốt lành!

Kính thư

T.S. G

B. Phong cách khoa học và các văn bản khoa học.

Phong cách khoa học là phong cách được dùng trong lĩnh vực giao tiếp nhằm tìm hiểu và nghiên cứu khoa học. Nó được dùng chủ yếu trong nhà trường, trong các viện nghiên cứu. Chủ nhân của phong cách này là các tầng lớp giáo viên, học sinh, các nhà nghiên cứu khoa học, các giáo sư, tiến sĩ ... Xét về diện hoạt động, thì phong cách khoa học có phạm vi hẹp hơn hẳn so với phong cách khẩu ngữ, phong cách hành chính và phong cách nghệ thuật.

Nếu đặc trưng nổi bật của phong cách hành chính là tính thông báo thì ở phong cách khoa học là tính chứng minh và tính luận giải. Một bài báo khoa học, một luận án hay công trình nghiên cứu đều nhằm mục đích chứng minh một vấn đề hay một chân lý mà lúc đầu mới được đưa ra như một giả thuyết. Muốn chứng minh nhà nghiên cứu phải luận giải các cứ liệu. Chứng minh và luận giải là hai đặc điểm nổi trội nhất của phong cách khoa học.

Ngôn ngữ trong phong cách khoa học bao giờ cũng mang tính khách quan, lạnh lùng, vô can với thái độ của người nói và người nghe. Trong phong cách này, quan hệ giữa những người sử dụng ngôn ngữ hoàn toàn bình đẳng. Do đó tính thuyết phục của văn bản không phải ở yêu cầu, để nghị hay ở sự tác động mang tính biểu cảm mà ở tính chất chẽ trong lập luận, ở những tài liệu khoa học thực tế. Muốn thế ngôn ngữ khoa học phải mạch lạc, rõ ràng, không mập mờ đa nghĩa. Muốn hiểu một văn bản khoa học ngoài những yêu cầu bình thường cần đòi hỏi phải có thao tác suy luận.

Tùy theo mức độ hẹp hay rộng, chuyên sâu hay không chuyên sâu, phổ biến hay không phổ biến ... ta có các loại văn bản khoa học khác nhau. Chẳng hạn, văn bản khoa học chuyên ngành khác với văn bản khoa học thường thức. Văn

bản khoa học trong sinh hoạt trao đổi, hội nghị khác với văn bản khoa học chuyên sâu.

Ngoài tiêu chí trên người ta còn dựa vào tính chất của chuyên ngành khoa học để tiến hành phân chia văn bản. Theo hướng này người ta chia ra thành văn bản khoa học tự nhiên, văn bản khoa học xã hội.

Sau đây chúng ta xem xét một số văn bản khoa học thường gặp.

BẢN TÓM TẮT LUẬN ÁN PHÓ TIẾN SĨ KHOA HỌC

Tên đề tài: Một số đặc trưng của khẩu ngữ sinh viên

Mã số: ...

Chuyên ngành: ...

Người viết ...

Người hướng dẫn ...

Người phản biện ...

I- PHẦN MỞ DÀU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án ...
2. Mục đích và ý nghĩa của luận án ...
3. Phương pháp làm việc ...
4. Bố cục luận án ...

II- PHẦN NỘI DUNG

1. Vài nét về lịch sử văn đề ...
2. Những vấn đề lý thuyết chung có liên quan đến luận án ...

Chương I. Đặc điểm về ngữ âm

1. Tính đa dạng của các hiện tượng ngữ âm
2. Tính thống nhất của các hiện tượng ngữ âm
3. Vài nét về vấn đề chuẩn mực

...
Chương II. Đặc điểm về từ vựng

1. Nhận xét chung về vốn từ của khẩu ngữ sinh viên
2. Sự phân bố từ vựng
3. Việc sử dụng các ngữ cố định

...
Chương III. Một số đặc điểm về ngữ pháp

1. Các kiểu câu rút gọn
2. Các kiểu câu cảm thán
3. Các kiểu câu mơ hồ và hiện tượng chơi chữ.

III- PHẦN KẾT LUẬN

1. Tổng quát về kết quả nghiên cứu
2. Một vài dự báo.

Một văn bản khoa học được triển khai từ để cương có thể được cụ thể hóa bằng nhiều cách, phụ thuộc vào tư liệu, vào cách thức làm việc riêng của từng nhà nghiên cứu.

B. "Kể trong gần vạn bài thơ ở hàng trăm tập thơ sứ trình không thiếu những tài hoa thượng thừa. Lê Quý Đôn,